**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU 6](#_Toc107921435)

[1. Sự cần thiết lập quy hoạch 6](#_Toc107921436)

[2. Căn cứ lập quy hoạch: 9](#_Toc107921437)

[**2.1. Cơ sở pháp lý:** 9](#_Toc107921438)

[**2.2. Các nguồn tài liệu số:** 10](#_Toc107921439)

[**2.3. Cơ sở bản đồ:** 10](#_Toc107921440)

[3. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch 10](#_Toc107921441)

[**3.1. Vị trí địa lý:** 10](#_Toc107921442)

[3.2 Dân số 11](#_Toc107921443)

[4. Mục tiêu,yêu cầu, nhiệm vụ lập quy hoạch 11](#_Toc107921444)

[**4.1. Mục tiêu** 11](#_Toc107921445)

[**4.2. Yêu cầu** 11](#_Toc107921446)

[**4.3. Nhiệm vụ** 12](#_Toc107921447)

[PHẦN THỨ NHẤT 13](#_Toc107921448)

[ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG 13](#_Toc107921449)

[CHƯƠNG 1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 13](#_Toc107921450)

[1. Đặc điểm về địa hình 13](#_Toc107921451)

[2. Đặc điểm về khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng 14](#_Toc107921452)

[2.1 Khí hậu 14](#_Toc107921453)

[2.2 Nhiệt độ, độ ẩm 15](#_Toc107921454)

[2.3 Gió, bão 15](#_Toc107921455)

[2.4 Thủy văn 15](#_Toc107921456)

[3. Tài nguyên thiên nhiên 16](#_Toc107921457)

[3.1 Tài nguyên đất 16](#_Toc107921458)

[3.2 Tài nguyên rừng 19](#_Toc107921459)

[3.7 Đánh giá tình hình khai thác tài nguyên 20](#_Toc107921460)

[4. Đặc điểm dân cư, nguồn lao độngvà một số chính sách an sinh xã hội 20](#_Toc107921461)

[4.1 Dân số 20](#_Toc107921462)

[4.2 Lao động 21](#_Toc107921463)

[4.3 Đánh giá lợi thế và hạn chế 21](#_Toc107921464)

[CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN 21](#_Toc107921465)

[KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ 21](#_Toc107921466)

[1. Hiện trạng phát triển kinh tế 22](#_Toc107921467)

[1.1 Tình hình sản xuất nông nghiệp 22](#_Toc107921468)

[1.2 Tình hình phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp 23](#_Toc107921469)

[2. Hiện trạng phát triển văn hóa - xã hội 23](#_Toc107921470)

[2.1 Giáo dục 23](#_Toc107921471)

[2.2 Y tế 24](#_Toc107921472)

[2.3 Văn hóa, xã hội 24](#_Toc107921473)

[2.4 Thu nhập và đời sống dân cư 25](#_Toc107921474)

[CHƯƠNG 3. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG 25](#_Toc107921475)

[1. Trụ sở các cơ quan xã và công trình công cộng 25](#_Toc107921476)

[1.3 Công trình y tế 26](#_Toc107921477)

[1.4 Trường học 26](#_Toc107921478)

[1.4 Chợ 27](#_Toc107921479)

[1.5 Điểm phục vụ bưu chính viễn thông 28](#_Toc107921480)

[1.6 Trụ sở hợp tác xã 28](#_Toc107921481)

[1.7 Nhà văn văn hóa, cộng đồng thôn: 29](#_Toc107921482)

[2. Thôn xóm nhà ở 29](#_Toc107921483)

[2.1 Hiện trạng không gian ở thôn, xóm 29](#_Toc107921484)

[2.2 Hiện trạng nhà ở 29](#_Toc107921485)

[3. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích 30](#_Toc107921486)

[3.1 Công trình tôn giáo, tín ngưỡng 30](#_Toc107921487)

[3.2 Đình làng, nhà thờ họ, nhà thờ khai canh 30](#_Toc107921488)

[3.3 Di tích văn hóa lịch sử 30](#_Toc107921489)

[4. Hạ tầng kỹ thuật và môi trường 30](#_Toc107921490)

[4.1 Giao thông 30](#_Toc107921491)

[4.2 Thủy lợi 41](#_Toc107921492)

[4.3 Cấp điện 44](#_Toc107921493)

[4.4 Cấp nước 44](#_Toc107921494)

[4.5 Thoát nước 45](#_Toc107921495)

[4.6 Vệ sinh môi trường 45](#_Toc107921496)

[4.7 Nghĩa trang nhân dân 46](#_Toc107921497)

[5. Đánh giá các quy hoạch và dự án đang triển khai 47](#_Toc107921499)

[5.1 Về quy hoạch 47](#_Toc107921500)

[*5.1.1*  Đồ án quy hoạch Chung đô thị Phong Điền: 47](#_Toc107921501)

[5.2 Về các dự án đang triển khai 50](#_Toc107921502)

[6. Các vấn đề khác 51](#_Toc107921503)

[CHƯƠNG 4. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 51](#_Toc107921504)

[CHƯƠNG 5. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP PHẦN HIỆN TRẠNG 54](#_Toc107921505)

[1. Đánh giá theo 19 tiêu chí Quốc gia 54](#_Toc107921506)

[2. Phân tích tiềm năng, lợi thế và các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới 55](#_Toc107921507)

[2.1 Phân tích tiềm năng, lợi thế 73](#_Toc107921508)

[2.2 Những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch chung xây dựng xã 73](#_Toc107921509)

[PHẦN THỨ HAI 74](#_Toc107921510)

[XÁT ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ 74](#_Toc107921511)

[CHƯƠNG 1. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG 74](#_Toc107921512)

[1. Các lợi thế so sánh cơ bản về vị trí, tài nguyên thiên nhiên 74](#_Toc107921513)

[2. Về các mối liên hệ vùng 74](#_Toc107921514)

[3. Các quy hoạch và dự án có liên quan 74](#_Toc107921515)

[4. Dự báo quy mô dân số 75](#_Toc107921516)

[5. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của xã 75](#_Toc107921517)

[5.1 Mục tiêu tổng quát 75](#_Toc107921518)

[CHƯƠNG 2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ 76](#_Toc107921519)

[1. Định hướng phát triển không gian: 76](#_Toc107921520)

[2. Định hướng phát triển ngành nghề sản xuất 78](#_Toc107921522)

[1.1 Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp 78](#_Toc107921523)

[1.2 Quy hoạch các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất 81](#_Toc107921524)

[1.3 Bố trí sử dụng đất các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất 82](#_Toc107921525)

[1.4 Các giải pháp thực hiện quy hoạch 82](#_Toc107921526)

[2. Quy hoạch các ngành nghề phi nông nghiệp 83](#_Toc107921527)

[2.1 Nhu cầu phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp 83](#_Toc107921528)

[2.2 Định hướng phát triển các hình thức kinh tế hợp tác 83](#_Toc107921529)

[3. Quy hoạch chung 84](#_Toc107921530)

[3.1 Ranh giới, quy mô, giai đoạn quy hoạch 84](#_Toc107921531)

[3.2 Quy hoạch phát triển mạng lưới các điểm dân cư 84](#_Toc107921532)

[3.3 Yêu cầu xây dựng và định hướng kiến trúc đặc trưng 86](#_Toc107921533)

[3.4 Quy hoạch phát triển hạ tầng 86](#_Toc107921534)

[3.5 Quy hoạch giao thông 88](#_Toc107921535)

[3.6 Quy hoạch san nền thoát nước mưa 90](#_Toc107921536)

[3.7 Quy hoạch cấp nước 92](#_Toc107921537)

[3.8 Quy hoạch cấp điện 93](#_Toc107921538)

[3.9 Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường 98](#_Toc107921539)

[3.10 Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường 98](#_Toc107921539)

[3.11 Quy hoạch thông tin liên lạc 110](#_Toc107921540)

[3.12 Làng nghề tiểu thủ công nghiệp 111](#_Toc107921541)

[3.13 Khu vực trồng cây dược liệu 111](#_Toc107921542)

[CHƯƠNG 3. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 111](#_Toc107921543)

[1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 111](#_Toc107921544)

[1.1 Dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp 111](#_Toc107921545)

[1.2 Dự báo nhu cầu sử dụng dất phi nông nghiệp 113](#_Toc107921546)

[2. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng 117](#_Toc107921547)

[2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 117](#_Toc107921548)

[2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch 117](#_Toc107921549)

[2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 117](#_Toc107921549)

[2.4. Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm 117](#_Toc107921549)

[2.5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm 117](#_Toc107921549)

[2.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 117](#_Toc107921549)

[3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến KT-XH 127](#_Toc107921550)

[3.1 Đánh giá tác động về kinh tế 127](#_Toc107921551)

[3.2 Đánh giá tác động về xã hội 128](#_Toc107921552)

[4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện 128](#_Toc107921553)

[4.1 Biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 128](#_Toc107921554)

[4.2 Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 128](#_Toc107921555)

[5. Danh mục cần đầu tư trong giai đoạn từ 2021 đến 2030 130](#_Toc107921556)

[5.1. Tổ chức thực hiện 130](#_Toc107921557)

[5.1.1 Phân công thực hiện 130](#_Toc107921558)

[5.1.2 Thời gian thực hiện 130](#_Toc107921559)

[5.2. Thứ tự ưu tiên trong đầu tư xây dựng hạ tầng 131](#_Toc107921560)

[5.2.1 Đối với lĩnh vực phát triển kinh tế 131](#_Toc107921561)

[5.2.2 Đối với lĩnh vực văn hoá – xã hội – môi trường 131](#_Toc107921562)

[5.3 Giao thông nông thôn 131](#_Toc107921563)

[5.4 Các công trình khác 131](#_Toc107921564)

[PHẦN THỨ BA 131](#_Toc107921565)

1. Kiến nghị 132

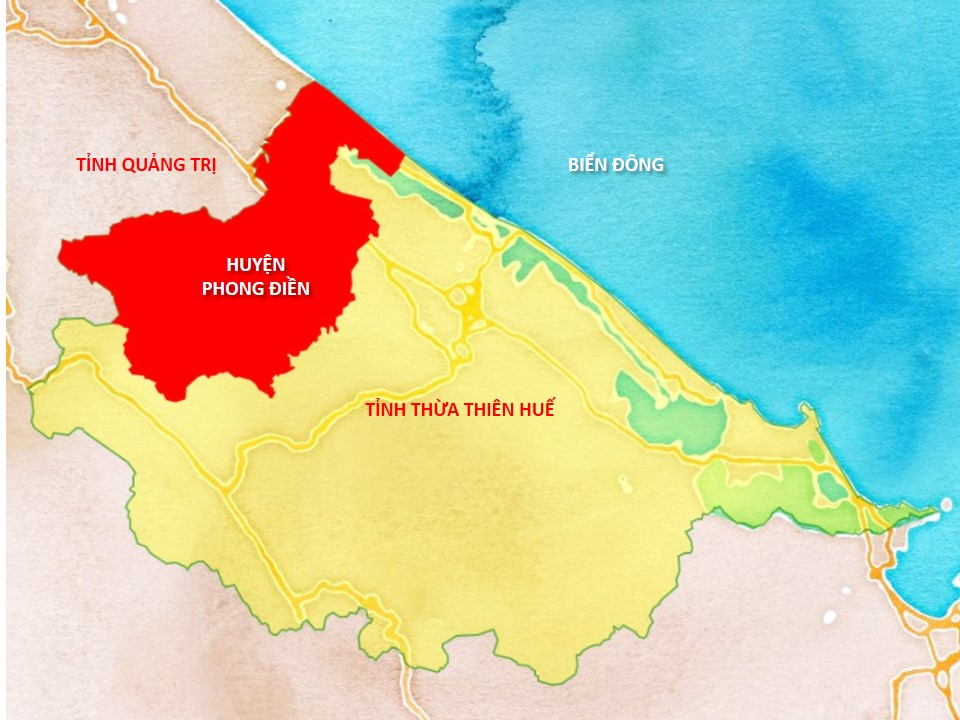
[2. Kết luận 132](#_Toc107921566)

# PHẦN MỞ ĐẦU

# 1.Sự cần thiết lập quy hoạch

Phong Điền là huyện đồng bằng ven biển có vị trí ở cửa ngõ phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế. Phía Đông giáp biển và huyện Quảng Điền, phía Tây giáp huyện A Lưới, phía Nam giáp thị xã Hương Trà, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị. Đây là vùng đất có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, là nơi đã từng nổi tiếng với những làng nghề truyền thống như gốm, rèn, điêu khắc, mỹ nghệ… và vùng đất Phong Điền cũng là vùng đất sản sinh ra nhiều bậc danh nhân của đất nước. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã để lại nơi đây nhiều chiến tích chống giặc ngoại xâm hiển hách của nhân dân ta. Bên cạnh đó Phong Điền còn có nhiều tài nguyên và thiên nhiên phong phú như mỏ đá, sét, silicat, than bùn… phục vụ cho việc phát triển các khu công nghiệp như xi măng, phân bón, vật liệu xây dựng, kính, gốm sứ… Hệ thống song ngòi, ao hồ, đầm phá và biển có điều kiện để phát triển nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản. Nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như suối nước nóng Phong Sơn, hồ Hòa Mỹ, thác Adoong, làng cổ Phước Tích, phá Tam Giang và nhiều bãi biển đẹp phát triển cho du lịch.

Phong Điền có tổng diện tích tự nhiên là 94.566,11ha, trong đó đất nông nghiệp 12.676,85ha, đất lâm nghiệp có rừng 66.284,72 ha, đất chuyên dùng gần 6008,54ha, đất ở 1.040,07ha và đất chưa sử dụng và mặt nước, sông suối 5.199,44ha. Huyện có địa hình tương đối phức tạp gồm vùng núi, gò đồi, cát nội đồng và đầm phá ven biển; trong huyện có 2 con sông lớn là sông Ô Lâu dài 54 km, sông Bồ dài 26 km chảy qua địa phận huyện và nhiều khe, suối, hói nhỏ khác, có hơn 16 km bờ biển và vùng đầm phá giáp Phá Tam Giang. Huyện gồm có 15 xã và 01 thị trấn với tổng số dân là 105.685 khẩu, 21.152 hộ, 49.402 lao động, trong đó lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp chiếm 68,9%, ngành công nghiệp-xây dựng chiếm 8,9%, ngành dịch vụ chiếm 12,9% và ngành nghề khác chiếm 9,3%.



*Hình ảnh: Vị trí địa lý huyện Phong Điền.*

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Đặc biệt là Đề án “Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế; cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế” và Đề án thành lập thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương đã tạo cho tỉnh Thừa Thiên Huế một thế và lực trong giai đoạn phát triển mới. Trong đó xây dựng Phong Điền trở thành thị xã nằm ở khu vực phía Bắc của đô thị Thừa Thiên Huế.



*Hình ảnh: vị trí quy hoạch phân khu khu vực Phong Chương.*

Xã Phong Chương thuộc huyện Phong Điền, dân số đến năm 2021 là 6 853 dân, diện tích tự nhiên 3524,45 ha, bao gồm nhiều loại hình đất đai như đất nông nghiệp, đất rừng, hồ chứa nước, dân cư,... Vị trí địa lý của xã cách khu trung tâm hành chính huyện Phong Điền khoảng 10km theo hướng Tây Nam, là khu vực có địa hình đồng bằng và đồi cát chiếm phần lớn diện tích xã, vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch, các khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại, kinh tế trang trại, nông nghiệp sạch, xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các khu dân cư mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai.

Theo chủ trương lớn của tỉnh và của cả nước, việc xây dựng nông thôn của xã nhằm hướng đến mục tiêu tạo ra bộ mặt nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý. Đồng thời, gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân hơn nữa.

Trong những năm qua, xã Phong Chương đã đạt được một số thành tựu nhất định về phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, trong công tác quy hoạch kiến trúc, đấu nối các dự án hạ tầng còn gặp rất nhiều khó khăn và bất cập do chưa có quy hoạch chung (trước đây chỉ có đồ án quy hoạch nông thôn mới). Do đó, để từng bước hoàn thiện công tác quy hoạch xã Phong Chương cũng như xây dựng thị xã Phong Điền trong tương lai ngày càng phát triển ổn định, bền vững theo quy hoạch; đồng thời làm cơ sở để quản lý quy hoạch - kiến trúc, chỉnh trang phát triển, triển khai lập quy hoạch thành phần, lập các dự án đầu tư xây dựng thì việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương là rất cần thiết.

# 2.Căn cứ lập quy hoạch:

**2.1. Cơ sở pháp lý:**

* + Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
  + Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
  + Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
  + Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;
  + Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
  + Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
  + Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
  + Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;
  + Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí Quy hoạch Xây dựng và quy hoạch đô thị;
  + Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Quy định về việc hướng dẫn về quy hoạch nông thôn;
  + Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 10 tháng 08 năm 2017 của UBND huyện Phong Điền về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phong Chương, huyện Phong Điền đến năm 2020;
  + Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về Bộ tiêu chí quốc gia xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;
  + Quyết định 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã NTM và Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 – 2025;
  + Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến 2030;
  + Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân công, phân cấp và uỷ quyền công tác quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
  + Quyết định số 335/UBND ngày 27/01/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch Chung đô thị Phong Điền đến năm 2030, tầm nhìn 2045;
  + Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2021 về việc tổ chức lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.
  + Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của Uỷ ban nhân dân huyện Phong Điền về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch Chung xây dựng xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;

**2.2. Các nguồn tài liệu số:**

* + Các số liệu về dân số, lao động, đất đai và hiện trạng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế xã hội của xã Phong Chương.
  + Đồ án quy hoạch nông thôn mới, các đồ án quy hoạch, các dự án được lập trên địa bàn xã Phong Chương;
  + Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, hiện trạng kinh tế, xã hội...
  + Các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản liên quan.

**2.3. Cơ sở bản đồ:**

* + Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lê 1/5000 do chủ đầu tư cung cấp.
  + Bản đồ địa hình GIS xã Phong Chương, huyện Phong Điền tỷ lệ 1/10.000.
  + Các bản đồ, tài liệu, hiện trạng, các quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư do các cơ quan liên quan cung cấp.

# 3.Phạm vi nghiên cứulập quy hoạch

**3.1. Vị trí địa lý:**

Toàn bộ ranh giới hành chính xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế có ranh giới cụ thể như sau:

* + Phía Nam: giáp xã Quảng Thái thuộc huyện Quảng Điền;
  + Phía Bắc: giáp xã Phong Bình, xã phòng Hòa thuộc huyện Phong Điền;
  + Phía Tây: giáp xã phong Hiền thuộc huyện Phong Điền;
  + Phía Đông: giáp xã Điền Hương, xã Điền Môn, xã Điền Lộc thuộc huyện Phong Điền.
  + Ranh giới quy hoạch: 3524,54ha (Diện tích tự nhiên).

### 3.2 Dân số

* + Quy mô dân số đến 2021 : 6.853 người
  + Tổng dân số đến 2030: 10.000 người

# 4.Mục tiêu,yêu cầu, nhiệm vụ lập quy hoạch

**4.1. Mục tiêu**

* + Tổ chức rà soát, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện Đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Phong Chương đến năm 2020, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
  + Khớp nối với các đồ án quy hoạch trong khu vực;
  + Cập nhật các định hướng phát triển đô thị, các dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư của trung ương, địa phương, nhà đầu tư...;
  + Định hướng điều chỉnh quy hoạch xã phù hợp với tình hình phát triển, chỉnh trang bộ mặt đô thị, tạo lập các quỹ đất phục vụ phát triển;
  + Xác định mối quan hệ của khu vực với các khu lân cận, hình thành hệ thống giao thông kết nối, hoàn chỉnh về cơ cấu chức năng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;
  + Định phương hướng phát triển không gian kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... bảo vệ môi trường, cảnh quan, giá trị văn hóa lịch sử nhằm phát triển bền vững;
  + Làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng, quản lý và kiểm soát việc đầu tư xây dựng trong khu vực.

**4.2. Yêu cầu**

* + Bổ sung các nội dung còn thiếu, chưa phù hợp, những nội sung mới phát sinh.... những nội dung đề xuất điều chỉnh bổ sung được đặt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai. Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tập trung vào các nội dung chính sau:
  + Quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh: Bao gồm các hoạt động PTSXNN và NNPNN, nội dung quy hoạch này phải dựa trên cơ sở tiềm năng, lợi thế, điều kiện tài nguyên và môi trường. Các hạng mục quy hoạch sẽ được xác định rõ quy mô của từng loại hình sản xuất, bố trí không gian hợp lý đến vị trí từng thôn. Cụ thể như sau:

+ Quy hoạch CSHT, PTSXNN và ngành nghề phi nông nghiệp xã Phong Chương, huyện Phong Điền đến năm 2030 theo hướng nông thôn mới phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Điền và tỉnh Thừa Thiên Huế, phù hợp với quy hoạch của các ngành, định hướng sản xuất nông nghiệp cho từng giai đoạn cụ thể, bố trí không gian phù hợp với điều kiện của địa phương.

+ Quy hoạch PTSXNN đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống, phong tục tập quán của từng khu vực, phù hợp với thực tế tại địa phương; quy hoạch PTSXNN có sự tham gia tích cực của người dân và các bên có liên quan.

+ Xác định các sản phẩm nông lâm thủy sản chiến lược cho xã đến năm 2030 trên cơ sở phân tích các nguồn lực và điều kiện phát triển cụ thể của xã.

+ Phân bổ đất đai và nguồn lực để đạt mục tiêu sản xuất đến năm 2030.

* + Quy hoạch xây dựng: Xem xét phương án quy hoạch trong bối cảnh biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.
  + Chuẩn hóa hệ thống bản đồ: Chuẩn hóa hệ thống bản đồ theo Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế qui định nội dung va dự toán lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

**4.3. Nhiệm vụ**

* + Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường…
  + Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã Phong Chương đến năm 2020 các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã và vùng lân cận.
  + Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.
  + Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.
  + Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.
  + Đánh giá môi trường chiến lược.

# PHẦN THỨ NHẤT

# ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

# CHƯƠNG 1.ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

## 1. Đặc điểm về địa hình

Vị trí địa lý: Xã Phong Chương nằm ở phía Bắc huyện Phong Điền, địa giới hành chính của xã như sau:

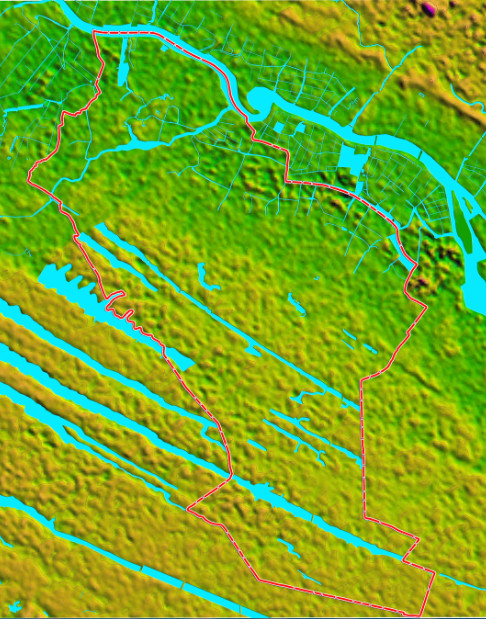
- Phía Nam: giáp xã Quảng Thái thuộc huyện Quảng Điền;

- Phía Bắc: giáp xã Phong Bình, xã phòng Hòa thuộc huyện Phong Điền;

- Phía Tây: giáp xã phong Hiền thuộc huyện Phong Điền;

- Phía Đông: giáp xã Điền Hương, xã Điền Môn, xã Điền Lộc thuộc huyện Phong Điền.

Xã có địa hình đa dạng, phía Tây là vùng đồi cát với nhiều hồ chứa nước phục vụ tưới cho nông nghiệp toàn vùng. Trải dài xuống phía Đông là vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu có địa hình tương đối bằng phẳng được giới hạn bởi sông Ô Lâu và hói Tôm, cao độ thấp dần từ Tây sang Đông.Khu vực thấp trụng tại thôn Phú Lộc và Ma Nê trung bình từ 0,0m đến 3,0m. khu vực cao chủ yếu tập trung tại vùng cồn cát trung bình 6,0-9,0m. khu vực còn lại là khu vực dân cư dọc tuyến đường TL4 cao độ từ 3,0-6,0m.



*Hình ảnh: Bản đồ địa hình khu vực xã Phong Chương.*

## 2. Đặc điểm về khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng

### 2.1 Khí hậu

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cho nên thời tiết diễn ra theo chu kỳ 4 mùa, mùa xuân mát mẽ, ấm áp; mùa hè nóng bức; mùa thu dịu và mùa đông gió rét. Nhiệt độ trung bình cả năm 25°C, nhiệt độ tháng thấp nhất trung bình, tức tháng 1 là 19,9°C; tháng cao nhất trung bình, tức tháng 7 là 31°C (cao nhất tuyệt đối 40°C). Ở địa phương, hình thành hai thời kỳ khô và ẩm khác nhau.Thời kỳ ẩm từ tháng 9 năm trước đến tháng 4 năm sau; thời kỳ khô từ tháng 5 đến tháng 9. Có hai mùa gió chính: gió mùa đông và gió mùa hè, thêm vào đó còn có gió Đông và Đông Nam.

### 2.2 Nhiệt độ, độ ẩm

- Nhiệt độ trung bình hàng năm: 25,60C

- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất: 26,40C

- Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất: 24,80C

- Nhiệt độ cao tuyệt đối: 40,80C

- Nhiệt độ thấp tuyệt đối: 110C

- Độ ẩm trung bình: 80%

### 2.3 Gió, bão

- Gió: Chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chính: Gió mùa Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

- Bão: Hàng năm chịu ảnh hưởng từ 3 đến 5 cơn bão và áp thấp.Cơn bão lịch sử là bão Cecil (16/10/1985) gây gió mạnh cấp 11, 12 thiệt hại rất lớn cho vùng đồng bằng và vùng duyên hải.

### 2.4 Thủy văn

Là khu vực nằm tại hạ nguồn sông Ô Lâu,có hệ thống nước mặt không dồi dào, chủ yếu là từ Sông Ô Lâu, đây là nguồn nước mặt chính phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong xã, có mực nước ngầm thấp.

* + Tại trạm đo thủy triều Ca Cút:

+ Mùa khô: max +0,52 ( tháng 8 ), min -0,36

+ Mùa lũ: max +0,93 ( tháng 10 ÷ 11 ), min -0,02

* + Mực nước tại Vân Trình :

+ Mùa kiệt: MNKmim = -0,44, MNKmax = +0,18

+ Mùa lũ: MNKmax = +4,30, MNKbđ2 = + 1,2

* + Mực nước tại Cửa Lác:

+ MN đầu vụ Đông Xuân khoảng +0.40, có thời điểm triều cường mực nước lên đến +0,8

+ MN tiểu mãn: +0,60 ÷ +1,00

+ MN lũ chính vụ từ +1,50 đến +2,20

**2.5 Thổ nhưỡng**

Đây là miền đất nằm phía bờ Tây của sông Ô Lâu đa số thuộc loại đất cát hoặc đất pha cát bồi tụ ven sông, độ phì cao phù hợp cho cây trồng, nhất là lúa nước.

## 3. Tài nguyên thiên nhiên

### 3.1Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê, kiểm kê diện tích đất đai năm 2021, xã Phong Chương có tổng diện tích đất tự nhiên là: 3.524,54 ha, trong đó:

Qua số liệu về đất đai và thổ nhưỡng như trên đánh giá được tiềm năng đất đai để phát triển nông nghiệp là rất dồi dào. Thực tế cũng cho thấy rằng đây cũng là vựa lúa của huyện Phong Điền với diện tích đất trồng lúa chiếm hơn 20% của toàn huyện.

***- Đất nông nghiệp 2.439,02 ha chiếm 69,20% DTTN.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự | LOẠI ĐẤT | Mã | Diện tích (HA) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3) |  | 3.524,54 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 2.439,02 | 69,20 |
| 1,1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 1.174,32 | 33,32 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 1.032,90 | 29,31 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 953,22 | 27,05 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 79,68 | 2,26 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 141,42 | 4,01 |
| 1,2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 1.201,55 | 34,09 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.150,62 | 32,65 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 50,93 | 1,45 |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |
| 1,3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 6,28 | 0,18 |
| 1,4 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1,5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 56,86 | 1,61 |

***- Đất phi nông nghiệp 855,79 ha chiếm 24,28% DTTN.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **855,79** | **24,28** |
| **2,1** | **Đất ở** | **OCT** | **75,09** | **2,13** |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 75,09 | 2,13 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |
| **2,2** | **Đất chuyên dùng** | **CDG** | **353,87** | **10,04** |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,48 | 0,01 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP |  |  |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN |  |  |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 10,80 | 0,31 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 9,41 | 0,27 |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 333,19 | 9,45 |
| 2,3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,70 | 0,02 |
| 2,4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,34 | 0,63 |
| 2,5 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 193,75 | 5,50 |
| 2,6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,72 | 1,33 |
| 2,7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 163,33 | 4,63 |
| 2,8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |

***- Đất chưa sử dụng:229,72 ha chiếm 6,52% DTTN.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **229,72** | **6,52** |
| 3,1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 229,72 | 6,52 |
| 3,2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |
| 3,3 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |

***- Đất ở khu dân cư nông thôn:75,09 ha chiếm 2,13 % DTTN.***

Qua số liệu về đất đai và thổ nhưỡng như trên đánh giá được tiềm năng đất đai để phát triển nông nghiệp là rất dồi dào. Thực tế cũng cho thấy rằng đây cũng là vựa lúa của huyện Phong Điền với diện tích đất trồng lúa chiếm hơn 20% của toàn huyện.

### 3.2 Tài nguyên rừng

Đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở vùng đồi cát của xã, có cao độ tự nhiên từ +10,0 đến +24,0, ược quy hoạch trồng rừng phòng hộ để bảo vệ chống bào mòn đất cát và cải thiện khí hậu. Diện tích rừng là 1.201,55ha, chiếm 34,09% diện tích đất toàn xã.

**3.3Tài nguyên nước**

Xã Phong Chương có nguồn nước dồi dào từ sông Ô Lâu và 5 hồ vùng đồi cát đảm bảo tưới cho phần lớn diện tích đất nông nghiệp của xã. Diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 46,72ha, chiếm 1,33% diện tích đất toàn xã.

**3.4 Tài nguyên khoáng sản**

Xã Phong Chương có diện tích đất vùng đồi cát rộng lớn, với nhiều hồ chứa nước xuyên suốt tạo độ ẩm tương đối tốt cho không gian trong vùng, hiện vùng đồi này đang được khai thác trồng cây lâm nghiệp; một phần diện tích được sử dụng để khai thác cát và than bùn.

Phần lớn đất đai ở xã Phong Chương được sử dụng đúng mục đích, cơ cấu giữa các loại đất tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn còn một số diện tích đất sản xuất bố trí chưa khoa học, xen kẽ trong các khu dân cư, và nằm rải rác trên phạm vi toàn xã. Đất nghĩa trang, nghĩa địa cũng tương đối lớn, có nhiều khu còn chưa tập trung.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, quỹ đất để phát triển và xây dựng cho các mục đích trên địa bàn vẫn được đảm bảo, nhất là các loại đất đã được quy hoạch như đất trồng trọt, đất ở.

**3.5Tài nguyên nhân văn**

Trải qua mấy trăm năm định cư, con người Phong Chương đã hình thành nét văn hoá đặc trưng, có truyền thống cách mạng, chủ yếu độc canh cây lúa, người dân có cuộc sống bình yên, tình làng nghĩa xóm được coi trọng. Có nét văn hoá đặc trưng người á đông.

**3.6 Tài nguyên, cảnh quan môi trường**

- Những năm trước đây nhân dân trong xã sử dụng nước sinh hoạt chủ yếu bằng hệ thống nước sạch từ nhà máy nước Phong Thu.

- Công tác thu gom, xử lý rác thải được bố trí đầy đủ và có xe vận chuyển đi gom rác, ý thức bảo vệ môi trường của người dân chưa cao, còn vức rác bừa bãi.

- Hiện nay sông Ô Lâu là khu vực hạ nguồn sông Ô Lâu đỗ về khu vực có hệ sinh thái phong phú, cảnh quan đẹp có thể khai thác dịch vụ dụ lịch.

- Một số hộ làm chuồng trại chăn nuôi chưa hợp vệ sinh; rãnh thoát nước và hố xử lý nước thải trong thôn, xóm chưa được quan tâm.

- Trên địa bàn xã mỗi thôn có khu vực nghĩa trang, đã ban hành nội quy bảo vệ. Tuy nhiên vấn đề chôn cất mồ mã vẫn chưa đi vào nề nếp, đa phần là người dân tự ý chôn cất, không theo một quy hoạch cụ thể nào.

Nhìn chung thời gian qua xã rất quan tâm đến công tác kiểm tra nhằm giảm thiểu thấp nhất ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã, tập trung kiểm tra, xử lý khu vực chợ và dọc các trục đường giao thông chính trong xã, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn về phương pháp và cách thực hiện bảo vệ môi trường chung, thông qua các lớp hướng dẫn sử dụng nước hợp vệ sinh, cách thức sử lý rác thải,…

### 3.7Đánh giá tình hìnhkhai thác tài nguyên

Là xã đồng bằng của huyện Phong Điền, Phong Chương có địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất rộng, thuận lợi cho phát triển đô thị và sản xuất nông nghiệp.

Điều kiện khí hậu đặc thù của miền Trung Việt Nam.

Là khu vực hạ nguồn sông Ô Lâu có nhiều vùng cảnh quan đẹp, hệ sinh thái đa dạng thuận lợi phát triển dịch vụ du lịch sinh thái.

Có diện tích đất vùng đồi cát rộng lớn, với nhiều hồ chứa nước xuyên suốt tạo độ ẩm tương đối tốt cho không gian trong vùng, hiện vùng đồi này đang được khai thác trồng cây lâm nghiệp; một phần diện tích được sử dụng để khai thác cát và than bùn.

Phần lớn đất đaiở xã Phong Chương được sử dụng đúng mục đích, cơ cấu giữa các loại đất tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn còn một số diện tích đất sản xuất bố trí chưa khoa học, xen kẽ trong các khu dân cư, và nằm rải rác trên phạm vi toàn xã. Đất nghĩa trang, nghĩa địa cũng tương đối lớn, có nhiều khu còn chưa tập trung.

## 4. Đặc điểm dân cư, nguồn lao độngvà một số chính sách an sinh xã hội

### 4.1 Dân số

Dân số hiện trạng đến năm 2021: 6853 dân

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã là 1,07%, tỷ lệ tăng dân số cơ học không đáng kể.

### 4.2 Lao động

* + Dân số hiện trạng đến năm 2021: 6853 dân;
  + Lao động trong độ tuổi khoảng 4500 người, chiếm khoảng 55%.
  + Lao động chính chủ yếu là làm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ, dịch vụ như sửa chữa xe máy, cưa xẻ, bán hàng tạp hoá,...

### 4.3 Đánh giá lợi thế và hạn chế

Tỉ lệlao động nông nghiệp - ngư nghiệp của xã hiện là khá lớn.

Trong những năm qua, xã cũng đã đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào trồng trọt, chăn nuôi. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng tích cực, tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng con giống, đầu tư giống đạt năng suất, sản lượng năm sau cao hơn năm trước.

Hệ thống giao thông, thuỷ lợi, đã được quy hoạch theo phương án, kế hoạch dồn điền dổi thửa từ năm 2005 nên hiện rất thuận lợi cho quy hoạch phát triển sản xuất. Đó cũng là tiền đề cho việc đầu tư sản xuất thâm canh cây trồng, tăng năng suất, sản lượng trên một đơn vị diện tích.

Mặt hạn chế của nguồn nhân lực là lao động thanh niên đang có xu hướng ra thành phố hoặc đi ngoại tỉnh làm ăn, do đó làm nghề nông càng ngày càng thiếu nhân lực khỏe mạnh. Bên cạnh đó trình độ tay nghề lao động nông thôn còn thấp, tỷ lệ chưa qua đào tạo khá lớn nên việc ứng dụng công nghệ khoa học còn nhiều hạn chế.

# CHƯƠNG 2.PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN

# KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ

## 1. Hiện trạng phát triển kinh tế

### 1.1 Tình hình sản xuất nông nghiệp

- Nông nghiệp phát triển theo hướng tích cực, khai thác tốt hơn tiềm năng lợi thế của vùng cát nội đồng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Đã hình thành vùng chuyên canh cây, con có giá trị; xây dựng cánh đồng mẫu gắn với sản xuất lúa theo hướng VietGap với tổng diện tích bình quân hàng năm trên 1700 ha trong đó lúa chất lượng cao 500 ha, năng xuất bình quân trên 60 tạ/ha, sản lượng bình quân trên 10.500 tấn; triển khai kế hoạch cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; chăn nuôi được phát triển theo hướng tập trung.

*1.1.1Trồng trọt*

Trồng trọt là hoạt động chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho địa phương với cây trồng chính là cây lúa. Xây dựng cánh đồng mẫu gắn với sản xuất lúa theo hướng VietGap với tổng diện tích bình quân hàng năm trên 1700 ha trong đó lúa chất lượng cao 500 ha, năng xuất bình quân trên 60 tạ/ha. Theo số liệu thống kê của xã năm 2021, diện tích trồng lúa là 953,22ha, sản lượng đạt 10.500 tấn;

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Tổng diện tích** | **Năng suất** | **Sản lượng cả năm (tấn)** |
| **(ha)** | **(tạ/ha/vụ)** |
| 1 | Bàu | 27,81 | 60 | 272 |
| 2 | Nhất Phong | 86,97 | 60 | 951 |
| 3 | Mỹ Phú | 151,25 | 60 | 1463 |
| 4 | Chính An | 154,24 | 60 | 1658 |
| 5 | Trung Thạnh | 92,07 | 60 | 1100 |
| 6 | Đại Phú | 121,51 | 60 | 1534 |
| 7 | Lương Mai | 89,92 | 60 | 1030 |
| 8 | Phú Lộc | 181,86 | 56 | 2032 |
| 9 | Ma Nê | 37,62 | 55 | 352 |
| 10 | Đất 5 % + TT | 9,97 | 60 | 108 |
| **Tổng cộng** | | **953,22** |  | **10500** |

Bên cạnh diện tích trồng lúa, xã có diện tích trồng màu là 79,68ha theo thống kê, kiểm kê diện tích năm 2021. chuyên trồng các loại sắn, khoai, đậu,...

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Sắn** | **NS** | **Khoai** | **NS** | **Đậu CL** | **NS** | **Lạc** | **NS** |
| 1 | Bàu | 10 | 150 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 10 |
| 2 | Nhất Phong | 3,8 | 140 | 0,5 | 50 | 1 | 7 | 2,7 | 10 |
| 3 | Mỹ Phú | 15 | 160 | 6 | 60 | 3 | 5 | 6 | 12 |
| 4 | Chính An | 1,5 | 140 | 2 | 45 | 1 | 4 | 3,5 | 12 |
| 5 | Trung Thạnh | 1 | 210 | 0,3 | 45 | 0 | 0 | 0,38 | 14 |
| 6 | Đại Phú | 2 | 210 | 1 | 45 | 0 | 0 | 0,5 | 14 |
| 7 | Lương Mai | 10 | 160 | 0,5 | 45 | 0.5 | 6 | 7 | 14 |
| 8 | Phú Lộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Ma Nê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Đất 5 % + TT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **43,3** |  | **10,3** |  | **5** |  | **21,08** |  |

Về hoa màu ở địa phương đã tranh thủ các vùng đất cao để trồng ớt và ném với diện tích khoảng 5ha, đây là loại cây màu có giá trị kinh tế khá cao, nếu bỏ công sức chăm bón kỹ có thể tăng giá trị thu nhập từ 80 ÷ 100 triệu đồng/ha/năm.

Diện tích trồng cây lâu năm của xã cũng khá lớn, chiếm 141,42 ha. Cây trồng chủ yếu là cây ăn quả.

Nhìn chung kinh tế nông nghiệp của địa phương đang còn tính chất tự sản tự tiêu là chính, chưa tiến đến việc sản xuất dạng hàng hóa, tìm thị trường tiêu thụ. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Việc ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, chế biến và cơ giới hóa nông nghiệp chưa cao.

*1.1.2 Chăn nuôi*

- Có 31 gia trại nuôi lợn (mỗi gia trại 3ha), tổng số 6.000 con.

- Đàn trâu 1.620 con, bò 300 con.

- Gia cầm có 25 gia trại nuôi gà, tổng số gà vịt 70.000 con.

*1.1.3 Nuôi trồng thủy sản*

Hình thức nuôi trồng thủy sản của địa phương chủ yếu là cá nước ngọt, cá lồng.Tổng cộng diện tích ao hồ nuôi trồng thủy sản là 6,29ha, và trên sông Ô Lâu có các hộ nuôi cá lồng.

*1.1.4 Lâm nghiệp*

Công tác chăm sóc, trồng rừng được thực hiện hiệu quả, tỷ lệ độ che phủ đạt 45%. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện khá tốt. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai một cách quyết liệt và đồng bộ, tạo sự chuyển biến mới trong nhận thức và hành động của nhân dân; đã huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục, đặc biệt là xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặt thù, phong trào xây dựng điện đường ”Thắp sáng đường quê” được người dân đồng tình và hưởng ứng.

### 1.2Tình hình phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp

Tập trung phát triển TTCN - Thương mại - Dịch vụ – Ngành nghề theo hướng đa dạng tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp, tiểu thương đầu tư, kinh doanh. Ngành nghề truyền thống được duy trì. Các nghề như cơ khí, nề, đan lưới, may mặc, nấu rượu,…(đặc biệt là gia công hàng may mặc, gia công lưới cước) phát triển khá, thu hút nhiều lao động. Các loại hình dịch vụ gắn với thị trường; hoạt động thương mại ngày một phát triển.

Phối hợp với đơn vị tư vấn lập hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng đất ở kết hợp thương mại dịch vụ chợ Phong Chương.

## 2. Hiện trạng phát triển văn hóa - xã hội

### 2.1 Giáo dục

* + Công tác giáo dục - đào tạo có bước chuyển biến tích cực; chất lượng dạy và học được nâng lên; xã đạt chuẩn về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tỷ lệ huy động học sinh ở các bậc học hàng năm khá cao: Trẻ Mẫu giáo 95,7%, trẻ 05 tuổi 100%; Tiểu học 100%; Trung học cơ sở 98,8%; Trung học phổ thông 91%; Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 100%. Bình quân hàng năm có khoảng 45 - 50 em thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học.
  + Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực chăm lo cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo; Hội khuyến học xã đã được kiện toàn, củng cố, hoạt động tích cực mang lại hiệu quả thiết thực; hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng xã đã đi vào nề nếp và có chiều sâu, hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức mở các lớp về phổ biến giáo dục pháp luật; tập huấn chuyển giao khoa học - kỷ thuật, công nghệ về trồng trọt, chăn nuôi - thú y,... cho hàng trăm lượt cán bộ, nhân dân trên địa bàn xã, góp phần thực hiện tốt chủ trương, phong trào “xã hội học tập; học tập suốt đời”.
  + Đã tập trung huy động các nguồn lực, tranh thủ các dự án để xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục. Xây dựng 3/4 trường đạt chuẩn quốc gia (trường Tiểu học Phong Chương và trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Tri Phương và trường mầm non phong chương 1); trường mầm non phong chương 2 đang tiến tới đạt chuẩn vào cuối năm 2023.

### 2.2 Y tế

Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được đẩy mạnh; nhận thức của nhân dân về tiêm chủng phòng bệnh được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ vaccin phòng các bệnh truyền nhiễm hàng năm đạt trên 99%. Thực hiện khá tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Tăng cường truyền thông, giáo dục vệ sinh phòng bệnh, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống các bệnh nguy hiểm như: tả, sốt xuất huyết, thương hàn,…; công tác khám và điều trị có nhiều tiến bộ, bình quân hàng năm có trên 8.300 lượt người đến khám, điều trị tại Trạm y tế xã. Cơ sở vật chất phục vụ khám và chữa bệnh được quan tâm trang bị, Trạm y tế đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

### 2.3 Văn hóa, xã hội

1. *Về văn hóa, thông tin:*

- Phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”* ở cơ sở, trọng tâm là xây dựng nếp sống văn minh nông thôn, đô thị đãcó nhiều chuyển biến tích cực, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương; các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, giúp nhau xóa nghèo tiếp tục được quan tâm và hưởng ứng tích cực. Đến nay, toàn xã có 09/09 thôn, 06/06 cơ quan được công nhận đạt chuẩn văn hóa các giai đoạn, 96,8% gia đình được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị nâng cao chất lượng phong trào xây dựng làng văn hóa, đơn vị và gia đình văn hóa. Chú trọng tăng cường các hoạt động lễ hội, văn hóa, thể thao quần chúng với các hình thức sinh hoạt đa dạng, phong phú nhằm phát huy những thuần phong mỹ tục tốt đẹp của địa phương, góp phần hạn chế và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan.

- Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá ngày càng được hoàn thiện. Di tích lịch sử danh tướng Nguyễn Trị Phương, nhà thờ “Tam công” được bảo tồn, các hiện vật truyền thống được lưu giữ và khai thác có hiệu quả.

- Công tác thông tin tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cũng như tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của quê hương, đất nước được tăng cường, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như trên hệ thống truyền thanh, pano, appich, băng rôn,...

1. *Về thể dục, thể thao:*

Phong trào thể dục thể thao ở địa phương đã phát triển khá đồng bộ, nhất là phong trào thể thao quần chúng. Đã chỉ đạo tổ chức các giải thi đấu thể thao như: bóng đá, đua ghe,..; đồng thời tích cực tham gia các giải thể thao do cấp trên tổ chức; đã chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao xã lần thứ V, năm 2018. Phong trào rèn luyện để nâng cao sức khỏe đã được các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia, tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao ngày càng cao.

### 2.4 Thu nhập và đời sống dân cư

Trong những năm qua, được sự quan tâm của chính quyền các cấp, Đảng ủy, UBND xã đã tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân ổn định sản xuất, khuyến khích mở rộng phát triển chăn nuôi, tiếp cận với các mô hình sản xuất với các nguồn vốn nhằm tạo công ăn việc làm và cải thiện, tăng thu nhập. Tập trung chỉ đạo thực hiện các mô hình phát triển kinh tế trang trại, gia trại, …

Bên cạnh đó, sự hình thành và phát triển của các công ty, xí nghiệp trên địa bàn huyện đã thu hút và tạo điều kiện làm việc cho một bộ phận lớn người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã, với mức thu nhập khá cao.

Thu nhập bình quân đầu người những năm gần đây như sau:

- Năm 2020: thu nhập bình quân đạt 32,5 triệu đồng/người.

- Năm 2021: thu nhập bình quân đạt 35 triệu đồng/người.

- Năm 2022: Thu nhập bình quân đạt 39,5 triệu đồng/người.

# CHƯƠNG 3.HIỆN TRẠNG CƠ SỞHẠ TẦNG

## 1. Trụ sở các cơ quan xã và công trình công cộng

***1.1 Trụ sở các cơ quan xã***

Trụ sở HĐND vàUBNDxã có vị trí tại thôn Trung Thạnh, trên trục tỉnh lộ 4 với diện tích xây dựng là 3.243m2, đã được xây dựng 2 tầng với tổng diện tích là 810m2 và hiện vẫn còn sử dụng tốt.

***1.2 Công trình thể thao, văn hóa***

- Xã có một trung tâm học tập cộng đồng được xây dựng trong khuôn viên của UBND xã đồng thời kết hợp làm hội trường với diện tích 150m2.

- Xã hiện có sân bóng đá trung tâm được mở rộng với quy mô 5.448,1m2 phục vụ các hoạt động văn hóa thể thao của học sinh và người dân.

- 8 thôn của xã đã có nhà văn hóa thôn theo thống kê như sau:

+ Thôn Phú Lộc, diện tích đất 2.006m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Lương Mai, diện tích đất 916m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Đại Phú, diện tích đất 400m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Trung Thạnh, diện tích đất 540m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Chính An, diện tích đất 536,5m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Mỹ Phú, diện tích đất 2.495m2, diện tích nhà 100m2

+ Thôn Nhất Phong, diện tích đất 2.020m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Bàu, diện tích đất 1.513m2, diện tích nhà 80m2

+ Thôn Ma Nê: diện tích đất 3.000m2, diện tích nhà 80m2

- 4 thôn đã có sân vận động là thôn Phú Lộc, Lương Mai, Đại Phú, Nhất Phong với tổng diện tích 31.716m2.

- Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa là 100%

### 1.3 Công trình y tế

- Trạm y tế xã đã được tầng hóa gồm có 10 phòng chức năng, diện tích đất xây dựng là 1.900m2. Công trình vệ sinh, điện nước đạt theo tiêu chí Quốc gia về cơ sở vật chất trạm y tế xã. Địa điểm xây dựng công trình thuận lợi, người dân trong xã dễ dàng tiếp cận.

- Trạm có vườn thuốc nam và công trình phụ trợ.

### 1.4Trường học

*1.4.1 Trường mầm non*

Toàn xã hiện có 2 trường mầm non: Trường mầm non Phong Chương 1 và trường mầm non Phong Chương 2được bố trí tại trung tâm khu dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường và đảm bảo các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường.Quy mô và hiện trạng các cơ sở như sau:

- Trường mầm non Phong Chương 1:

+ Cở sở chính tại thôn Mỹ Phúlà cơ sở bán trú. diện tích khu đất 3.025m2,

+ Cở sở lẻ tại thôn Chính An: diện tích khu đất 1179,9m2

+ Cơ sở lẻ tại thôn Nhất Phong:diện tích khu đất là 1.034,8m2,

- Trường mầm non Phong Chương 2: tại thôn Đại Phú, là cơ sở bán trú. diện tích khu đất 919,4m2

*1.4.2 Trường tiểu học*

Xã có 01 trường tiểu học: Trường tiểu học Phong Chương có 02 cơ sở.

- Cơ sở 1 tại thôn Chính An và Mỹ Phú, với 15 phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống quạt, điện và trang thiết bị dạy học.

+ Tổng diện tích là 4.587m2, đạt bình quân 11,7m2/ học sinh, có tường rào, cổng và bảng tên trường.

+ Vệ sinh môi trường đảm bảo xanh, sạch, đẹp, có cây xanh, có hệ thống nước sạch, cống rãnh thoát nước, có nhà vệ sinh cho giáo viên riêng và nhà vệ sinh cho học sinh.

+ Nhà thư viện có 01 phòng.

+ Phòng chức năng: Có phòng giám hiệu, phòng đội, phòng kế toán, phòng văn thư thủ quỹ và 01 phòng dùng chung cho toàn trường.

- Cơ sở 2 tại thôn Phú Lộc với 10 phòng học. phòng học diện tích bình quân 40m2, có đầy đủ bàn ghế, hệ thống quạt, điện và trang thiết bị dạy học.

+ Tổng diện tích là 8.474m2, đạt bình quân 45 m2/học sinh, có tường rào, cổng và bảng tên trường.

+ Vệ sinh môi trường đảm bảo sanh, sạch, đẹp, có cây xanh, có hệ thống nước sạch, cống rãnh thoát nước, có 01 nhà vệ sinh dùng chung cho giáo viên học sinh. Nhu cầu 01 phòng vệ sinh.

+ Nhà tập đa năng chưa có

+ Nhà thư viện có 01 phòng.

+ Phòng y tế chưa có: Nhu cầu 01 phòng và trang thiết bị y tế.

*1.4.3 Trường trung học cơ sở*

Xã có 1 trườngTrung học cơ sởNguyễn Tri Phương vớivới tổng số phòng là18 phòng, diện tích đất xây dựng là 8.440m2.

- Số phòng chức năng đã có: 02

- Số phòng thư viện: 01 phòng hoạt động tốt.

- Đã có phòng đa chức năng

- Công trình vệ sinh dành cho giáo viên hiện có 02 phòng, còn thiếu 02 phòng.

- Số diện tích sân chơi bãi tập, đường đi, cây xanh đạt 10m2/ học sinh.

### 1.4. 4. Chợ

Trên địa bàn hiện có 01 chợ Phong Chương tổng diện tích của chợ là 4.000 m2. Chợ Phong Chương nằm ngay trục đường Tỉnh lộ 4 giao nhau với Tỉnh lộ 8C hoạt động rất hiệu quả là nơi trao đổi mua bán hàng hóa; có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh không cố định; diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ từ 3m2 trở lên .

- Nhà chợ chính được xây dựng bán kiên cố theo quy định.

- Có bảng hiệu thể hiện tên và địa chỉ của chợ.

- Nền chợ đã được trán bê tông.

- Có bố trí diện tích để xe có mái che và có người giữ xe đảm bảo an toàn.

- Trong chợ hiện nay đã phân ra 61 lô, được bố trí, sắp xếp khu vực theo từng nhóm mặt hàng, trong đó mặt hàng tươi sống được bán tập trung tại 1 khu vực riêng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Hiện nay chợ có 1 giếng đào, là nơi cấp nước cho hoạt động của chợ, nguồn nước sạch và hợp vệ sinh.

- Có hệ thống điện chiếu sáng theo quy định đảm bảo hoạt động của chợ.

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt đảm bảo tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

- Có đủ nguồn nước phục vụ chữa cháy, có trang bị bình chữa cháy.

- Có nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật, UBND xã thường xuyên tổ chức kiểm tra các mặt hàng mua bán tại chợ đảm bảo theo quy định.

Trên địa bàn hiện có chợ Phong Chương là chợ truyền thống, hoạt động ổn định, đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu mua bán, tiêu thụ hàng hóa nông sản của nhân dân. Diện tích đất xây dựng của chợ là17.338m2, trong đó diện tích đất sử dụng là 875m2, diện tích 1 lô là 14,5m2. Chợ chưa có nhà vệ sinh, hệ thống nước sạch, rãnh thoát nước, bãi rác.

### 1.5 Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

- Xã có 01 điểm Bưu điện văn hóa xã, cơ sở vật chất tương đối đảm bảo.

- Có dịch vụ Internet phục vụ nhu cầu của nhân dân, hệ thống Internet được phủ sóng trên địa bàn, đảm bảo thông tin liên lạc đến tận nhân dân; 100% thôn bản đều có mạng Internet tạo điều kiện cho nhân dân truy cập thông tin phục vụ cho công tác ứng dụng trong cuộc sống.

- Có hệ thống truyền thanh của xã và hệ thống loa đến các thôn phục vụ thoogn tin, tuyên truyền.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều hành quản lý: Hiện nay UBND xã đã bố trí trang cấp các thiết bị văn phòng cho cán bộ, công chức làm việc đảm bảo, hệ thống máy đã được kết nối mạng nội bộ; mạng Internet và triển khai thực hiện các phần mềm dung chung do tỉnh và huyện triển khai, xã đã hoàn thiện trang thông tin điện tử cấp xã.

Xã hiện có 1 bưu điện có vị trígần với trụ sở UBND xã, cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet. Diện tích đất xây dựng là209m2. Dịch vụ Internet về tận các thôn trên địa bàn toàn xã.

### 1.6 Trụ sở hợp tác xã

Trụ sở hợp tác xã: hiện có 7 hợp tác xã nông nghiệp và 1 hợp tác xã sản xuất rượu trên đại bàn xã. Quy mô diện tích của từng hợp tác xã như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **DT đất (m2)** | **DT sân phơi (m2)** | **DT văn phòng và nhà kho (m2)** | **Tổng diện tích sử dụng (m2)** |
| 1 | Phú Lộc | 420 | 200 | 35 | 235 |
| 2 | HTX Chính An | 1,500 | 180 | 45 | 225 |
| 3 | Mỹ Phú | 6,880 | 250 | 40 | 290 |
| 4 | Nhất Phong | 5,000 | 200 | 35 | 235 |
| 5 | Đại Phú | 1,296 | 300 | 65 | 365 |
| 6 | Lương Mai | 747 | 120 | 40 | 160 |
| 7 | Trung Thạnh | 400 | 150 | 40 | 190 |
| 8 | Ma Nê | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bàu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **16243** | **1400** | **300** | **1700** |

### 1.7Nhà văn văn hóa, cộng đồng thôn:

Hiện tại tất cả các thôn trên địa bàn xã đã có nhà văn hóa, sinh hoạt cộng dồng đảm bảo phục vụ tốt sinh hoạt người dân.

## 2.Thôn xóm nhà ở

### 2.1 Hiện trạng không gian ở thôn, xóm

Xã Phong Chương có 9 thôn hình thành từ lâu đời, gồm các thôn: Trung Thạnh, Chính An, Đại Phú, Mỹ Phú, Lương Mai, Nhất Phong và thôn Bàuphân bố chủ yếu hai bên đường tỉnh lộ 4, và các thônMa Nê, Phú Lộc phân bố ở vùng đất phía Bắc của xã, gần với sông Ô Lâu.

Nhà cửa người dân ở các thôn khép kín từng hộ, mỗi hộ có nhà ở và công trình phụ, sân vườn.Nhà ở đa số là nhà cấp IV kiên cố.

Diện tích đất ở theo thống kê năm 2021 là 75,09ha, bình quân 110m2/người.

### 2.2 Hiện trạng nhà ở

Đa số nhà dân đã được xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp IV

Phần lớn nhà ở của nhân dân trên địa bàn xã đã được xây dựng kiên cố, kiến trúc và mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của vùng, có niên hạn sử dụng đến 20 năm trở lên. Diện tích đất ở bình quân của các hộ sản xuất nông nghiệp khoảng từ 500 ÷ 1.100m2, bao gồm đất xây dựng nhà ở, các công trình phụ phục vụ sinh hoạt hằng ngày, vườn, ao trong cùng một thửa đất.

## 3.Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

### 3.1Công trình tôn giáo,tín ngưỡng

Có 5 Niệm Phật Đường ở các thôn Trung Thạnh và Đại Phú, Chính An, Phú Lộc, Lương Mai, Mỹ Phú.

### 3.2Đình làng, nhà thờ họ, nhà thờ khai canh

Mỗi thôn dân cư lâu đời đều có đình làng là nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh và sinh hoạt lễ hội của thôn mình, cụ thể như sau:

- Đình Làng: Có 10 đình làng ở các thôn Chính An, Trung Thạnh, Lương Mai, Phú Lộc, Đại Phú.

- Nhà Thờ Họ: Có 114 nhà thờ họ ở các thôn Phú Lộc, Đại Phú, Bàu, Nhất Phong, Mỹ Phú, Chính An, Trung Thạnh, Lương Mai.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một nét truyền thống đặc sắc của người Việt nên mỗi địa phương đều có từ đường của các dòng họ cư ngụ lâu đời. Xã Phong Chương có 114 ngôi từ đường của các họ Nguyễn, Trần, Lê, Bùi, Võ, Hoàng, Lâm, Hồ,... Mấy năm gần đây các đình làng, từ đường đã lần lượt được con dân trong làng xã đóng góp trùng tu tôn tạo theo hình thức kiến trúc truyền thống, tạo nên nét bản sắc riêng của làng xã.

### 3.3Di tích văn hóa lịch sử

Xã Phong Chương có một cụm công trình di tích được công nhận gồm có đền Trung Hiếu Từ và lăng mộ xưa của các nhân vật lịch sử: Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy, phò mã Nguyễn Lâm và công chúa Đồng Xuân. Năm 2009 đã trùng tu và tổ chức khánh thành ngôi đền Trung Hiếu Từ do kinh phí Nhà nước đầu tư, phía con cháu đang trùng tu các ngôi lăng mộ nói trên.

## 4.Hạ tầng kỹ thuật và môi trường

### 4.1Giao thông

*4.1.1 Đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ*

- Trên địa bàn xãcó 3 tuyến đường tỉnh lộ đi qua, cụ thể như sau:

+ Tỉnh lộ 4: điểm đầu giáp xãQuảng Thái, điểm cuối giáp xã Phong Bình, chiều dài 6,98km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 6,0m, nền đường rộng 7,0m.

+ Tỉnh lộ 6: điểm đầu giáp tỉnh lộ 4 gần vị trí UBND xã, điểm cuối giáp xã Phong Hòa, chiều dài 5,68km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 3,5m, nền đường rộng 5,5m.

- Toàn xã có 2 tuyến đường huyện lộ:

+ Đường Lương Mai - Siêu Quần: điểm đầu giáp thôn Lương Mai, điểm cuối giáp thôn Siêu Quần xã Phong Bình, chiều dài 0,52km. Mặt đường bằng bê tông rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

+ Đường Thiềm - Điền Lộc: điểm đầu giáp tỉnh lộ 6 tại cầu Thiềm, điểm cuối là cầu Hòa Xuân, chiều dài 5,39km. Mặt đường đoạn từ tỉnh lộ 4 đến xã Điền Lộc đã được bê tông hóa rộng 3,5m, nền đường rộng 6m.

- Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc có đoạn đi qua xã Phong Chương với chiều dài 6,68km (đã hoàng thành đoạn từ tt thị trấn Phong Điền đến TL4 xa Phong Chương, đoạn còn lại đang thi công ) điểm đầu ở vùng trầm cát giáp xã Phong Hiền, điểm cuối giáp hói Tôm, mặt cắt ngang đường rộng 26m.

*4.1.2 Đường trục xã, đường liên thôn*

Hiện tại trên địa bàn có 2 tuyến đường liên thônvới tổng chiều dài 12.532m, trong đó đã được bê tông hóađược 12.532m. Cụ thể như sau:

- Tuyến đường giữa từ Đại Phú đến Mỹ Phú: điểm đầu của tuyến là đường Lương Mai- Ma Nêvà điểm cuối giáp xã Quảng Thái. Chiều dài tuyến là 6.127m, đã bê tông hóa được 1.150m, còn lại 4.977m đường đất, mặt đường bê tông rộng từ 2 ÷ 2,5m, nền đường rộng từ 3 ÷ 5m.

- Tuyến đường Ngang: điểm đầu là thôn Đại Phú và điểm cuối giáp thôn Bàu. Chiều dài tuyến là 5.460m, đã bê tông hóa được 4.584m,còn lại 876m đường đất, mặt đường rộng 2,5m, nền đường rộng 4m ÷ 5m.

- Tuyến đường Lương Mai - Phú Lộc: điểm đầu là thôn Lương Mai và điểm cuối giáp thôn Phú Lộc. Chiều dài tuyến là 945m, đã bê tông hóa được 945m mặt đường rộng 3.50m, nền đường rộng 5m.

Thống kê hiện trạng đường trục xã, đường liên thôn như bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến** | **Chiều dài** | **Loại** | |
|  |  | **(m)** | **Nền** | **mặt cắt HT** | |
| 1 | Đường Giữa từ Đại Phú đến Mỹ Phú | 6127 | 3-5 | Loại 1,3 | |
| 2 | Đường Ngang | 5460 | 4-5 | Loại 2,3 | |
| 3 | Đường Lương Mai - Phú Lộc (đường Càn) | 945 | 5 | Loại 4 | |
| **Tổng cộng** | | **12532** |  |  | |

*4.1.3 Đường trục thôn*

Hiện tại toàn xã có 06tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài các tuyến là 5852m.Tất cả các tuyến đường đã được bê tông hóa với tổng chiều dài 5.852m, bề rộng mặt từ 2,5÷ 3m và bề rộng nền từ 3 ÷ 5m.

Thống kê hiện trạng đường trục thôn như bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến** | **Chiều dài** | **Tên thôn** | **Loại** |
| **(m)** | **mặt cắt HT** |
| 1 | Nhất Phong đến Quảng Thái | 420 | Bàu | Loại 1 |
| 2 | Đường từ cổng Chào đến ngã ba Mũi Súng | 2600 | Phú Lộc | Loại 1,3 |
| 3 | Đường từ nhà Thân đến bến Sau | 220 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 4 | Từ Rê đến nhà ông Suông | 932 | Lương Mai | Loại 2,3 |
| 5 | Đường Huê Môn | 580 | Lương Mai | Loại 1 |
| 6 | Từ cầu Bầu Trăng đến Tây Ô Lâu | 1100 | Ma Nê | Loại 1,3 |
| **Tổng cộng** | | **5852** |  |  |

*4.1.4 Đường ngõ xóm*

Toàn xã hiện có 131 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 40.018m, trong đó đã được bê tông hóa 79,60 % còn lại 8,479 km, đắp đất cấp phối 700m, còn lại 26.066m là đường đất. Chiều rộng mặt bê tông từ 2 ÷ 2,5m và chiều rộng nền từ 2 ÷ 5m.

Thống kê hiện trạng đường ngõ xóm như bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
| **TT** | **Tên tuyến** | | **Chiều dài** | **Tên**  **thôn** | **Loại** |
| **(m)** | **mặt cắt HT** |
| 1 | Tỉnh lộ 4 đến Bật Nẩy | | 1650 | Bàu | Loại 1,3 |
| 2 | Đường Bàu | | 300 | Bàu | Loại 1 |
| 3 | Kiệt dưới TL4 đến Bợt Nẫy | | 1500 | Bàu | Loại 1,3 |
| 4 | Xóm 1 | | 400 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 5 | Đường ông Chót đến ông Anh | | 150 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 6 | Tỉnh lộ 4 đến Bà Lê | | 1000 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 7 | Nhà ông Đều đến bà Lê | | 200 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 8 | Tỉnh lộ đến bà Hồng (trùng dduongf Miên) | | 400 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 9 | Đường ngang đến ông Điêu | | 200 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 10 | Tỉnh lộ 4 đến Bợt Nẫy (Chiếm) | | 1200 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 11 | Từ ông Chiêm đến ông Lợi | | 400 | Nhất Phong | Loại 1 |
| 12 | Từ ông Lập đến Trằm Lung | | 1000 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 13 | Từ ông Thương đến bà Chót | | 200 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 14 | Từ ông Đợi đến ông Linh | | 400 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 15 | Từ ông Lành đến ông Lợi | | 300 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 16 | Đường Xóm Đồng | | 909 | Nhất Phong | Loại 1,3 |
| 17 | Từ ông Quý đến ông Ngọc | | 764 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 18 | Đường Đựng | | 330 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 19 | Đường ông Thế | | 300 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 20 | Đường ông Diễn | | 400 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 21 | Đường ông Quãng | | 400 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 22 | Đường ông Lễ | | 200 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 23 | Đường ông Quét | | 450 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 24 | Đường ông Cở | | 450 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 25 | Đường họ Nguyễn Cói | | 500 | Mỹ Phú | Loại 2 |
| 26 | Đường Ngang | | 500 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 27 | Đường từ ông Quét đến ông Kính | | 250 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 28 | Đường từ bà Lệ đến ông Khỉu | | 150 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 29 | Đường từ mụ Cháu đến ông Quốc | | 600 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 30 | Đường từ nhà Trai đến hói Bến Cái | | 650 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 31 | Đườngxóm Đông Lý | | 800 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 32 | Đường từ Trạm bơm bến cai đến Gái | | 192 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 33 | Đường từ Trạm bơm bến cai đến ông Trung | | 286 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 34 | Đường từ ông Ngữ đến bà Thít | | 91 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 35 | Đường từ bà Vui đế ông Yêm | | 155 | Mỹ Phú | Loại 1 |
| 36 | Đường Nhái | | 300 | Chính An | Loại 3 |
| 37 | Đường Trằm Sen | | 300 | Chính An | Loại 3 |
| 38 | Đường Họ Văn | | 300 | Chính An | Loại 3 |
| 39 | Đường Đội | | 500 | Chính An | Loại 3 |
| 40 | Đường ông Thất | | 160 | Chính An | Loại 1 |
| 41 | Đường Kiệt Giữa | | 500 | Chính An | Loại 1 |
| 42 | Đường ông Hối | | 170 | Chính An | Loại 3 |
| 43 | Đường ông Chiến | | 100 | Chính An | Loại 3 |
| 44 | Đường đất Thịt | | 800 | Chính An | Loại 1 |
| 45 | Đường ông Tại | | 260 | Chính An | Loại 3 |
| 46 | Đường ông Tùy | | 160 | Chính An | Loại 3 |
| 47 | Đường sân Bóng | | 150 | Chính An | Loại 2,3 |
| 48 | Đường Khe Ngang | | 970 | Chính An | Loại 3 |
| 49 | Đường ông Tuất | | 260 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 50 | Đường ông Lễ | | 250 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 51 | Đường ông Vạch | | 300 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 52 | Đường ông Tưỡng | | 240 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 53 | Đường ông Thục | | 240 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 54 | Đường vào nhà Cộng Đồng | | 250 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 55 | Đường O Thiều | | 300 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 56 | Đường vào Chùa | | 260 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 57 | Đường ngõ Ông Cư | | 260 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 58 | Đường ngõ Ông Thạnh | | 200 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 59 | Đường ngõ Ông Hòa | | 300 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 60 | Đường ngõ Ông Cảm | | 130 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 61 | Đường ngõ Ông Ẫn | | 220 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 62 | Đường ngõ Ông Dưỡng | | 150 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 63 | Đường ngõ Ông Tịnh | | 300 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 64 | Xóm Viêm | | 190 | Đại Phú | Loại 3 |
| 65 | Xóm Ông Cựu | | 220 | Đại Phú | Loại 3 |
| 66 | Xóm Ông Kiện | | 280 | Đại Phú | Loại 1 |
| 67 | Xóm Ông Lợi | | 110 | Đại Phú | Loại 3 |
| 68 | Xóm Bà Nga | | 80 | Đại Phú | Loại 3 |
| 69 | Xóm Ông Tân | | 170 | Đại Phú | Loại 3 |
| 70 | Xóm Ông Ngôn | | 220 | Đại Phú | Loại 1 |
| 71 | Xóm Ông Tuyễn | | 280 | Đại Phú | Loại 3 |
| 72 | Xóm Ông Thành | | 50 | Đại Phú | Loại 3 |
| 73 | Xóm Vy Lạng | | 70 | Đại Phú | Loại 3 |
| 74 | Đường Âm Hồn | | 110 | Đại Phú | Loại 3 |
| 75 | Đường Họ Võ đến Không | | 170 | Đại Phú | Loại 3 |
| 76 | Từ Đường Không đến Hội | | 160 | Đại Phú | Loại 3 |
| 77 | Từ Ủy đến bà Diễu | | 160 | Đại Phú | Loại 3 |
| 78 | Từ Ngõ Vinh đến Bến | | 270 | Đại Phú | Loại 3 |
| 79 | Từ Thọ đến Tẩu | | 150 | Đại Phú | Loại 1 |
| 80 | Từ Niếp đến Đoàn | | 70 | Đại Phú | Loại 3 |
| 81 | Từ Mụ Bốn đến Dưỡng Lão | | 280 | Đại Phú | Loại 3 |
| 82 | Từ Mừng đến Đãi | | 120 | Đại Phú | Loại 1 |
| 83 | Từ Khiêm đến Ông Dõ | | 80 | Đại Phú | Loại 3 |
| 84 | Từ Thứ đến bà Xâu | | 50 | Đại Phú | Loại 3 |
| 85 | Từ Ông Huỳnh đến bà Bốn | | 300 | Đại Phú | Loại 3 |
| 86 | Đường xóm Ấp đất quy hoạch | | 280 | Đại Phú | Loại 3 |
| 87 | Từ Họ Võ đến Triều | | 160 | Đại Phú | Loại 3 |
| 88 | Nhà Tuyền đến Động Cát | | 450 | Lương Mai | Loại 1 |
| 89 | Từ nhà Hiệp đến nhà Tam | | 500 | Lương Mai | Loại 1 |
| 90 | Từ nhà Đễ đến nhà Soạn | | 400 | Lương Mai | Loại 3 |
| 91 | Nhà Phẫm đến Đường Xe | | 516 | Lương Mai | Loại 3 |
| 92 | Nhà Kháng đến Nhà Diêu | | 650 | Lương Mai | Loại 3 |
| 93 | Nhà Oai đến Nhà Sỹ | | 300 | Lương Mai | Loại 3 |
| 94 | Nhà Thể đến Nhà Huy | | 800 | Lương Mai | Loại 3 |
| 95 | Nhà Thủy Lợi đến Nhà Phúng | | 400 | Lương Mai | Loại 3 |
| 96 | Nhà Bụi đến Nhà Hy | | 350 | Lương Mai | Loại 3 |
| 97 | Họ Nguyễn đến Nhà Hiểu | | 400 | Lương Mai | Loại 3 |
| 98 | Từ Huấn đến Nhà Dũng | | 200 | Lương Mai | Loại 3 |
| 99 | Nhà Hải đến Nhà Xếp | | 500 | Lương Mai | Loại 3 |
| 100 | Đường Thìn đến chú cốc Ang Ân | | 300 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 101 | Đường Thân đến Ân | | 150 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 102 | Đường Tuyên đến Đẻo đến Lê Quang | | 250 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 103 | Đường Bình đến Thanh Hoa | | 40 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 104 | Đường Mùng đến Thợi | | 80 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 105 | Đường Bình đến Phi | | 50 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 106 | Đường Tâm đến Bài | | 90 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 107 | Đường Thanh đến Danh | | 80 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 108 | Đường Danh đến Nào | | 100 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 109 | Đường Thiền đến Dỏ | | 50 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 110 | Đường bà Vằng đến Dảnh | | 170 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 111 | Đường Phương đến Tường | | 110 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 112 | Đường Từ Cho đến Sơn | | 140 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 113 | Đường Dũng đến Tuyệt | | 50 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 114 | Đường bà Thể đến Tuấn | | 120 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 115 | Đường Kiên đến Úy | | 80 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 116 | Đường Phong đến Thành | | 90 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 117 | Đường Bà Nguyệt đến Tài Lệ | | 40 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 118 | Đường xóm khuyến A | | 50 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 119 | Đường Thân đến Minh | | 120 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 120 | Đường xóm Rột | | 170 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 121 | Đường Rịa đến Chánh | | 80 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 122 | Đường Suối đến bến sau Siêu | | 140 | Phú Lộc | Loại 1 |
| 123 | Đường Châu đến Mỹ | | 140 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 124 | Đường Châu đến Dũng | | 200 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 125 | Đường Cầu Đất đến nhà Ông Bình | | 435 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 126 | Đường khe đến anh Thay | | 200 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 127 | Đường Bình đến anh Lương | | 110 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 128 | Cửa nhà Búc đến nhà Võ Sĩ Trung | | 250 | Ma Nê | Loại 1 |
| 129 | Nhà Có đến nhà Hỹ | | 100 | Ma Nê | Loại 3 |
| 130 | Nhà Tùng đến nhà Trọng | | 80 | Ma Nê | Loại 3 |
| 131 | Nhà thờ họ Trần đến nhà ông Mãi | | 100 | Ma Nê | Loại 3 |
| **Tổng cộng** | | | **40018** |  |  |

*4.1.5 Đường trục chính nội đồng*

Toàn xã hiện có 64 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 37.731m, trong đó đã bê tông hóa 21,92 % còn lại 24,902 km,còn lại 12.829m là đường đất. Chiều rộng mặt toàn bộ là 2,5m và rộng nền đường từ 2 ÷ 6m. Trong đó, tuyến đường Mơn là tuyến đường dài nhất: điểm đầu là thôn Phú Lộc, điểm cuối giáp thôn Nhất Phong. Chiều dài tuyến 4.980m, đã được bê tông hóa 100m, còn lại 4.880m đường đất, mặt đường rộng 2,5m, nền đường rộng 3,5m ÷ 4m.

Thống kê hiện trạng đường trục chính nội đồng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến** | **Chiều dài** | **Tên Thôn** | **Loại** |
| **(m)** |  | **mặt cắt HT** |
| 1 | Đường Mơn | 4980 | Bàu | Loại 3 |
| 2 | Tỉnh Lộ 4 đến ông Châu | 212 | Bàu | Loại 3 |
| 3 | Tỉnh lộ 4 đến Trạm Bơm Lai Hà | 547 | Bàu | Loại 3 |
| 4 | Tỉnh lộ 4 đến cửa mụ Xin | 357 | Bàu | Loại 3 |
| 5 | Tỉnh lộ 4 đến ông Dùng | 380 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 6 | Đường bến Cú nối dài | 115 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 7 | Đường ông Tấn nối dài | 429 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 8 | Đường ông Quang đến ông Tần Lệch | 460 | Nhất Phong | Loại 1 |
| 9 | Đường Hói Mơn đến Mịu | 433 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 10 | Hói Mới đến Lai Hà | 91 | Nhất Phong | Loại 3 |
| 11 | Đường Đồng Phường | 890 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 12 | Đường từ ông Lành ra Mơn | 185 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 13 | Đường từ ông Yêm ra Mơn | 137 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 14 | Đường từ bà Thịt ra Mơn | 215 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 15 | Đường Ngang từ Đồng Phường đến Ao Khê | 805 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 16 | Đường hai bên hói Bến Cai | 117 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 17 | Đường Lấp | 990 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 18 | Đường Trữa ra ô Đông Có Nhất Phong | 627 | Mỹ Phú | Loại 3 |
| 19 | Đường họ Quang | 618 | Chính An | Loại 1 |
| 20 | Đường bến Chợ | 955 | Chính An | Loại 3 |
| 21 | Đường ông Khẩn | 898 | Chính An | Loại 3 |
| 22 | Đường bến Diệt | 835 | Chính An | Loại 1 |
| 23 | Đường bến Sau | 745 | Chính An | Loại 3 |
| 24 | Đường Đình | 585 | Chính An | Loại 3 |
| 25 | Đường Kênh | 1496 | Chính An | Loại 3 |
| 26 | Đường họ Đăng | 957 | Chính An | Loại 3 |
| 27 | Đường ông Lý | 576 | Chính An | Loại 3 |
| 28 | Đường Mới | 831 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 29 | Đường kênh N6 | 428 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 30 | Đường Họ Bá | 578 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 31 | Đường kênh N7 | 455 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 32 | Đường Ông Lái | 747 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 33 | Đường Vụng Lỗ | 439 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 34 | Đường kênh N8 | 635 | Trung Thạnh | Loại 3 |
| 35 | Đường BT Nguyễn Tri Phương | 994 | Trung Thạnh | Loại 1 |
| 36 | Đường họ Văn | 540 | Trung Thạnh | Loại 1,3 |
| 37 | Tỉnh Lộ 4 đến Cồn Dằng | 1275 | Đại Phú | Loại 1 |
| 38 | Đường mới Thợ Rèn đến Rột | 720 | Đại Phú | Loại 1,3 |
| 39 | Đường Khe | 401 | Đại Phú | Loại 3 |
| 40 | Đường Trường | 313 | Đại Phú | Loại 3 |
| 41 | Đường Bến Ngự | 503 | Đại Phú | Loại 3 |
| 42 | Đường Họ Ngọc đến Bàu Sơn | 424 | Đại Phú | Loại 3 |
| 43 | Lăng NT.Phương đến Biền Thạch | 529 | Đại Phú | Loại 3 |
| 44 | Bà Chanh đến Mơn | 248 | Đại Phú | Loại 3 |
| 45 | Đường Ông Sõ đến Mơn | 683 | Đại Phú | Loại 3 |
| 46 | Đường Mương Tèo đến Ba Mái | 424 | Đại Phú | Loại 3 |
| 47 | Đường Khe đến Phận | 429 | Đại Phú | Loại 3 |
| 48 | Từ cây trang đến phù Sa | 1339 | Lương Mai | Loại 3 |
| 49 | Đường bến Ràng đến Đường Xe | 156 | Lương Mai | Loại 3 |
| 50 | Đường Phú Lộc đến Lôi Dài | 347 | Lương Mai | Loại 3 |
| 51 | Đường Chanh Thanh đến Xe | 216 | Lương Mai | Loại 3 |
| 52 | Canh Hương đến Trọ Đào | 85 | Lương Mai | Loại 3 |
| 53 | Đắng Cải đến Cát Thượng | 611 | Lương Mai | Loại 3 |
| 54 | Từ Dỏ đến Bến Lăng | 202 | Lương Mai | Loại 3 |
| 55 | Mơn đợt 1 đến đợt 7 | 374 | Lương Mai | Loại 3 |
| 56 | Đường họ Hoàng Trọng | 160 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 57 | Đường Cây Đa đến mương Bê Tông | 200 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 58 | Đường Hạ Kiều đến Hậu Sách | 220 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 59 | Đường Lục Kết đến Thượng Phũ | 700 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 60 | Đường Hạ Ốn đến Tây Trữa | 300 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 61 | Đường Bến Dãnh đến Khuyến | 320 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 62 | Đường Chùa đến Đông Quang | 400 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 63 | Đường Tý đến Máng Xối | 100 | Phú Lộc | Loại 3 |
| 64 | Từ Hồ cá ông Dũng đến Nghĩa Địa | 770 | Ma Nê | Loại 3 |
| **Tổng cộng** | | **37731** |  |  |

### 4.2Thủy lợi

Hệ thống thuỷ lợi của xã cơ bản đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chổ. Trên địa bàn toàn xã hiện có 21 hệ thống trạm bơm, cơ bản đảm bảo hoạt động tưới tiêu cho diện tích sản xuất nông nghiệp.Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới tiêu đạt >98%. Tổng số 17,33 km/44,57 Km (Kênh cấp 1, cấp 2) đã được kiên cố hóa. Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố đạt tỷ lệ 100%.

*4.2.1 Đê bao, bờ vùng, bờ thửa*

- Tổng chiều dài đê bao của xã là 69.372m, Hiện nay đã xây dựng tuyến đê dọc hạ nguồng sông Ô Lâu.

- Bờ vùng sau quy hoạch dồn điền đổi thửa đã cơ bản đảm bảo bề rộng mặt từ 4 ÷ 5m và đã thống kê thành đường trục chính nội đồng ở trên.

- Tổng chiều dài bờ thửa của xã là 21.320m, mặt bờ đa số đang còn nhỏ, bề rộng mặt dưới 1m.

Thống kê hiện trạng đê bao, bờ thửa của xã như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Đê bao (m)** | **Đê bao kiên cố (m)** | **Bờ thửa (m)** |
| 1 | Thôn Mỹ Phú | 17514 |  | 7700 |
| 2 | Thôn Chính An | 11998 | 1200 | 1800 |
| 3 | Thôn Trung Thạnh | 5282 | 350 | 700 |
| 4 | Thôn Lương Mai | 9500 | 1000 | 0 |
| 5 | Thôn Đại Phú | 2800 | 300 | 820 |
| 6 | Thôn Phú Lộc | 9850 | 0 | 7500 |
| 7 | Thôn Bàu | 950 |  | 200 |
| 8 | Thôn Nhất Phong | 8578 | 126 | 2600 |
| 9 | Thôn Ma Nê | 2900 | 1000 | 0 |
|  | **Tổng Cộng** | **69372** | **3976** | **21320** |

*Đánh giá:* Theo chỉ tiêu quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đê bao hoặc bờ bao chống lũ phải đảm bảo phòng chống lũ, bão, triều cường và nước dâng. Các tuyến đê bao của xã hiện đảm bảo các yêu cầu nêu trên.Như vậy các nội dung trong chỉ tiêu này hiện đạtkhoảng90%.

*4.2.2Công trình tưới tiêu*

- Các hồ chứa vùng trầm cát của xã được xây dựng từ lâu đời, phục vụ cấp nước tưới cho 86,6halúa hai vụ, cụ thể như sau:

+ Hồ Lương Mai 1và Lương Mai 2: tưới 54ha

+ Hồ Am Bàu: tưới 26ha

+ Hồ Trầm Sen: tưới 3,7ha

- Trạm bơm Phong Chương: Đây là trạm bơm điện lớn nhất của xã, nguyên thuộc hệ thống tưới Chương Bình. Lần tu bổ sau cùng nâng cấp và thay loại máy bơm trục xiên tiết kiệm điện, hoạt động tốt đến nay phục vụ tưới cho 114ha.

- Các trạm bơm nhỏ khác lần lượt xây dựng đến nay, có các trạm tưới, tiêu hoặc tưới tiêu kết hợp như sau:

+ Tram bơm Đông Phường: tưới 20ha

+ Trạm bơm Nhất Phong: tưới tiêu 40ha

+ Trạm bơm Chính An: tưới tiêu 77ha

+ Trạm bơm Lương Mai: tưới 26ha

+ Trạm bơm Phú Nông: tiêu 67ha

+ Trạm bơm Hải Hạc: tiêu 40ha

+ Trạm bơm Ma Nê: tiêu 31ha

+ Trạm bơm Bến Cai Mỹ Phú: tưới 39ha, tiêu 20ha

Tổng diện tích các hồ và trạm bơm trên đã phục vụ tưới chủ động lúa 2 vụ cho 420,5ha và tiêu vụ Đông Xuân 298ha.

Trong những năm qua còn xây dựng thêm một số trạm bơm như sau:

+ Trạm bơm Sa Tồn

+ Trạm bơm Sa Nhơn

+ Trạm bơm Cửa Phan

+ Trạm bơm Cồn Nổi

+ Trạm bơm Đạt Nhất - Đông Hùng

+ Trạm bơm Đông Bèn

+ Trạm bơm Đông Có

+ Trạm bơm Đạt Tây – Đông Cát

Bên cạnh đó, do có công trình đập ngăn mặn Cửa Lác nên nguồn nước ngọt trên sông Ô Lâu hiện rất dồi dào, cung cấp đủ lượng nước tưới tiêu trên địa bàn xã.

- Kênh thoát lũ: Toàn xã có 20.508m kênh tiêu, có nhiệm vụ tiêu thoát lũ cho toàn vùng theo hướng từ trầm cát ra sông Ô Lâu.

Trong những năm qua đã thực hiện xây dựng thêm 2 tuyến kênh ở thôn Chính An và thôn Trung Thạnh.Hiện các tuyến kênh này đã được gia cố 2.591m, chiếm tỉ lệ 12,6%, còn lại 17.917m bằng đất nên dễ bị vùi lấp, hàng năm phải tốn nhiều kinh phí để nạo vét.

Thống kê hiện trạng kênh tiêu thoát lũ của xã như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Kênh thoát lũ** |
| 1 | Thôn Mỹ Phú | 1120 |
| 2 | Thôn Chính An | 1750 |
| 3 | Thôn Trung Thạnh | 1850 |
| 4 | Thôn Lương Mai | 4000 |
| 5 | Thôn Đại Phú | 1500 |
| 6 | Thôn Phú Lộc | 3470 |
| 7 | Thôn Bàu | 800 |
| 8 | Thôn Nhất Phong | 4318 |
| 9 | Thôn Ma Nê | 1700 |
|  | **Tổng Cộng** | **20508** |

*4.2.3 Kiên cố hóa kênh mương và cống tưới tiêu nội đồng*

Chương trình kiên cố hóa kênh mương đã được triển khai nhiều năm nay nhằm tiết kiệm nước tưới, kiên cố hệ thống kênh chính và kênh nhánh các cấp nhằm nâng cao hiệu quả tưới đến tận thửa ruộng. Tổng chiều dài kênh tưới là 44,57 km, đã được kiên cố hóa 33,88 kmm, chiếm tỉ lệ 76%.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Kênh tưới (m)** |
|
| 1 | Thôn Mỹ Phú | 7240 |
| 2 | Thôn Chính An | 6670 |
| 3 | Thôn Trung Thạnh | 8600 |
| 4 | Thôn Lương Mai | 4350 |
| 5 | Thôn Đại Phú | 4238 |
| 6 | Thôn Phú Lộc | 5600 |
| 7 | Thôn Bàu | 2000 |
| 8 | Thôn Nhất Phong | 5374 |
| 9 | Thôn Ma Nê | 500 |
|  | **Tổng Cộng** | **44572** |

### 4.3Cấp điện

Toàn xã có 9 trạm biến áp với dung lượng 2040 KVA với tổng chiều dài lưới điện hạ áp 31,73 km. Có 4/9 thôn bắt điện đường chiếu sáng các tuyến đường giao thông liên thôn. Trong những năm qua đã đầu tư nâng cấp cải tạo Lưới điện của Dự án giảm cường độ phát thải điện năng đầu tư như: Thay thế đường dây, thay thế hệ thống trụ và nâng cấp các trạm biến áp đảm bảo công suất.

Tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt 100%.

Hiện nay hệ thống điện đã chuyển giao cho chi nhánh điện lực Phong Điền và chi nhánh điện lực Quảng Điền quản lý, vận hành và bảo dưỡng.

Hệ thống điện chiếu sáng các công trình công cộng trên địa bàn như UBND xã, các cơ quan, trường học, ..được đầu tư nâng cấp. Trong những năm qua hệ thống điện đường các tuyến đường giao thông thôn, xóm được nhân dân vận động quyên góp để đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường nông thôn.

### 4.4Cấp nước

- Hệ thống nước sạch đã phủ kín 9/9 thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 100%, trong đó tỷ lệ dùng nước hợp vệ sinh theo Quy chuẩn Quốc gia là đạt 100% (năm 2021 là 100%).

- Mạng lưới cấp nước sạch đến từng thôn trong xã là mạng lưới đường ống nhánh HDPE-D75; D75; D63; D50; D40; D32; D25 lấy nước từ nhà máy nước sạch Hòa Bình Chương qua tuyến ống cấp nước HDPE-D160, D110 chạy dọc tỉnh lộ 4 được lắp đặt năm 2005.

### 4.5Thoát nước

Xã chưa có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt riêng, hiện đang tận dụng hệ thống kênh mương có sẵn để thoát.

Hướng thoát nước từ đồi cát, hình thành các khe chảy qua các vùng dân cư tập trung ở phía Nam tuyến đường tỉnh lộ 4, các khe hói này chảy theo hướng Đông Tây đổ về sông Ô Lâu. Mạng lưới khe hói thoát nước cũng hình thành tuyến hói ngang chảy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam song song với hướng của sông Ô Lâu phía thượng lưu đập Cửa Lác.

Ngoài ra từ phía Phong Hòa, Phong Bình cũng hình thành một tuyến kênh hói lớn gọi là tuyến thoát lũ Hòa Bình Chương có các nhánh đổ về sông Ô Lâu xuyên qua vùng ruộng trũng các thôn Ma Nê, Phú Lộc.

### 4.6Vệ sinh môi trường

- Hiện nay đa số các hộ dân trên địa bàn xã Phong Chương đề sử dụng nước sạch hợp vệ sinh từ nhà máy cung cấp nước sạch Hòa Bình Chương, đạt trên 98%, chỉ còn 07 hộ sống tại khu vực trằm thiềm chưa được cấp nước sạch từ nhà máy nước này.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ 100%.

- Hưởng ứng phong trào ra quân ngày Chủ nhật xanh, phong trào”60 phút sạch nhà-đẹp ngõ”, các hộ dân trên địa bàn các thôn thường xuyên thực hiện dọn dẹp vệ sinh, phát quan, trồng cây, hoa để tạo cảnh quan tại các điểm nhà cộng đồng thôn, một số tuyến đường kiệt xóm, xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được xử lý triệt để.Đạt tỷ lệ 100%.

- Hiện nay, đất có cây xanh tại các điểm cộng đồng: UBND xã, các trường học, nhà cộng đồng thôn, các tuyến đường làng,... được trồng cây xanh để vừa tạo cảnh quan, vừa có tác dụng phòng hộ đạt trên 2m2 /người.

- Hàng tháng, UBND xã đều ký kết hợp đồng với HTX Môi Trường Phong Điền trong việc thu gom , vận chuyển và xử chất thải rắn sinh hoạt và các chất thải không nguy hại, xã có tổ thu gom rác thải để thực hiện thu gom rác tận 9/9 thôn..

- Hiện nay, trên cánh đồng của xã đều đã được đầu tư đặt một số ống bi chứa rác thải từ thuốc BVTV loại 0.35m3 , một số thùng nhựa. Sau mỗi mùa vụ, các HTX NN sẽ thuê người thu gom rác từ các bi và các thùng rồi đưa đi xử lý. Chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và theo quy định.

- Có 100% tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Có trên 90% Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Hiện nay số lượng các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã có đầu tư hệ thống xử lý chất thải rất nhiều:hầm Biogar, thu gom chất thải chăn nuôi để bán cho các cơ sở trồng trọt,...nên đã hạn chế rất nhiều trong vấn đề xả thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

- 100% tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. UBND đã tổ chức ký cam kết vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các hộ sản xuất lúa, các hộ chăn nuôi, các cơ sở sản xuất-kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.

- Hiện nay, thông qua các hình thức tuyên truyền, vận động, cán bộ làm điểm,... đã vận động người dân thực hiện đào hố chôn rác thải hữu cơ. Qua kiểm tra trên địa bàn xã có trên 50% hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn.

- Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Hiện nay, các chất thải nhựa như chai, lọ, .....được người dân bán lại cho các cơ sở tái chế(cụ thể là bán cho những người thu mua chai bao) đã hạn chế được rất nhiều lượng chất thải nhựa

### 4.7 Nghĩa trangnhân dân

Diện tích nghĩa trang toàn xã hiện là 193,75ha phân bố chủ yếu là vùng đồi cát phía Nam, và rải rác ở các thôn của xã.Các nghĩa trang đã hình thành từ lâu đời với diện tích 1 ngôi mộ là khá lớn, khoảng vài chục mét vuông.

Một đặc điểm của khu vực nghĩa trang nghĩa địa ở đây là vùng cát, cây cối tự nhiên mọc rậm rạp.Một số khu vực trũng hình thành các hồ nước tự nhiên.

Các khu nghĩa trang cách khu dân cư dưới 500mđã đóng cửa để trồng cây bản địa, các khu nghĩa trang phân lô đã được cắm mốc theo quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Phong Chương đến năm 2020, với tổng diện tích các khu nghĩa trang phân lô là 21.07 ha cụ thể:

+ Thôn Mỹ Phú - Nhất Phong: 5.86 ha

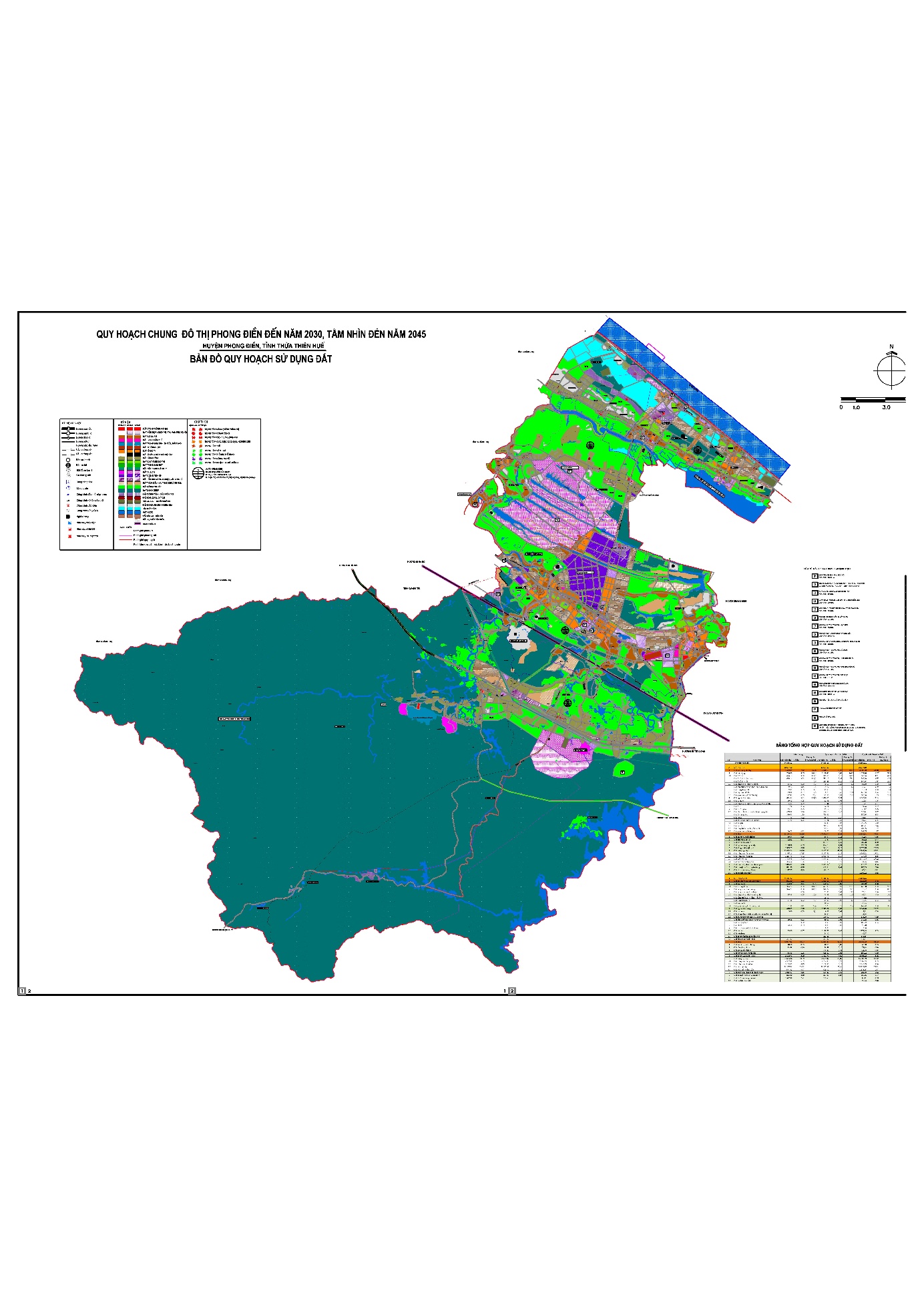
+ Thôn Chánh An: 5.50 ha

+ Thôn Trung Thạnh: 9.72 ha

## 5. Đánh giá các quy hoạch và dự án đang triển khai

### 5.1 Về quy hoạch

## *5.1.1* Đồ án quy hoạch Chung đô thị Phong Điền:



*Hình ảnh:* Đồ án quy hoạch Chung đô thị Phong Điền*.*

-Đánh giá chung:

+ Định hường phát triển không gian rõ ràng.

+ Định hướng hệ thống giao thông kết nối phù hợp với sự phát triển của địa phương và liên kết vùng.

+ Chức năng sử dụng đất khai thác được giá trị tiềm năng của vùng.

+ Một số định hướng nằm trong ranh giới xã phong chương

* Ranh giới khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ phần ranh giới dự án thuộc xã Phong Chương có diện tích khoảng 272,21ha.
* Ranh giới Khu công nghiệp Phong Điền mở rộng phần ranh giới thuộc xã Phong Chương có diện tích khoảng 275,9ha.
* Ranh giới khu khai thác khoáng sản thuộc xã Phong Chương có diện tích khoảng 551,79ha.

- Đánh giá cụ thể:

+ Vị trí xã Phong Chương có tuyến trục chính huyện đi qua, đây là tuyến đường huyết mạch kết nối từ vùng phía Tây huyện, trung tâm huyện Phong Điền và khu vực Đô thị ven biển. Thuận lợi khai thác các lợi thế về giao thông cũng như phát triển các dịch vụ… từ tuyến đường này. Ngoài ra một số các tuyến đường TL như : TL4, TL6, TL8C… Thuận lợi trong việc kết nối liên vùng.

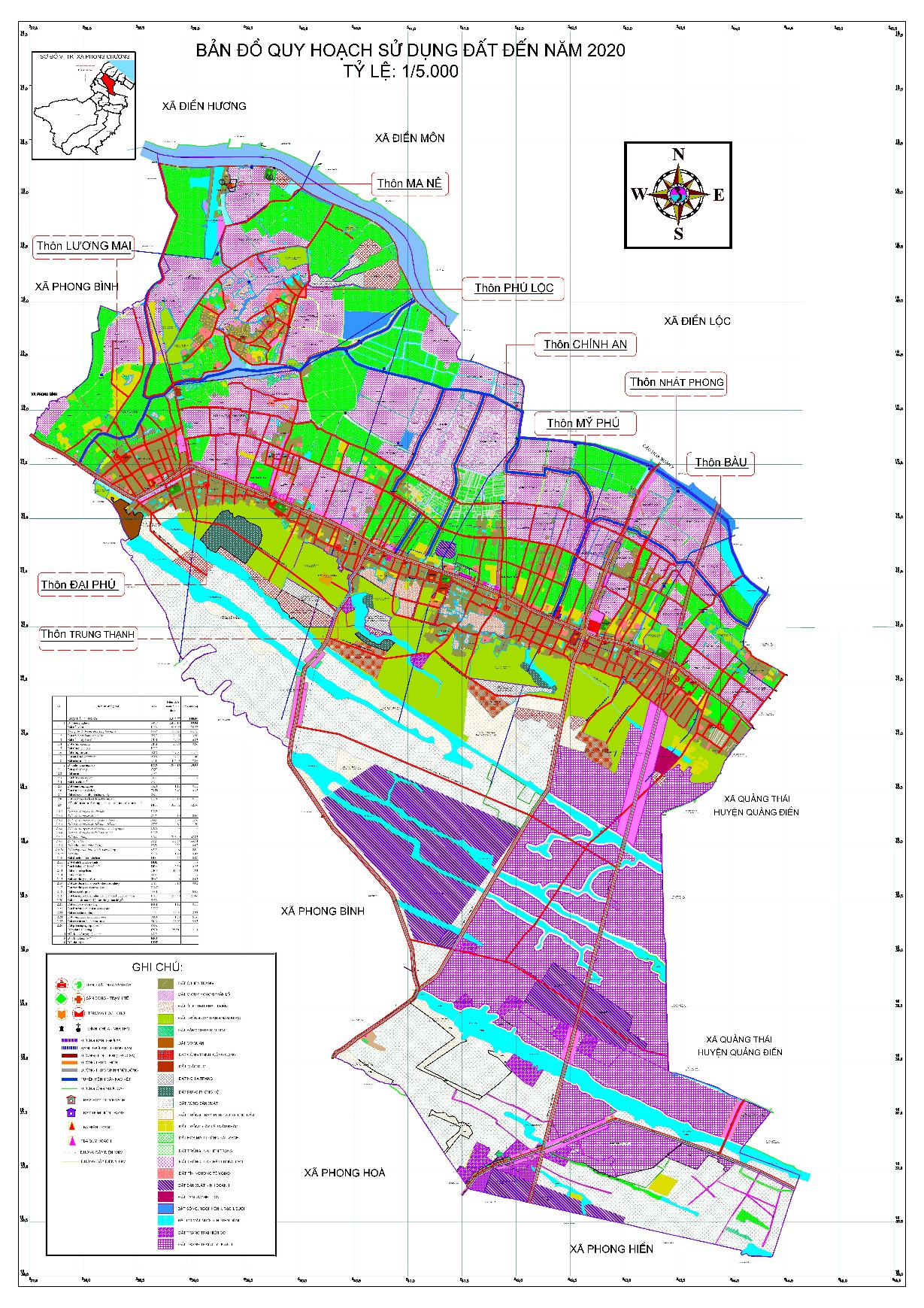
+ Khu Công nghiệp Phong Điền giai đoạn 2 được định hướng mờ rộng về phía xã Phong Chương, khu vực này chủ yếu là cồn cát ít ảnh hưởng đến sản xuất của người dân. Đây là lợi thế cho xã Phong Chương về việc tạo công ăn việc làm cho người dân của xã, đông thời phát triển các dịch vụ kèm theo quanh khu vực công nghiệp…

+ Khu vực khai thác khoáng sản Quốc gia được định hướng nằm trong khu vực xã Phong chương. Khu vực được định hướng chủ yếu là cồn cát và đất lâm nghiệp.Các khu vực được khai thác xong sẽ được hoàn trả mặt bằng và đưa vào để khai thác du lịchị và một số định hướng khác.Thuận lợi khai thác các quỷ đất phát triển kinh tế cho xã.

+ Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ được định hướng mọt phần nằm trong ranh giới xã Phong Chương, khu vực được định hướng chủ yếu là cồn cát, lâm nghiệp và đất nghĩa địa. Đây là lợi thế cho xã Phong Chương phát triển kinh tế cho địa phương, tạo công ăn việc làm cho người dân, là trung tâm phát triển du lịch vùng. Đối với định hướng khu vực này cần quan tâm đến phương án đất nghĩa địa hiện trạng.

+ Nhìn chung Đồ án quy hoạch Chung đô thị Phong Điền đã định hướng về mặc không gian, giao thông đã khai thác được tiềm năng của xã và phát huy được lợi thế của vùng…

*5.1.2 Đồ án Điều chỉnh quy hoạch NTM xã Phong Chương*



*Hình ảnh:* Đồ án quy hoạch Nông thôn mới xã Phong Chương*.*

- Đánh giá chung:

+ Định hướng phát triển không gian rõ ràng.

+ Định hướng hệ thống giao thông kết nối phù hợp với sự phát triển của địa phương và liên kết vùng. Tuy nhiên việc khớp nối giữa quy hoạch và hiện trạng bị sai lệch nhiều

+ Chức năng sử dụng đất khai thác được giá trị tiềm năng của vùng. Tuy nhiên bị sai lệch giữa hiện trạng và quy hoạch, chưa cập nhật các mới đồ án cấp cao đang triển khai

+ Bố trí đất ở chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng của địa phương.

+ Chưa cập nhật ranh giới mới của xã.

- Đánh cụ thể:

+ Sau khi cập nhật các dự án triển khai trên địa bàn huyện như: đồ án ku du lịch sinh thái Ngũ Hồ, Khu công nghiệp Phong Điền Mở rộng, khu khai thác khoáng sản đã làm thay đổi các nội dung về định hướng phát triển không gian cũa xã.

+ Hệ thống giao thông chưa khớp nối giữa quy hoạch và hiện trạng như: tuyến đường Cứu hộ cứu nạn( TL9), TL6, và nhiều tuyến đường khác trong đồ án.

+ Chức năng sử dụng đất bị chồng lấn giữa các loại đất với nhau như: Đât ở chồng lấn lên các khu vực đất Nông nghiệp, đất nghĩa địa,….Làm ảnh hưởng đến công tác quản lý xây dựng.

+ Các khu đất ở bám dọc các trục đường chính gây ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất sau này.

+ khu vực đất trang trại, đất ở và đất nông nghiệp,… nằm trong vùng các dự án đang triển khai cần được thay đổi và bố trí khu vực mới.

+ Ranh giới chưa đúng so với ranh giới thực tế của xã.

*5.1.3 Các quy hoạch phân lô xen ghép:*

- Hiện nay có nhiều khu quy hoạch phân lô xen ghép trên địa bàn

*Đánh giá:*cần được cập nhật vào đồ án QHC xã Phong Chương để thực hiện.

### 5.2Về các dự án đang triển khai

Trong những năm qua, với sự quan tâm của Nhà nước, rất nhiều dự án đã được đầu tư trên địa bàn xã, góp phần thay đổi một phần bộ mặt nông thôn khang trang, đẹp đẽ, đời sống người dân được nâng cao rõ rệt. Các dự án cụ thể là:

- Dự án giảm nhẹ thiên tai cộng đồng WB4:năm 2009 đã tiếp nhận, đưa vào sử dụng các trang thiết bị, phương tiện phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và đã thi công xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn, cầu cống thoát lũ với tổng kinh phí trên 2,1 tỷ đồng.

- Dự án trùng tu, tôn tạo nhà thờ, lăng mộ Nguyễn Tri Phương: với tổng nguồn vốn đầu tư 3 tỷ đồng.

- Dự án đê Tây Hói Tôm và hoàn thành nâng cấp ô đập.

- Dự án phục hồi sinh kế sau thiên tai.

- Dự án thủy lợi về hệ thống tưới tiêu hạ du sông Ô Lâu gồm nhiều xã trong đó có xã Phong Chương,đã hoàn thành

## 6. Các vấn đề khác

***6.1. Thiên tai***

Hàng năm lũ lụt là vấn đề thiên tai ảnh hưởng lớn nhất đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng do địa hình của xã là khá thấp trũng, lượng kênh hói lại rất nhiều dẫn đến thời gian ngập lũ hàng năm khá dài.

***6.2. Các ảnh hưởng tiêu cực đối với sản xuất nông nghiệp***

Các vấn đề hạn hán mặn xâm nhập đã được giải quyết bằng biện pháp thủy lợi. Vấn đề tiêu úng vào mùa mưa, các trận mưa tiểu mãn hoặc lũ sớm có thể gây thất thu sản lượng lúa đang mùa thu hoạch (chu kỳ 3 đến 4 năm mới xảy ra một lần) cũng là vấn đề cần nghiên cứu đề xuất.

Nạn rét đậm gây hại lúa và màu vào đầu vụ Đông Xuân nên địa phương cũng cần nghiên cứu các biện pháp về chọn giống, thời vụ, các hỗ trợ ứng dụng khoa học, để hạn chế các tổn thất tối đa.

# CHƯƠNG 4.HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng hiện trạng sử dụng các loại đất xã Phong Chương theo thống kê năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: ha.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHONG CHƯƠNG** | | | | |
| *Đơn vị tính: ha* | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Cơ cấu %** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **3.524,54** | **100** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.439,02** | **69,20** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,00 | 0,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *953,22* | *27,05* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 79,68 | 2,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 141,42 | 4,01 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 50,93 | 1,45 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.150,62 | 32,65 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 6,29 | 0,18 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 56,86 | 1,61 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **855,80** | **24,28** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,00 | 0,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,00 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,30 | 0,04 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,14 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,97 | 0,23 |
| *2.9* | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 341,84 | 9,70 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *161,94* | *4,59* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *105,68* | *3,00* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *61,82* | *1,75* |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,02* | *0,00* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,11* | *0,00* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *0,19* | *0,01* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục- đào tạo* | *DGD* | *5,14* | *0,15* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *5,36* | *0,15* |
| *2.9.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,58* | *0,04* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,75 | 0,02 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,00 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 75,17 | 2,13 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,00 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,48 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,00 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,70 | 0,02 |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 193,75 | 5,50 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,00 | 0,00 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,38 | 0,04 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 0,00 | 0,00 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,34 | 0,63 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,72 | 1,33 |
| 2,25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 163,26 | 4,63 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **229,72** | **6,52** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** | **0,00** | **0,00** |
| **5** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** | **0,00** | **0,00** |
| **6** | **Đất đô thị** | **KDT** | **0,00** | **0,00** |

Theo bảng phân bố các loại đất ở trên cho thấy rằng đến năm 2021diện tích các loại đất theo hiện trạng như sau:

- Đất nông nghiệp: 2439,02ha chiếm 69,20%

- Đất phi nông nghiệp: 855,79ha chiếm 24,28%

- Đất chưa sử dụng: 229,72ha chiếm 6,52%

**CHƯƠNG 5.ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP PHẦN HIỆN TRẠNG**

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt

chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

## Đánh giá theo 19 tiêu chí Quốc gia

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là 19/ 19 tiêu chí, đạt 100 %, cụ thể

**1. Tiêu chí số 1 về quy hoạch.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2021-2025(trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai, đúng thời hạn.

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Quy hoạch nông thôn mới đã được triển khai bắt đầu từ năm 2011, đến cuối năm 2012 đã hoàn thành quy hoạch NTM cho giai đoạn 2011-2020. Được triển khai công bố đến tận 9/9 thôn.

Năm 2022, sau khi được UBND huyện chỉ đạo lập quy hoạch chung xây dựng NTM đối với xã không lên phường, xã đã phối hợp với đơn vị tư vấn để triển khai lập quy hoạch.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 596,499 triệu đồng. Trong đó:

Ngân sách xã: 596,499 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**2. Tiêu chí số 2 về giao thông.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- 100% tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- 100% tỷ lệ đường thôn, bản , ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- 100% tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

- Có trên 90% đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo quy định đạt 100 %*(23,16 km/tổng số 23,16 km)*

- Tỷ lệ đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa đạt chuẩn 100%, (12,942km/tổng số 12,942 km)

- Tổng chiều dài đường ngõ, xóm (Kiệt) là 38,166 km, đảm bảo tỷ lệ 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa. Trong đó đã được bê tông hóa 34,931 km.

- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt 97,5%(13,56/13,899 km)

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 53.806,36 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh:25.604,257 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện:15.683,773 triệu đồng.

+Ngân sách xã:5.403,986 triệu đồng

+ Vốn huy động khác:7.020.744 triệu đồng

+ Vốn viện trợ: 93,6 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

**3. Tiêu chí số 3: về thủy lợi và phòng, chống thiên tai.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động > 85%.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Hệ thống thuỷ lợi của xã cơ bản đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chổ. Trên địa bàn toàn xã hiện có 21 hệ thống trạm bơm.Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được chủ động tưới tiêu đạt >98%. Tổng số 17,33 km/44,57 Km (Kênh cấp 1, cấp 2) đã được kiên cố hóa. Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố đạt tỷ lệ 100%.

Hằng năm xã đều có Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống tiên tai và tìm kiếm cứu nạn; ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai phù hợp với yêu cầu và địa hình thực tế của địa phương.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có):  26.866,007 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh:7.197,118 triệu đồng

+ Ngân sách huyện:17.259,302 triệu đồng.

+ Ngân sách xã:1.249,777 triệu đồng.

+ Huy động khác:1.159,81 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

**4. Tiêu chí số 4 về điện.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Hệ thống điện đạt chuẩn

- Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn> 98%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn xã có 9 trạm biến áp với dung lượng 2040 KVA với tổng chiều dài lưới điện hạ áp 31,73 km. Có 4/9 thôn bắt điện đường chiếu sáng các tuyến đường giao thông liên thôn. Trong những năm qua đã đầu tư nâng cấp cải tạo Lưới điện của Dự án giảm cường độ phát thải điện năng đầu tư như: Thay thế đường dây, thay thế hệ thống trụ và nâng cấp các trạm biến áp đảm bảo công suất.

Tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện đạt 100%.

Hiện nay hệ thống điện đã chuyển giao cho chi nhánh điện lực Phong Điền và chi nhánh điện lực Quảng Điền quản lý, vận hành và bảo dưỡng.

Hệ thống điện chiếu sáng các công trình công cộng trên địa bàn như UBND xã, các cơ quan, trường học, .. được đầu tư nâng cấp. Trong những năm qua hệ thống điện đường các tuyến đường giao thông thôn, xóm được nhân dân vận động quyên góp để đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường nông thôn.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có):  384,051 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách huyện: 200 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 184,051 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**5. Tiêu chí số 5 về trường học.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ trường học các cấp(Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trường THCS) 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Trên địa bàn xã Phong Chương gồm có 04 trường học(Trường Mầm non Phong Chương I, Trường Mầm non Phong Chương II, trường tiểu học Phong Chương và trường THCS Nguyễn Tri Phương) đã đạt 100% tiêu chuẩn CSVC tối thiểu.

Hiện nay trường THCS Nguyễn Tri Phương, trường Tiểu học Phong Chương và trường Mầm non Phong Chương I đã đạt chuẩn quốc gia theo quy định, đạt tỷ lệ75%.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 26.558,444 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh:10.000 triệu đồng

+ Ngân sách huyện:9.597,762 triệu đồng

+ Ngân sách xã:2.890,682 triệu đồng

+ Viện trợ: 4.070 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt

**6. Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

- 100% Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa được xây dựng từ năm 2004, ở vị trí trung tâm địa bàn xã đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.Hội trường của xã có sức chứa trên 200 chỗ ngồi.

Nhà văn hóa thôn có 9 cái/9 thôn, đa số nhà cơ bản đạt chuẩn.Cơ sở vật chất văn hóa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa cho người dân trong thôn.Sân vận động thể thao hiện có 06 sân của thôn, trong đó có 1 sân của xã.Sân của xã với diện tích 0,54 ha tại thôn Chính An

Xã đã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người lớn.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 8.732,681 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh: 1.389,417 triệu đồng

+ Ngân sách huyện: 2.871,787 triệu đồng

+ Ngân sách xã: 3.256,893 triệu đồng

+ Vốn huy động khác: 1.214,584 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**7. Tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trên địa bàn hiện có 01 chợ Phong Chương tổng diện tích của chợ là 4.000 m2. Chợ Phong Chương nằm ngay trục đường Tỉnh lộ 4 giao nhau với Tỉnh lộ 8C hoạt động rất hiệu quả là nơi trao đổi mua bán hàng hóa; có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh không cố định; diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ từ 3m2 trở lên**.**

- Nhà chợ chính được xây dựng bán kiên cố theo quy định.

- Có bảng hiệu thể hiện tên và địa chỉ của chợ.

- Nền chợ đã được trán bê tông.

- Có bố trí diện tích để xe có mái che và có người giữ xe đảm bảo an toàn.

- Trong chợ hiện nay đã phân ra 61 lô, được bố trí, sắp xếp khu vực theo từng nhóm mặt hàng, trong đó mặt hàng tươi sống được bán tập trung tại 1 khu vực riêng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Hiện nay chợ có 1 giếng đào, là nơi cấp nước cho hoạt động của chợ, nguồn nước sạch và hợp vệ sinh.

- Có hệ thống điện chiếu sáng theo quy định đảm bảo hoạt động của chợ.

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt đảm bảo tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

- Có đủ nguồn nước phục vụ chữa cháy, có trang bị bình chữa cháy.

- Có nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật, UBND xã thường xuyên tổ chức kiểm tra các mặt hàng mua bán tại chợ đảm bảo theo quy định.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 693,883 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh: 74 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 619,883 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

**8. Tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính.

- Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Xã có 01 điểm Bưu điện văn hóa xã, cơ sở vật chất tương đối đảm bảo.

-Có dịch vụ Internet phục vụ nhu cầu của nhân dân, hệ thống Internet được phủ sóng trên địa bàn, đảm bảo thông tin liên lạc đến tận nhân dân; 100% thôn bản đều có mạng Internet tạo điều kiện cho nhân dân truy cập thông tin phục vụ cho công tác ứng dụng trong cuộc sống.

- Có hệ thống truyền thanh của xã và hệ thống loa đến các thôn phục vụ thông tin, tuyên truyền.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều hành quản lý: Hiện nay UBND xã đã bố trí trang cấp các thiết bị văn phòng cho cán bộ, công chức làm việc đảm bảo, hệ thống máy đã được kết nối mạng nội bộ; mạng Internet và triển khai thực hiện các phần mềm dung chung do tỉnh và huyện triển khai, xã đã hoàn thiện trang thông tin điện tử cấp xã.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 1.858,807 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách huyện: 1.269,338 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 589,469 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

**9. Tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Không có nhà tạm, dột nát.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố >97,9%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Hiện nay trên địa bàn xã qua rà soát không còn nhà tạm, dột nát.

- Tỷ lệ nhà đạt chuẩn kiên cố và bán kiên cố (1.996/2.026 nhà) đạt 98,5 %

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có):  10.750 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW: 3.746 triệu đồng.

+ Vồn khác: 7.004 triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**10. Tiêu chí số 10 về thu nhập.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người > 39 triệu đồng/người

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của chính quyền các cấp, Đảng ủy, UBND xã đã tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân ổn định sản xuất, khuyến khích mở rộng phát triển chăn nuôi, tiếp cận với các mô hình sản xuất với các nguồn vốn nhằm tạo công ăn việc làm và cải thiện, tăng thu nhập. Tập trung chỉ đạo thực hiện các mô hình phát triển kinh tế trang trại, gia trại, …

Bên cạnh đó, sự hình thành và phát triển của các công ty, xí nghiệp trên địa bàn huyện đã thu hút và tạo điều kiện làm việc cho một bộ phận lớn người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã, với mức thu nhập khá cao.

Thu nhập bình quân đầu người những năm gần đây như sau:

- Năm 2020: thu nhập bình quân đạt 32,5 triệu đồng/người.

- Năm 2021: thu nhập bình quân đạt 35 triệu đồng/người.

- Năm 2022: Thu nhập bình quân đạt 39,5 triệu đồng/người.

c) Tự đánh giá: Đạt

**11. Tiêu chí số 11 về nghèo đa chiều.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo 6,5%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Công tác xóa đói giảm nghèo thường xuyên được quan tâm, công tác đánh giá, bình xét hộ nghèo được thực hiện dân chủ, khách quan đảm bảo các tiêu chí, đồng thời thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ về vốn vay để sản xuất, chăn nuôi; thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; hỗ trợ xây dựng nhà ở, hỗ trợ cây trồng, con giống,... nên số hộ nghèo năm sau giảm hơn năm trước.

- Kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2022 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 – 2025):Toàn xãcó 101 hộ nghèo , sau khi trừ 67 hộ nghèo không có khả năng lao động thì số hộ nghèo còn lại là 34 hộ, chiếm tỉ lệ 1,47%. Số hộ cận nghèo trên địa bàn xã là 153 hộ, sau khi trừ đi 61 hộ cận nghèo không có khả năng lao động thì số hộ cận nghèo của xã còn lại là 92 hộ, tỷ lệ 3,97%. Như vậy tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo sau khi trừ đi số hộ không có khả năng lao động của xã là 5,44%.

Kinh phí thực hiện: 3.271 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh: 2.149 triệu đồng.

+ Ngân sách huy động khác: 1.122 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

**12. Tiêu chí số 12 về lao động.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo(áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 75%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ(áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 25%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho đối tượng trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã luôn được chú trọng; số lượng bình quân hàng năm giải quyết việc làm mới 300-350 lao động. Ngành nghề hoạt động tương đối ổn định, thu hút một lượng lớn lao động nông thôn, đặc biệt là các công ty (Scavi Huế, công ty đông lạnh CP) ; bên cạnh đó các ngành nghề như mộc, nề, lưới cước…ngày càng phát triển, tạo công ăn việc làm cho người dân nông thôn.

- Số lượng lao động qua đào tạo(áp dụng cho cả nam và nữ)3081/3924 người, đạt 78,52 %.

- Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 1806/3924 người, đạt tỷ lệ 46,02 %.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**13. Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có HTX hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững.

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương.

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống(nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường.

- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Toàn xã có 07 HTX và 2 Tổ HT NN, các HTX đang hoạt động hiệu quả và hoạt động đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Các mô hình liên kết sản xuất gắn tiêu thụ sản phẩm luôn được UBND xã, các HTX/THT NN quan tâm thực hiện, hiện nay trên địa bàn xã có các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ lúa.

Năm 2021, xã đã thực hiện thành công mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGap với 100ha/2 vụ,đã được trung tâm chứng nhận sản phẩm nông nghiệp sạch Greencert cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap vào ngày 10/5/2021.

- Tổ khuyến nông của xã được thành lập theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022.

- Hằng năm trên địa bàn xã đều có từ 2 đến 3 mô hình chuyển giao kỷ thuật, công nghệ do trung tâm Khuyến nông tỉnh hỗ trợ và tổ chức thực hiện, các mô hình như: mô hình cải tạo đất chua phèn, mô hình 3 tăng 3 giảm, mô hình khảo nghiệm các giống lúa HG12,HG 22, ....Các hộ nông dân tham gia mô hình được tập huấn từ 3-5 lớp/mô hình, mỗi lần tập huấn từ 80-100 lượt người tham gia.

- Mỗi năm hội nông dân đều có tư vấn, hướng dẫn về các chính sách tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng chính sách, giúp các hộ thành viên HTX/THT NN phát triển sản xuât.

- Các HTX/THT NN trên địa bàn xã hiện nay làm tốt các khâu dịch vụ:giống, cày, tưới tiêu, máy gặt, ....thông qua các hợp đồng với các chủ máy. Đa số các thành viên HTX đều đã tham gia.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 1.402 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách huyện: 500 triệu đồng.

+ Huy động khác: 902 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt

**14. Tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục Trung học cơ sở; xóa mù chữ:

+ Đạt chuẩn phổ câp mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu hoc mức độ 2.

+ Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 >98%.

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

+ Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

+ Trung tâm học tập cộng đồng được xếp loại khá.

- Có trên 85% tỷ lệ học sinh(áp dụng đạt cho cả nam và nữ)tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học(phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

**-** Xã đã hoàn thành và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đat 96%. xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%; phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề) đạt 88%.

c) Tự đánh giá: Đạt.

**15. Tiêu chí số 15 về y tế.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Trên 90% tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế(áp dụng đạt cho cả nam và nữ).

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Có dưới 25% tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi(chiều cao theo tuổi).

- Có trên 50% tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Trạm y tế đã được đầu tư xây dựng trước năm 2010, đến năm 2022 được đầu tư sữa chữa. Trạm đã được trang cấp dụng cụ trang thiết bị y tế thiết yếu đảm bảo cho công tác khám và điều trị bệnh ban đầu cho nhân dân; đội ngũ cán bộ y tế đạt chuẩn và thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng…đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế hằng năm là 100 %; Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia.

- Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ 5,5%

- Dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử chiếm tỷ lệ 55%.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): 415 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngấn sách huyện: 400 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 15 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt

**16. Tiêu chí số 16 về văn hóa.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- >70%Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư gắn liền xây dựng nông thôn mới đạt được những kết quả nhất định. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển tốt và đạt kết quả cao. Đến nay, toàn xã có 9/9 thôn đạt chuẩn văn hóa, đạt tỷ lệ 100%, số gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa hàng năm đạt 97,8%. Không xảy ra các trường hợp liên quan bạo lực gia đình.

- Thực hiện Nghị Quyết của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, hằng năm, UBND xã đều xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

c) Tự đánh giá: Đạt

**17. Tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Có trên 90%(> 20% từ hệ thống cấp nước tập trung) tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

- Có trên 95% cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

- Cảnh quan, không gian xanh-sạch-đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn>2m2 **/**người.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

- >75 tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.

- 100% tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trên 85% tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Trên 70% Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- 100% tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Hơn 30% tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Trên 50% chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Hiện nay đa số các hộ dân trên địa bàn xã Phong Chương đều sử dụng nước sạch hợp vệ sinh từ nhà máy cung cấp nước sạch Hòa Bình Chương, đạt trên 98%, chỉ còn 07 hộ sống tại khu vực trằm thiềm chưa được cấp nước sạch từ nhà máy nước này.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt tỷ lệ 100%.

- Hưởng ứng phong trào ra quân ngày Chủ nhật xanh, phong trào”60 phút sạch nhà-đẹp ngõ”, các hộ dân trên địa bàn các thôn thường xuyên thực hiện dọn dẹp vệ sinh, phát quan, trồng cây, hoa để tạo cảnh quan tại các điểm nhà cộng đồng thôn, một số tuyến đường kiệt xóm, xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được xử lý triệt để. Đạt tỷ lệ 100%.

- Hiện nay, đất có cây xanh tại các điểm cộng đồng: UBND xã, các trường học, nhà cộng đồng thôn, các tuyến đường làng,... được trồng cây xanh để vừa tạo cảnh quan, vừa có tác dụng phòng hộ đạt trên 2m2 **/**người.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. Căn cứ các Quyết định 2813/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng NTM xã Phong Chương; Quyết định 5631/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng NTM; Quyết định 3284/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND huyện về phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Phong Chương, UBND xã đã ban hành quy chế quản lý nghĩa trang nghĩa địa xã.UBND xã tăng cường tuyên truyền, vận động người dân thực hiện mai táng phù hợp quy hoạch và theo quy định.

- Hàng tháng, UBND xã đều ký kết hợp đồng với HTX Môi Trường Phong Điền trong việc thu gom , vận chuyển và xử chất thải rắn sinh hoạt và các chất thải không nguy hại, xã có tổ thu gom rác thải để thực hiện thu gom rác tận 9/9 thôn..

- Hiện nay, trên cánh đồng của xã đều đã được đầu tư đặt một số ống bi chứa rác thải từ thuốc BVTV loại 0.35m3 , một số thùng nhựa. Sau mỗi mùa vụ, các HTX NN sẽ thuê người thu gom rác từ các bi và các thùng rồi đưa đi xử lý. Chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và theo quy định.

- Có 100% tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

- Có trên 90% Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Hiện nay số lượng các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã có đầu tư hệ thống xử lý chất thải rất nhiều:hầm Biogar, thu gom chất thải chăn nuôi để bán cho các cơ sở trồng trọt,...nên đã hạn chế rất nhiều trong vấn đề xả thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

- 100% tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. UBND đã tổ chức ký cam kết vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các hộ sản xuất lúa, các hộ chăn nuôi, các cơ sở sản xuất-kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.

- Hiện nay, thông qua các hình thức tuyên truyền, vận động, cán bộ làm điểm,... đã vận động người dân thực hiện đào hố chôn rác thải hữu cơ. Qua kiểm tra trên địa bàn xã có trên 50% hộ gia đình thực hiện phân loại rác thải tại nguồn.

- Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Hiện nay, các chất thải nhựa như chai, lọ, .....được người dân bán lại cho các cơ sở tái chế(cụ thể là bán cho những người thu mua chai bao) đã hạn chế được rất nhiều lượng chất thải nhựa.

- Kinh phí đã thực hiện : 736 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách TW, tỉnh: 272 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 464 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt

**18. Tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận Pháp luật.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Có 100% Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn(nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

**-** Căn cứ quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh phân loại đơn vị hành chính cấp xã thì Phong Chương từ xã loại 2 lên xã loại 1; Căn cứ theo Nghị Định 34/NĐ-CP ngày 24/4/2019 thì số lượng cán bộ, công chức của xã hiện nay là 22 người(theo quy định tối đa là 23 người); trong đó cán bộ chuyên trách 11 người, công chức 11 người.

- Hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức xã có 22 người, trình độ học vấn 12/12 là 22 người, có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên (13 Đại học, Cao đẳng 0, Trung cấp 09) trình độ lý luận chính trị có 17 Trung cấp.

Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị, hoạt động có hiệu quả, không ngừng đổi mới phương thức hoạt động thu hút nhiều đoàn viên, hội viên tham gia. Hàng năm, các tổ chức đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

Hệ thống tổ chức chính trị xã hội không ngừng được tăng cường, củng cố. Nhiều năm qua, Đảng bộ và chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “ trong sạch, vững mạnh”.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ, công chức xã đã được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

- Có cơ cấu các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định: Khối Đảng, HĐND, UBND, UBMTTQVN, các đoàn thể: Nông dân, Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Cựu chiến binh, Công đoàn cơ sở, các hội như: Hội Người Cao tuổi, hội Khuyến học, Hội người khuyết tật; Hội Thanh niên xung phong; hội người tù yêu nước,… nhìn chung hệ thống chính trị ở cơ sở được hình thành tổ chức và hoạt động đạt hiệu quả cao. 100% được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đảng bộ, chính trị xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh tiêu biểu" nhiều năm liền. Được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã hàng năm được các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội cấp trên đánh giá hoạt động tích cực, đồng bộ và hiệu quả được công nhận đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Thường xuyên cử cán bộ, công chức tham gia học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn do Tỉnh, Huyện tổ chức nhằm trang bị về chuyên môn nghiệp vụ, trao dồi kiến thức; kỹ năng tác nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả khi thực thi nhiệm vụ;

- Duy trì đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định và hoạt động có hiệu quả hơn;

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội ở xã, phấn đấu hàng năm được cấp trên công nhận các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Hằng năm, cán bộ, công chức UBND xã và Ban phát triển thôn đều được tập huấn nhằm nâng cao năng lực cán bộ, công chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

c) Tự đánh giá: đạt.

**19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh.**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội(ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...)và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình(phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy)gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, thường xuyên bố trí lực lượng trực đảm bảo, có kế hoạch tuần tra, bảo vệ, luôn cũng cố, kiện toàn lực lượng khối nội chính, lực lượng thôn đội trưởng, CAV và dân quân tự vệ đảm bảo về số lượng và chất lượng.

- Tình hình an ninh tôn giáo được đảm bảo; hoạt động của tổ an ninh trật tự, tổ hòa giải ở cơ sở ngày càng phát huy vai trò nòng cốt trong giải quyết các mâu thuẩn nhỏ trong nội bộ nhân dân, góp phần đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở, nâng cao tinh thần đoàn kết gắn với việc giúp nhau phát triển kinh tế-xã hội.

- Có 9/9 thôn đảm bảo về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn gia thông đạt tỷ lệ 100%, chưa xảy ra trọng án, tệ nạn xã hội được kiềm chế và giảm liên tục qua từng năm.

- Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện đông người kéo dài.

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

- Tập thể Công an xã đạt danh hiệu"Đơn vị quyết thắng" trong năm 2022 và năm 2021. Cán bộ Công an xã và lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trât tự ở cơ sở luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có):  392,552 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách huyện: 340 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 52,552 triệu đồng

c) Tự đánh giá: Đạt.

## Đánh giá chung

**1. Những mặt đã làm được**

Qua thời gian triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Được sự quan tâm hỗ trợ từ các nguồn lực của Trung ương, Tỉnh, huyện cùng với ngân sách xã, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, sự tích cực hưởng ứng và đóng góp của nhân dân. Đã triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng-kinh tế- xã hội, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn. Bên cạnh đó, các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, hệ thống tưới tiêu, các công trình thủy lợi,....đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... nông thôn, thúc đẩy kinh tế phát triển, hòa nhập với xu hướng vận động, phát triển của xã hội. Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, tạo điều kiện cho người dân có nơi sinh hoạt văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần. Cơ sở vật chất trường học được đầu tư mạnh theo hướng chuẩn hóa như: Sân bê tông, cổng, tường rào, phòng học, phòng chức năng,... Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh 100%. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt được triển khai đúng theo quy định, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được kiểm soát đảm bảo hợp vệ sinh. Thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng. An sinh xã hội được chăm lo, tỷ lệ hộ nghèo giảm theo hướng bền vững, sau khi trừ đi hộ nghèo, cận nghèo không có khả năng lao động thì tỷ lệ hộ nghèo của xã là 6,3%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề hằng năm đạt trên 75%. Hệ thống chính trị hàng năm đạt trong sạch vững mạnh. Quốc phòng-An ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội ổn định. Đến nay xã đã đạt được 19/19 tiêu chí.

**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Trong những năm qua, bên cạnh những kết quả đã đạt được, tiến trình thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới vẫn gặp phải một số hạn chế:

+ Ý thức của một số người dân chưa cao, thể hiện trong việc gây khó khăn khi thực hiện hiến đất, tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng, làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư xây dựng một số công trình như đường giao thông.

+ Nhận thức của một số cán bộ và nhân dân chưa được sâu sắc, đôi lúc đang còn trông chờ ỷ lại nhà nước, sự phối hợp giữa trưởng thôn với các ban ngành đoàn thể trong một số thôn thiếu chặt chẽ.

- Nguyên nhận:

+ Giá cả bất động sản thay đổi liên tục, đặt biệt trong những năm gần đây đã làm ảnh hưởng đến nhận thức của người dân trong việc hiến đất.

+ Ý thức, trách nhiệm của một số cán bộ chưa cao trong việc thực hiện chương trình xây dựng NTM.

**3. Bài học kinh nghiệm**

Trước hết phải làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng để nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về nội dung, phương pháp, cách làm, cơ chế chính sách của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới theo tinh thần người dân phải làm chủ, huy động nội lực là chính.

Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, theo phương châm huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là quan trọng, sự hỗ trợ ngân sách Nhà nước là cần thiết.

Việc sử dụng nguồn lực vào các công trình công cộng phải được người dân bàn bạc dân chủ và thống nhất, có giám sát cộng đồng, đảm bảo công khai minh bạch.

Cần có sự tập trung chỉ đạo cụ thể, liên tục, đồng bộ và huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị.

## Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

**1. Quan điểm:**

Tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ mà huyện Ủy, UBND huyện, Đảng ủy, HĐND xã đề ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt trong xây dựng nông thôn mới.

**2. Mục tiêu**

Đến cuối năm 2022 đạt 19/19 tiêu chí.Đến năm 2025, các tiêu chí đạt mức tối thiểu được nâng cao chất lượng.

**3. Nội dung nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới:**

**- Tiêu chí số 1-Quy hoạch:**

+ Đầu tư hạ tầng quy hoạch các điểm dân cư nông thôn mới(Điện, nước, giao thông, thoát nước, cắm mốc phân lô) với kinh phí 6.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách xã.

+ Đầu tư hạ tầng quy hoạch bán đấu giá đất với kinh phí 9.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách xã.

- **Tiêu chí số 2** - **Giao thông:**

+ Tiếp tục thi công mở rộng đường trục xã Phong Chương( từ TL6 nối TL8C) với tổng mức đầu tư 15.000 triệu đồng.

+ Đầu tư 2.000 m hệ thống đường giao thông nông thôn xã với tổng mức đầu tư 3.000 triệu đồng(trong đó ngân sách huyện 2.000 triệu đồng, ngân sách xã 1.000 đồng).

+ Cứng hóa 2.000 m đường giao thông nội đồng với tổng kinh phí 2.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách xã.

+ Cứng hóa 3.500 m hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông với tổng kinh phí 6.500 triệu đồng.

- **Tiêu chí số 3** - **Thủy lợi:**

+ Tiếp tục nâng cấp, sữa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy với tổng kinh phí 125.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

+ Nâng cấp, sữa chữa 06 trạm bơm các đơn vị Ma Nê, Lương Mai, Đại Phú, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong với tổng kinh phí 2.000 triệu đồng( Ngân sách xã 500 triệu đồng, HTX và các nguồn khác 1.500 triệu đồng).

+ Đầu tư xây mới trạm bơm Bến Sau với tổng kinh phí 700 triệu(trong đó ngân sách tỉnh 500 triệu đồng, ngân sách huyện 100 triệu đồng, ngân sách xã 100 triệu đồng).

+ Đầu tư kiên cố hóa 5.000m kênh mương trên địa bàn xã với tổng kinh phí 6.000 triệu đồng(Ngân sách tỉnh 4.500 triệu đồng, ngân sách huyện 750 triệu đồng, ngân sách xã 750 triệu đồng)

- **Tiêu chí số 5** - **Trường học:**

+ Giải phóng mặt bằng điểm trường Mầm non Phong Chương II(Giải phóng mặt bằng, tái định cư) với kinh phí 1.000 triệu đồng từ ngân sách huyện.

+ Xây dựng các hạng mục:cổng, hàng rào, sân, đường nội bộ, bồn hoa) các điểm trường với tổng kinh phí 3.000 triệu đồng.

-**Tiêu chí số 6** - **Cơ sở vật chất văn hóa:** Để duy trì và nâng cao chất lượng của tiêu chí này cần đầu tư:

+ Nâng cấp sân vận động xã với kinh phí 500 triệu đồng từ nguồn ngân sách xã.

+ Chỉnh trang khu trung tâm xã(thoát nước, cây xanh) với kinh phí 1.000 triệu đồng từ nguồn ngân sách xã.

+ Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã với kinh phí 1.000 đồng từ ngân sách xã.

**Tiêu chí số 13** - **Tổ chức sản xuất:** Các đơn vị HTX tăng cường liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm với các công ty.

**Tiêu chí số 17** - **Môi trường và An toàn thực phẩm:**

**+** Tổ chức thực hiện quản lý nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch, vận động nhân dân mai táng đúng quy định.

+ Đầu tư 2.000 m đường vào nghĩa trang nghĩa địa xã với kinh phí 1.500 triệu(ngân sách xã 500 triệu, ngồn khác 1.000 triệu đồng).

+ Đầu tư hạ tầng các điểm tập kết rác thải với kinh phí 900 triệu từ nguồn ngân sách xã.

## 2.Phân tích tiềm năng, lợi thế và các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới

### 2.1 Phân tích tiềm năng, lợi thế

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chương trình phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế số 22/CTr/TU ngày 13 tháng 01 năm 2011 được Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 16 (Khóa XIII) thông qua về xây dựng nông thôn mới, qua quá trình triển khai xây dựng Đề án, nhận thấy:

Với sự tạo điều kiện của cấp trên, thực hiện thành công đề án và Quy hoạch xây dựng nông thôn mới sẽ giúp xã có điều kiện để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đảng bộ và HĐND xã đã đề ra, tạo đà phát triển cho thời gian tới và xây dựng thành công một xã nông thôn mới, đáp ứng được các tiêu chí của Chính phủ nhằm xây dựng xã Phong Chương phát triển thành một xã hiện đại.

Qua thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của xã cho thấy trong giai đoạn tiếp theo nền kinh tế địa phương sẽ chuyển dịch theo hướng *"Nôngnghiệp,dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp"*. Tuy nhiên, để có thể phát triển theo định hướng này một cách bền vững, ngành nông nghiệp cần phải đầu tư thâm canh tăng năng suất, phát triển các giống lúa mới chất lượng cao, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi. Bên cạnh đó, xã cần được đầu tư mạnh mẽ hơn nữahệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

### 2.2 Những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạchchung xây dựng xã

- Vấn đề quan trọng cần giải quyết trong quy hoạch nông thôn mới là quy hoạch vùng sản xuất có hiệu quả, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi góp phần nâng cao năng suất, sản lượng cho người dân.

- Về mặt xã hội: cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa cho người dân, nhất là ở địa bàn từng thôn, nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho từng người dân trong xã.

- Quá trình quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế cần có kế hoạch cụ thể, có khoa học và phải định hướng cho cán bộ, nhân dân trong toàn xã, nhất là Ban điều hành các thôn biết, hiểu và thực hiện Quy hoạch có hiệu quả.

- Quy trình triển khai Quy hoạch cần chú trọng thực hiện từng bước, nhất là từ các thôn, đồng thời phải tăng cường thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, lắng nghe và chon lọc các ý kiến tích cực của người dân để định hướng thực hiện các dự án đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần chú trọng đến vấn đề sử dụng đất hiệu quả, hợp lý.

- Trên cơ sở tài nguyên thiên nhiên của xã là diện tích đất trồng trọt là rất lớn nên trong quá trình quy hoạch cần chú ý đến phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, chú ý đến biện pháp công trình tiêu thoát lũ.

- Việc kết nối các công trình trong và ngoài địa bàn là rất quan trọng trong quá trình thực hiện quy hoạch. Cần chú ý đến khu vực xây dựng đường cứu hộ cứu nạn kết nối với xã Điền Lộc, đường tỉnh lộ 9 kết nối với xã Quảng Thái...

# PHẦN THỨ HAI

# XÁT ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

# CHƯƠNG 1.DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

## 1.Các lợi thế so sánh cơ bản về vị trí, tài nguyên thiên nhiên

Vớidiện tích đất nông nghiệp rộng lớn và màu mỡ, nguồn nước tưới dồi dào từ các hồ trầm cát và sông Ô Lâu đã tạo cho xã Phong Chương một lợi thế to lớn để trồng trọt, mà chủ đạo là trồng lúa nước. Bên cạnh đó, đất đai vùng đồi cát cũng rất dồi dào là vùng được định hướng là vùng khai thác khoáng sản Quôc gia. Hệ thống hồ, trằm có diện tích lớn có thể phát triển du lịch sinh thái …

## 2.Về các mối liên hệ vùng

Những năm gần đây, sau khi tuyến đường tỉnh lộ 4 và tỉnh lộ 6 được nâng cấp, tuyến đường Cứu hộ cướu nạn được xác định là trục chính của đô thị Phong Điền, với vị trí tiếp cận với tuyến đường đó là điều kiện thuận lợi để phát triển sau này. Giao thông với trung tâm huyện Phong Điền, thị trấn Sịa huyện Quảng Điền và các vùng lân cận là rất thuận lợi cũng như với các xã vùng ven biển là Điền Lộc, Điền Môn,...

## 3.Các quy hoạch và dự án có liên quan

Dự án khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ là một dự án du lịch lớn và là động lực thúc đẩy Phong Chương phát triển về du lịch.

Dự án khu công nghiệp Phong Điền giai đoạn 2 thúc đẫy phát triển kinh tế toàn khu vực.

Dự án đường cứu hộ cứu nạn, Lập quy hoạch khu trung tâm xã Phong Chương, quy hoạch điểm dân cư toàn xã, đã lập các dự án tưới tiêu hạ du sông Ô Lâu, đê bao Hòa Bình Chương, thúc đẩy phát triển kinh tế và thay đổi bộ mặt nông thôn mới.

## 4.Dự báo quy mô dân số

Cơ sở dự báo dân số trên cơ sở tỷ lệ tăng dân số 1,07%

- Dân số toàn xã đến năm 2020: 6.853 người

- Dự báo dân số toàn xã đến năm 2025: 8.026 người

- Dự báo dân số toàn xã đến năm 2030: 10.000 người

- Dự báo quy mô dân số lao động năm 2030: 8.848 người.

- Dự báo số hộ sản xuất Phi nông nghiệp năm 2030 khoảng:1.056 hộ.

- Dự báo số hộ sản xuất Nông nghiệp năm 2030 khoảng 2.878 hộ.

## 5. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của xã

### 5.1 Mục tiêu tổng quát

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nông nghiệp - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - ngành nghề. Tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng xã Phong Chương đạt chuẩn nông thôn mới, góp phần xây dựng huyện Phong Điền trở thành thị xã.

5.2 Mục tiêu cụ thể

- Tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm: 10.500 tấn.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm từ 10 - 12%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ 300 đến 350 tỷ.

- Đến cuối nhiệm kỳ, thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng/năm.

- Phấn đấu 100% trường học trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ hộ gia đình thu gom, phân loại và xử lý rác thải tại chỗ trên 70%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm xã hội đạt 15 - 20% (trong đó có khoảng 1,5 - 2% người dân tự nguyện tham gia bảo hiểm xã hội).

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 giảm còn dưới 04% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều).

- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm duy trì khoảng 01%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới năm tuổi còn <5%, tỷ lệ người sinh con thứ 03 trở lên dưới 15%.

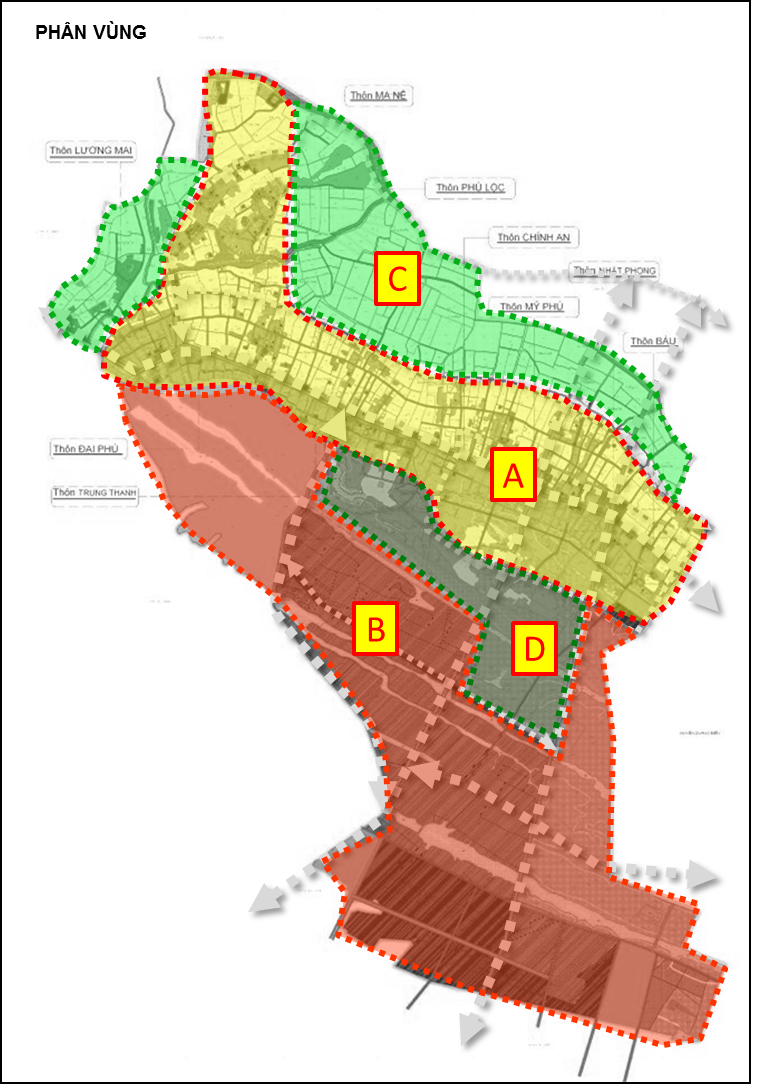
- Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 50 - 55%; giải quyết việc làm hàng năm từ 250 - 300 lao động, xuất khẩu lao động: 50 người.

- Đến cuối năm 2022 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

# CHƯƠNG 2.ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

## 1.Định hướng phát triển không gian:

* + Khu A: Là khu vực đất ở của người dân, trung tâm xã. Tập trung phát triển đất ở, dịch vụ, hạ tầng xã hội và các quỹ đất khác nhằm phụ vụ nhu cầu an sinh xã hội của người dân, bảo tồn các giá trị di tích, văn hóa.
  + Khu B: Là khu vực Phát triển các dự án. Tập trung phát triển về du lịch, công nghiệp, khu ở, khai thác khoáng sản…
  + Khu C: Là khu vực sản xuất Nông nghiệp của người dân. Tập trung phát triển đất sản xuất lúa, hoa màu, nuôi trồng thủy sản..;
  + Khu D: Là khu vực cồn cát, nghĩa trang, lâm nghiệp.... Tập trung phát triển đất lâm nghiệp, trang trại, nghĩa trang…



*Hình ảnh:* Sơ đồ định hướng phát triển không gian xã Phong Chương*.*

**

*Hình ảnh:* Sơ đồ định hướng phát triển cáctrung tâm xã Phong Chương*.*

## Khu trung tâm hành chính, vắn hóa, thể tao xã: là khu vực trung tâm hiện tại( thôn Trung Thạnh). xây dựng các thiết chế hành chính, văn hóa thể thao…đảm bảo là trung tâm của xã. Chỉnh trang các khu ở hiện trạng và phát triển các khu ở mới…

Khu trung tâm thương mại dịch vụ: là khu vực giao nhau đường Cứu hộ cứu nạn, TL4 và khu vực chợ Phong Chương ( gồm thôn Chính An, thôn Mỹ Phú, thôn Nhất Phong, thôn Bàu). Là khu vực tập trung phát triển dịch vụ, đặc biệt là dọc tuyến đường cứu hộ cứu nạn.phát triển các khu ở mới, chỉnh trang các khu ở hiện trạng theo hình thái đô thị.

Khu trung tâm du lịch: là khu vực thuộc dự án khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ ( thôn Đại Phú, thôn trung Thạnh) là khu vực phát triển du lịch… chỉnh trang các khu ở hiện trạng, phát triển các khu ở xen ghép…

Khu trung tâm Công nghiệp: là khu vực phát triển công nghiệp thuộc dự án khu công nghiệp Phong Điền giai đoạn 2.

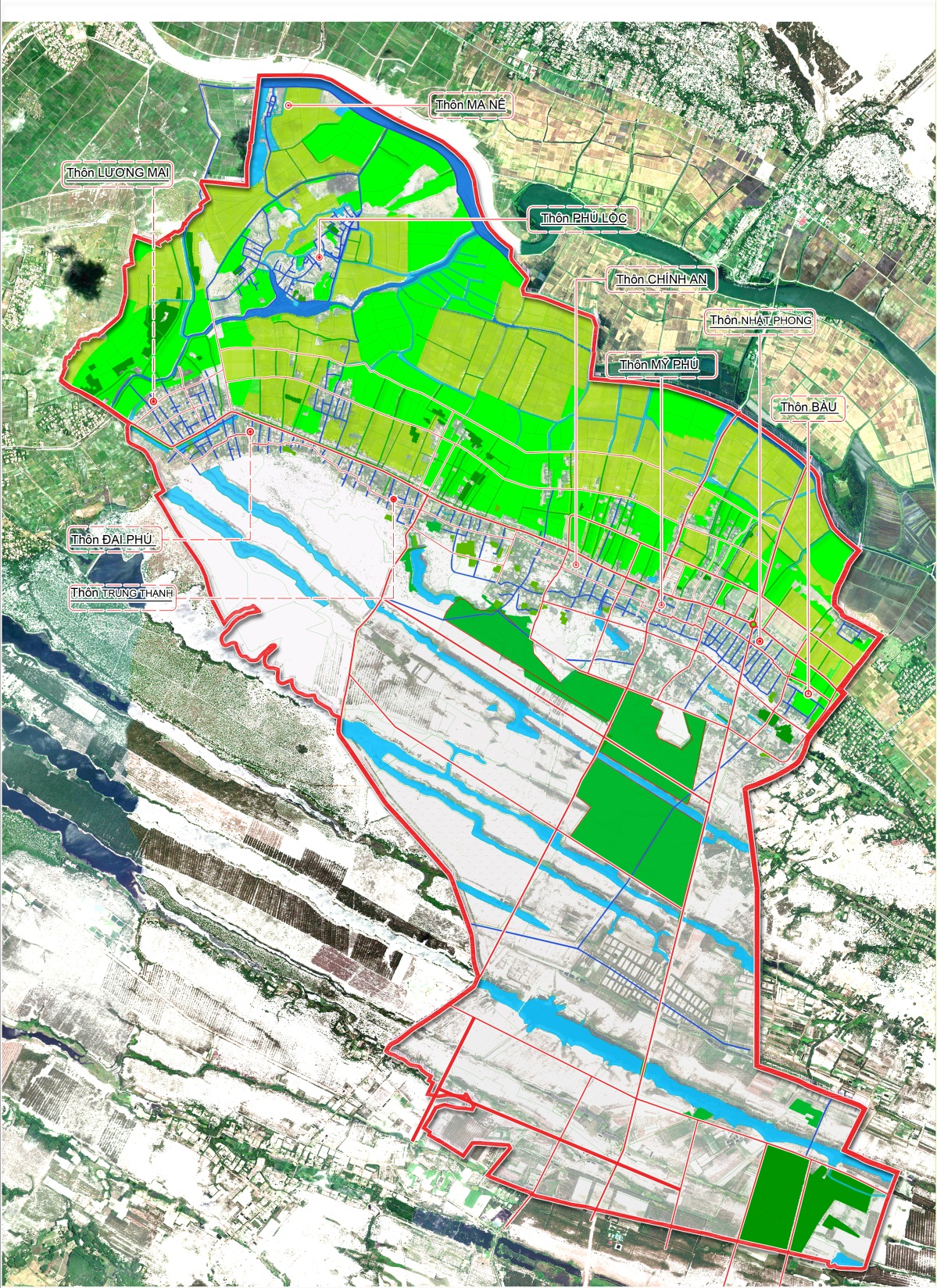
Khu trung tâm Nông nghiệp: là khu vực ruộng lúa, tập trung phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa.

Trung tâm tiểu khu: Là các nhóm ở thuộc các thôn.

## 2.Định hướngphát triển ngành nghề sản xuất

### 1.1 Quy hoạch sản xuất nông, lâm,ngư nghiệp

*1.1.1. Quy hoạchsản xuất trồng trọt*



*Hình ảnh:* Sơ đồ định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp

Rà soát, điều chỉnh và quản lý quy hoạch để thực hiện tái cơ cấu nền nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, khai thác tốt tiềm năng lợi thế về đất đai của mỗi vùng. Tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp; sớm hoàn thiện các mô hình cánh đồng mẫu lúa, nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích; phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, đưa các giống lúa xác nhận vào sản xuất đạt 100% với diện tích một số cây trồng chính *(Diện tích một số cây trồng chính: Lúa 1.754 ha, trong đó, sản xuất lúa theo hướng VietGap 1.754 ha, theo tiêu chuẩn VietGap 150 ha; sắn 25 ha; lạc, đậu đỗ 25 ha, ném, mướp đắng 20 ha; phấn đấu đạt giá trị sản xuất 80 triệu đồng/ha canh tác)*; tiếp tục duy trì và phát triển các mô hình có hiệu quả kinh tế; đẩy mạnh công tác cải tạo vườn tạp để trồng cây ăn quả, xây dựng đề án trồng các loại rau màu khác.

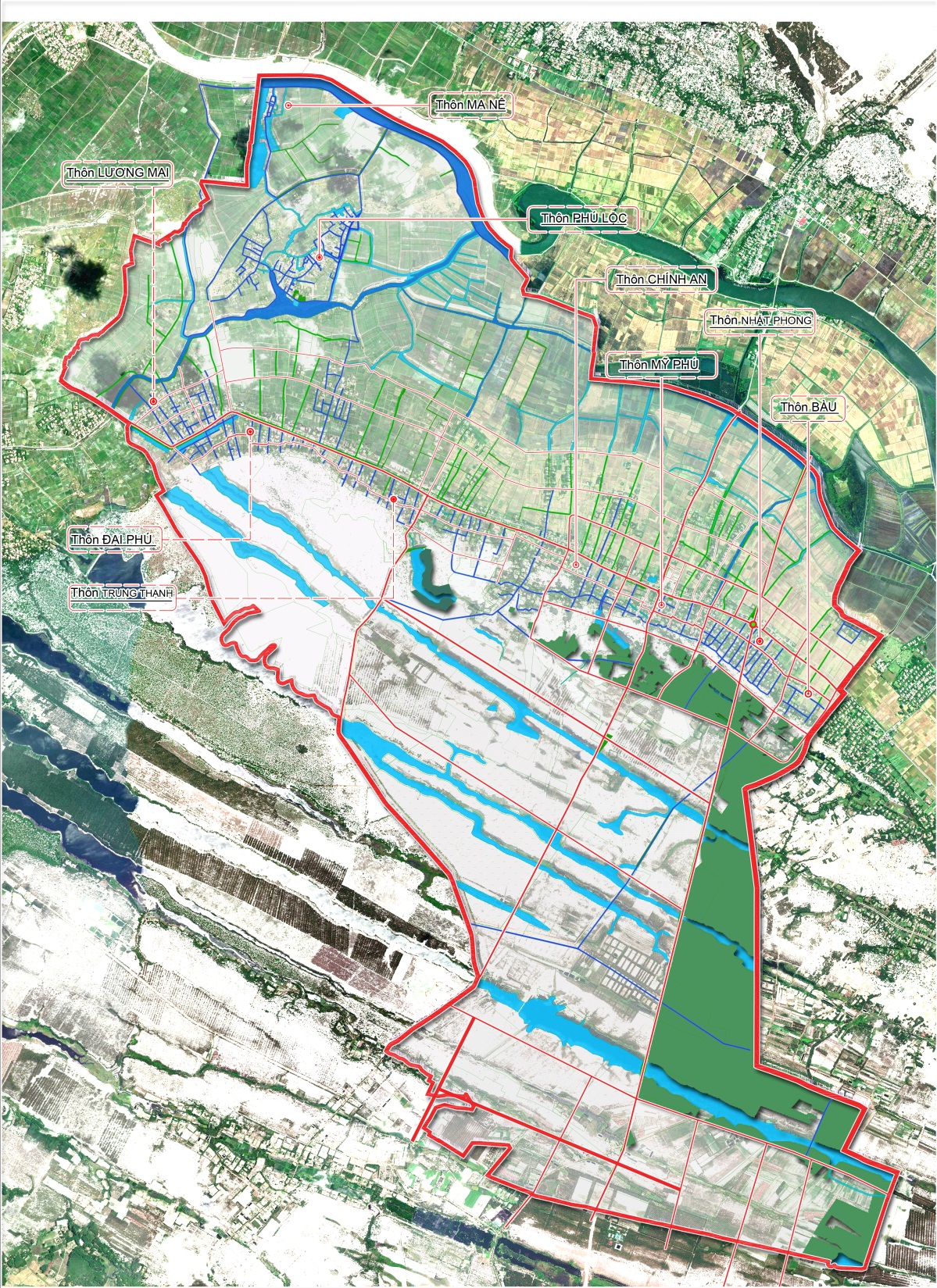
*1.1.2 Quy hoạch chăn nuôi*

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng đầu tư thâm canh, sản xuất hàng hóa và an toàn sinh học gắn với việc bảo vệ môi trường.Đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp; phát triển quy mô chăn nuôi phù hợp, đa dạng theo quy mô gia trại, trang trại; xây dựng Đề án tái đàn và phát triển đàn lợn theo hướng bền vững. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác thú y, phòng ngừa dịch bệnh gia súc, gia cầm.

*1.1.3 Quy hoạch nuôi trồng thủy sản*

Tận dụng hồ, trằm tự nhiên và quy hoạch diện tích lúa khó sản xuất, năng suất thấp chuyển đổi sang mô hình trồng sen kết hợp nuôi trồng thủy sản 30 ha.

*1.1.4 Quy hoạch lâm nghiệp*



*Hình ảnh:* Sơ đồ định hướng phát triển vùng sản xuất lâm nghiệp*.*

Tập trung phát triển lâm nghiệp, gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái.Nâng cao hiệu quả kinh tế của trồng, khai thác rừng hợp lý và phát triển rừng trồng bản địa, rừng nguyên liệu *(tràm gió).* Phấn đấu tăng độ che phủ rừng trên 50% diện tích, hàng năm trồng mới từ 25 - 30 ha rừng.

### 1.2Quy hoạch các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

*1.2.1 Thủy lợi*

Tiếp tục phát huy nội lực, huy động ngoại lực theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là bê tông hoá giao thông nông thôn, cứng hóa giao thông nội đồng; hệ thống thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương*(phấn đấu hoàn thành việc bê tông hóa giao thông nông thôn 20 km, kiên cố hóa kênh mương 05 km*

- Về tưới: Xã vẫn tận dụng các nguồn nước có sẵn từ các hồ trầm cát và nguồn nước từ sông Ô Lâu qua hệ thống các trạm bơm hiện có và bằng hình thức tự chảy.Xây dựng mới 3 trạm bơm lấy nước từ sông Ô Lâu để tưới cho khoảng 60ha lúa.

- Về tiêu úng:ngoài các trạm bơm tiêu có sẵn, định hướng quy hoạch thêm2 trạm bơm điện để tiêu cho 55ha vùng ruộng sâugần sông Ô Lâu. Củng cố nâng cấp 65.396m đê bao và các cống trên đê;nạo vét, kiên cố 17.917m kênh tiêu thoát lũ còn lại.

- Về kiên cố hóa kênh mương: tiếp tục kiên cố hóa 10,68m kênh đất còn lại của xã, riêng để đạt được tiêu chí của xây dựng Nông thôn mới thì chỉ cần kiên cố hóa thêm 4,3km kênh mương nội đồng.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Trạm bơm tưới** | **Trạm bơm tiêu** | **BT hóa kênh mương** | **Gia cố kênh thoát lũ** | **Kiên cố đê bao** |
| 1 | Mỹ Phú |  | Cồn Lôi – Cồn Lái (30ha) | 440 | 1120 | 17514 |
| 2 | Chính An | Bến Sau Chính An 20ha |  | 334 | 1750 | 10798 |
| 3 | Trung Thạnh | Bến Trung Thạnh 25ha |  | 5000 | 1850 | 4932 |
| 4 | Lương Mai |  |  | 350 | 3000 | 8500 |
| 5 | Đại Phú |  |  | 1638 | 800 | 2500 |
| 6 | Phú Lộc | TB Ruồng 15ha |  | 1350 | 3200 | 9850 |
| 7 | Bàu |  |  | 100 | 800 | 950 |
| 8 | Nhất Phong |  | Ruộng Dân Tân Lệnh (25ha) | 1474 | 3697 | 8452 |
| 9 | Ma Nê |  |  | 0 | 1700 | 1900 |
|  | **Tổng Cộng** | **3 trạm, 60ha** | **2 trạm, 55ha** | **10686** | **17917** | **65396** |

*1.2.2 Giao thông nội vùng*

Giao thông nội vùng chủ yếu là đường bộ, tận dụng các đường bờ vùng, bờ thửa hiện tại.Bờ vùng được quy hoạch thành đường trục chính nội đồng sẽ được quy hoạch ở phần giao thông.Đường bờ thửa hiện tại còn khá nhỏ, cần tu bổ bề mặt rộng từ 1 ÷ 1,5m để có thể đi bộ dễ dàng.

### 1.3 Bố trí sử dụng đất các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

Đất đai phục vụcác công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất chủ yếu là đất trồng trọt và mặt nước chuyên dùng. Công trình giao thông nội vùng, thủy lợi, chủ yếu dựa vào các công trình hiện có để nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chí nông thôn mới.Sau khi quy hoạch, diện tích đất trồng trọt sẽ giảm đi do mở rộng, nâng cấp các công trình này nhưng không nhiều. Diện tích cụ thể được thống kê ở phần sử dụng đất.

### 1.4 Các giải pháp thực hiện quy hoạch

*1.4.1 Về vốn*

Để có thể xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, cần tận dụng tối đa mọi nguồn vốn như vốn ngân sách địa phương, vốn chương trình kiên cố hóa kênh mương nội đồng, vốn khắc phục lụt bão hàng năm, vốn tu bổ đê điều thường xuyên, vốn từ người dân đầu tư,...

*1.4.2 Đất sản xuất*

Quỹ đất sản xuất sau khi quy hoạch là ít biến động nhiều, đảm bảo sản xuất của người dân không bị xáo trộn.

*1.4.3Mặt nước nuôi trồng*

Mặt nước nuôi trồng thủy sản của xã sau khi quy hoạch chủ yếu ở các hồ đập, các sông hói hiện có.

## 2. Quy hoạch các ngành nghề phi nông nghiệp

### 2.1 Nhu cầu phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp

*2.1.1 Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, sản xuất và thương mại*

- Xã Phong Chương có làng nghề truyền thống là nấu rượu và ấp trứng lộn. Cần duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống này. Bên cạnh đó ưu tiên phát triểncác loại ngành nghề khác phục vụ sản xuất và đời sống nhưgò, hàn, mộc mỹ nghệ, may, buôn bán nhỏ, chế biến nông lâm thủy sản.

- Về dịch vụ, thương mại: với lợi thế có sẵn là vùng trọng điểm lúa nên cần ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ, thương mại cho mặt hàng lúa gạo.

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, nhất là các khâu dịch vụ trong nông nghiệp, phát triển dịch vụ ăn uống dọc tuyến đường Tỉnh lộ 04, Tỉnh lộ 06, Tỉnh lộ 8C, đường cứu nạn cứu hộ, nâng cấp chợ xã. Mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là chế biến nông sản và vật liệu xây dựng. Duy trì và mở rộng các ngành nghề phi nông nghiệp hiện có trên địa bàn như: Mộc, nề, gia công lưới cước, may mặc... giải quyết lao động việc làm và tăng thu nhập cho nguời dân.

*2.1.2 Xây dựng phương án phát triển các loại hình kinh tế*

- Chú trọng hỗ trợ phát triển các hộ sản xuất theo hướng chuyên nghiệp và tự động hóa. Định hướng mở rộng phát triển các ngành nghề như sau:

+ Chế biến nông sản

+ Nấu rượu

+ Nghề cơ khí gò hàn

+ Nghề may mặc

+ Nghề xây dựng

+ Kinh doanh buôn bán, dịch vụ

+ Gia công lưới

*2.1.3 Nguồn vốn, chính sách khuyến khích đầu tư và tổ chức thực hiện*

- Nguồn vốn để phát triển các loại hình kinh tế này chủ yếu từ các hộ cá thể hiện đang sản xuất và kinh doanh các mặt hàng này. Bên cạnh đó cần kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, công ty để có thể đầu tư tập trung các khu du lịch, nghỉ dưỡng.

- Chính sách khuyến khích đầu tư và tổ chức thực hiện: địa phương cần có chính sách thông thoáng để tạo cơ hội cho các nhà đầu tư như miễn giảm thuế thuê đất các năm đầu tiên, xây dựng đường giao thông đến các khu này,...

### 2.2 Định hướng phát triển các hình thức kinh tế hợp tác

*2.2.1Trang trại, gia trại*

- Trang trại: Định hướng quy hoạch mở rộng các trang trại hiện có, diện tích sau khi quy hoạch là 135,87ha.Diện tích các trang trại quy hoạch như sau:

Khu vực canh đường cứu hộ cứu nạn nằm giữa cầu Bàu Bàn 1 và cầu Bàu Bàn 2 có diện tích 75,0ha

Khu vực các thôn Bàu, thôn Nhất Phong, thôn Mỹ Phú, thôn Chính An, thôn Trung Thạnh diện tích khoảng 56,65ha.

- Các vùng trang trại, gia trại chủ yếu là chăn nuôi lợn, gia cầm, một số kết hợp hình thức VACR.Đặc biệt bố trí khu vực có diện tích 20,0ha trông cây dược liệu.

*2.2.2 Củng cố và phát triển hợp tác xã hiện có*

Xã Phong Chương vẫn lấy sản xuất nông nghiệp làm chính nên việc củng cố phát tiển các hợp tác xã nông nghiệp hiện tại để chỉ đạo và hổ trợ sản xuất là rất quan trọng.Đồng thời xã tạo mọi điều kiện để các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và doanh nghiệp nhỏ trong địa bàn phát triển, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân.

## 3. Quy hoạch chung

### 3.1 Ranh giới, quy mô, giai đoạn quy hoạch

- Ranh giới quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Phong Chương.

- Quy mô xây dựng là quy hoạch để đạt xã nông thôn mới.

- Giai đoạn quy hoạch: Từ năm 2021và bố trí chi tiết cho thời kỳ đến năm 2030.

### 3.2 Quy hoạch phát triển mạng lưới các điểm dân cư

*3.2.1 Chỉnh trang các điểm dân cư hiện có*

- Các điểm dân cư của xã Phong Chương đã định hình và phát triển từ lâu đời, chủ yếu tập trung hai bên đường tỉnh lộ 4, ngoài ra có một số điểm rải rác trên các trục đường thôn Ma Nê, Phú Lộc, Mỹ Phú. Các điểm dân cư này ở các vị trí khá ổn định, không ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai nên không cần chỉnh trang nhiều. Tuy nhiên đây là vùng đất thấp trũng nên cần thiết xây dựng các đường ngõ xóm vào nhà dân không bị lầy lội mỗi khi có lũ về.

- Định hướng kiến trúc:Đại bộ phận nhà cửa xây dựng cũ đều chưa thật vững chắc để chống gió bão nên cần vận động nhân dân cải tại nhà kiên cố, khung nhà bằng bê tông cốt thép. Kiến trúc nhà cửa từ 1 đến 2 tầng, tạo dáng thẩm mỹ, hiện đại kết hợp với nét truyền thống của địa phương.Chú ý nhà ở phải thiết kế chống bão.

*3.2.2 Quy hoạch các điểm dân cư mới*

Diện tích đất ở hiện trạng theo thống kê năm 2021 xã Phong Chương là 75,09ha. Diện tích đất ở bị mất do quy hoạch giao thông, thủy lợi, công trình công cộng,... là 4,5ha.

Định hướng quy hoạch các điểm dân cư mới trong toàn xãvà các điểm dân cư xen ghép với tổng diện tích 36,44ha, cụ thể như sau:

Thôn Bàu:

+Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với cứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hằng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 4,36ha

* + Thôn Nhất Phong:

+Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với cứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hằng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 4,25ha.

+Bổ sung đất ở mới khu vực giao tỉnh lộ 4 với đườngcứu hộ cứu nạn từ quỹ đất trồng cây hằng năm, rừng sản xuất diện tích khoảng 7,35ha.

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hằng năm diện tích khoảng 2.53ha.

* + Thôn Mỹ Phú:

+Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,06ha.

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hằng năm, đất chưa sử dụng diện tích khoảng 3,75ha.

+ Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất ở diện tích 0,1ha.

* + Thôn Chính An:

+Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 0,75ha

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa diện tích khoảng 0,3ha.

+ Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất ở diện tích 0,1ha.

* + Thôn Trung Thạnh:

+ Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với TL4 từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,37ha.

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hằng năm, đất tròng cây lâu năm diện tích khoảng 0,16ha.

* + Thôn Đại Phú:

+ Bổ sung đất ở mới khu vực giáp trục chính từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 2,74ha.

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hằng năm, đất tròng cây lâu năm, đất giáo dục diện tích khoảng 0,63ha.

+ Chuyển đất trường tiểu học sang đất ở diện tích 0,1ha.

* + Thôn Lương Mai:

+Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ giáo dục diện tích khoảng 0,58ha.

+Bổ sung đất ở mới khu vực giáp với tuyến đường trục thôn Ma Nê đi qua thôn Phú Lộc từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 1,5ha.

+Chuyển đất giáo trường tiểu học diện tích 0,70ha sang đất ở mới.

+ Chuyển đất trường mãu giáo sang đất ở diện tích 0,06ha.

* + Thôn Phú Lộc:

+ Bổ sung đất ở xen ghép trong khu dân cư từ các quỹ đất lúa, đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 0,48ha.

+ Bổ sung đất ở mới từ quỹ đất trồng lúa diện tích khoảng 2,51ha.

* + Thôn Ma Nê:
* Bổ sung đất ở mới từ các quỹ đất lúa diện tích khoảng 1,47ha.

### 3.3 Yêu cầu xây dựng và định hướng kiến trúc đặc trưng

Đại bộ phận nhà cửa xây dựng cũ đều chưa thật vững chắc để chốngchọi với gió bão miền Trung nên cần vận động nhân dân cải tạo nhà kiên cố, khung nhà bằng bê tông cốt thép. Kiến trúc nhà cửa từ 1 đến 2 tầng, tạo dáng thẩm mỹ, hiện đại kết hợp với nét truyền thống của địa phương. Về vấn đề an toàn ngập lụt bão, nền nhà phải nâng cao hơn mực nước lụt thường xuyên tối thiểu 0,3m và mỗi nhà xây dựng một phòng có mái đúc bê tông chống bão.

### 3.4 Quy hoạch phát triển hạ tầng

*3.4.1 Yêu cầu chung*

Hệ thống hạ tầng được phát triển nhằm phát huy các mặt đời sống và hoạt động sản xuất, có nhiệm vụ kết nối các thôn xóm, các khu động lực ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội.

Cơ sở để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật hạ tầng dân sinh và sản xuất dựa trên Bộ tiêu chí và Quy chuẩn kỹ thuật Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

*3.4.2 Các công trình công cộng và dịch vụ*

Các công trình công cộng, dịch vụ chủ yếu của xã được xây dựng quy hoạch ở khu trung tâm hành chính và khu trung tâm thương mại, khu vực dọc tuyến đường cứu hộ cứu nạn.

- Khu vực giao giữa đường TL4 và đường Cứu hộ cứu nạn được bố trí 2 khu vực có diện tích 1,41ha gồm khu trung tâm thương mại diện tích 1,1ha và khu vực được định hướng bố trí cây xăng có diện tích 0,31ha.

- Khu vực dịch vụ tại khu vực cầu Bàu Bàng có diện tích 8,0ha. khu vực này được định hướng là khu vực tổ hợp dịch vụ, thể dục thể thao…

- Khu vực giao giữa đường TL4 và đường Cứu hộ cứu nạn được bố trí 1 khu vực có diện tích 2,86 ha là khu Đất công cộng Đô thị.( căn cứ đồ án quy hoạch chung đô thị Phong Điền).

- Xây dựng văn phòng hợp tác xã cho thôn còn thiếu là thôn Bàu. Thôn Bàu xây tại vị trí sát nhà văn hóa thôn, với diện tích xây dựng là 800m2 và diện tích sử dụng là 100m2.

- Nâng cấp, sửa chữa văn phòng 7 hợp tác xã đã có, diện tích mỗi văn phòng là 50m2.

*3.4.3 Trường học*

- Trường mầm non: Xây dựng 2 cở sở chính để đạt chuẩn Quốc gia. Các cơ sở quy hoạch dựa trên2 cơ sở chính ở Mỹ Phú và Đại Phú, ngoài ra còn có các cơ sở lẻ ở Chính An, Nhất Phong và Trung Thạnh giao lại cho địa phương quản lý. Cụ thể như sau:

+ Cơ sở Mỹ Phú: phục vụ các cháu thuộc các thôn Mỹ Phú, Nhất Phong, Chính An và thôn Bàu. Dự báo đến năm 2030, mở rộng 0,1ha

+ Cơ sở Đại Phú: phục vụ các cháu thuộc các thôn Đại Phú, Lương Mai và Trung Thạnh. Diện tích hiện tại là 919m2, mở rộng thành 0,14ha.

+ Các cơ sở lẻ ở thôn Chính An, Nhất Phong, Trung Thạnh và Phú Lộc không sử dụng:Đưa về địa phương quản lý theo Quyết định 1248.

- Trường tiểu học số 1 và số 2 Phong Chương: Xây mới 2 phòng chức năng phục vụ học tập, phòng y tế, 1 phòng văn thư, 1 phòng tài vụ, diện tích 50m2/phòng, 2 nhà thi đấu đa năng diện tích 150m2/phòng, 1 nhà vệ sinh 40m2, sân đường nội bộ 1.000m2, 500m hàng rào. Ngoài ra, để đảm bảo học sinh học thêm buổi phụ thì cần xây dựng thêm 8 phòng học nữa, diện tích 50m2/phòng.Tổng diện tích phòng cần xây dựng là 990m2.

- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương: xây mới 2 phòng chức năng diện tích 60m2/phòng, 1 phòng đa chức năng diện tích 150m2, 2 phòng vệ sinh diện tích40m2/phòng,tường rào 100m2, đúc sân 500m2. Tổng diện tích phòng cần xây dựng là 350m2.

*3.4.4 Trạm y tế*

Ổn định diện tích, đầu tư cơ sở.

*3.4.5 Các công trình văn hóa thể thao thôn*

Bổ sung nhà văn hóa thôn Bàu diện tích 0,07ha và một phần đất văn hóa hiện trạng tổng diện tích 0,22ha.

Bổ sung khu vui chơi trẻ em có diện tích 0,5ha tại thôn Mỹ Phú.

Bổ sung khu văn hóa thể thao tại thôn Nhất Phong diện tích 2,5ha ( vì sân bóng hiện tại chuyển thành đất có mục đích công cộng).

Chuyển đất trường mẫu giáo sang đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 0,18ha.

### 3.5Quy hoạch giao thông

*3.5.1 Các tuyến đường giao thông đối ngoại*

- Trên địa bàn xã có 2 tuyến đường tỉnh lộ đi qua, cụ thể như sau:

+ Tỉnh lộ 4: điểm đầu giáp xã Quảng Thái, điểm cuối giáp xã Phong Bình, chiều dài 6,98km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 6,0m, nền đường rộng 7,0m.

+ Tỉnh lộ 6: điểm đầu giáp tỉnh lộ 4 gần vị trí UBND xã, điểm cuối giáp xã Phong Hòa, chiều dài 5,68km. Mặt đường đã được láng nhựa rộng 3,5m, nền đường rộng 5,5m.

Theo Quy hoạch giao thông toàn tỉnh, lộ giới của các tuyến đường tỉnh lộ này là 31m.

- Toàn xã có 2 tuyến đường huyện lộ:

+ Đường Lương Mai - Siêu Quần: điểm đầu giáp thôn Lương Mai, điểm cuối giáp thôn Siêu Quần xã Phong Hòa, chiều dài 0,52km. Mặt đường bằng bê tông rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m. Đường đã được quy hoạch là đường giao thông cấp V, lộ giới của đường đã được phê duyệt là 20m.

+ Đường Thiềm - Điền Lộc: điểm đầu giáp tỉnh lộ 6 tại cầu Thiềm, điểm cuối là cầu Hòa Xuân, chiều dài 5,39km. Mặt đường đoạn từ tỉnh lộ 4 đến xã Điền Lộc đã được bê tông hóa rộng 3,5m, nền đường rộng 6m. Đường đã được quy hoạch là đường giao thông cấp IV, lộ giới của đường đã được phê duyệt là 31m.

- Dự án đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc có đoạn đi qua xã Phong Chương với chiều dài 6,68km, điểm đầu ở vùng trầm cát giáp xã Phong Hiền, điểm cuối giáp hói Tôm, mặt cắt ngang đường rộng 36,0m.

*3.5.2 Đường trục xã, đường liên thôn:*

Mục tiêu đến năm 2030 sẽ BT 5.85km đường đất.Sau năm 2030 thì sẽ nâng cấp 5.73km đườngchưa đạt chuẩn còn lại.

Đường trục xã, đường liên thôn được quy hoạch theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054 - 2005, ứng với đường cấp V, đường Liên xã có lộ giới 16,5m. đường liên thôn có lộ giới 13,5m

Bổ sung các tuyến đường chính mớikết nối toàn khu vực

* Tuyến đường theo quy hoạch chung đô thị Phong Điền tiếp giáp với trằm Thiềm, khu công nghiệp Phong Điền giai đọan 2. Nối từ xã Phong Hiền đến xã Phong Hòa chiều dài 4000m.
* Tuyến đường kết nối từ đường Cứu hộ cứu nạn khu vực cầu Bàu Bàn kết nối với đường TL6 mới và kết nối với đường TL6 hiện trạng, để kết nối các vùng sản xuất, khu sơ tán dân… có chiều dài 3330m.
* Tuyến đường kết nối từ đường Cứu hộ cứu nạn khu vực ruộng lúa kết nối đến thôn Lương Mai, đây là tuyến đường giới hạn phát triển dân cư sau này, có chiều dài 5000m.
* Tuyến đường kết nối từ đường TL4, trước mặt UBND xã đi ra khu vực đền Từ Hiếu Trung kết nối ra đường đề kè sông Ô Lâu, vừa tạo sự kết nối không gian để phát triển khu vực dọc sông Ô Lâu vừa là tuyến đường khai thác giá trị cảnh quan, giá trị khu vực Di tích. Có chiều dài 21000m.
* Tuyến đường kết nối từ đường TL4, trước mặt trường mầm non Phong Chương 2 kết nối khu di tích lăng mộ danh tướng Nguyễn Tri Phương đi qua sông Hòa Bình Chương kết nối với thôn Phú Lộc, vừa là tuyến đường kết nối để khai thác giá trị khu di tích, vừa là tuyến đường cứu hộ cứu nạn vào mùa lũ cho khu vực thôn Phú Lộc. có chiều dài 2600m.

Các tuyến đường chính theo quy hoạch chung đô thị Phong Điền

* Tuyến đường giao giữa đường TL4 và đường cứu hộ cứu nạng, đây là khu vực được định hướng là trung tâm trong tương lai. Các tuyến đường được cập nhật và có chỉnh tuyến phù hợp với hiện trạng. có chiều dài 130000m.

3.5.3 Đường trục thôn

Đường trục thôn được quy hoạch theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054 - 2005, ứng với đường cấp VI, cólộ giới 6m

Hiện tại toàn xã có 06 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài các tuyến là 5.852m, đã bê tông hóa được toàn bộ nhưng chưa đạt chuẩn.Quy hoạch nâng cấp mở rộng mặt và nền5.852m đã có.Quy hoạch xây dựng mới 3 tuyến đường vào vùng quy hoạch trang trại với tổng chiều dài là 8.620 m.

*3.5.4 Đường ngõ xóm*

Đường ngõ xóm được quy hoạch theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải về việc Ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, ứng với đường cấp D, đảm bảo phục vụ cho các phương tiện giao thông thô sơ và mô tô 2 bánh, có lộ giới 6m

Toàn xã hiện có 132 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 41.378m, trong đó các tuyến đã được bê tông hóa với chiều dài 31.921kmcòn lại 8.479km đạt 79,6%,đến năm 2022 toàn xã đạt 100% đường bê tông hóa. *3.5.5 Đường trục chính nội đồng*

3.5.5 Đường trục chính nội đồng.

Đường trục chính nội đồng được quy hoạch theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải về việc Ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, ứng với đường cấp C, đảm bảo phục vụ cho các phương tiện giao thông thô sơ (xe súc vật kéo hoặc xe cơ giới nhẹ). Kết hợp với quy hoạch dồn điền đổi thửa của xã hiện đa số bề rộng nền các tuyến đường từ 4,5 ÷ 5m, quy hoạch với bề rộng mặt 3m, bề rộng nền 5m.

Toàn xã hiện có 64tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 38.123m, xây dựngđạt 100% các tuyến đường đạt chuẩn chiều rộng mặt đường 3m bằng bê tông, chiều rộng nền đường 5m.

### 3.6 Quy hoạch san nền thoát nước mưa

3.6.1 Quy hoạch san nền

* + Khu vực dân cư hiện trạng giải pháp san nền là bám sát địa hình hiện trạng tại các đồi cát, chỉ san lấp những khu trũng chưa xây dựng và một số vùng thấp trũng ngập úng nhưng phải đảm bảo hài hòa với địa hình hiện trạng không thay đổi. những khu dân cư hiện hữu thì chỉ nâng cost nền công trình để vượt lũ.
  + Quy hoạch san đắp nền cao hơn mực nước lũ bình thường hàng năm 30 ÷ 50cm cho phần đất xây dựng công trình (nhà ở, nhà và công trình công cộng, nhà sản xuất, đường giao thông). Phần đất còn lại được giữ nguyên địa hình tự nhiên.
  + Đảm bảo nước mưa thoát nhanh và không gây xói lở nền đường, nền công trình.
  + Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ cây lâu niên, lớp đất màu.
  + Cao độ thiết kế:
  + Cao độ thiết kế khu vực: 3,43-10,5m.
  + Độ dốc: Độ dốc thiết kế tổng thể: 0,001< Imax <0,05
  + Cao độ bó vỉa cao hơn cao độ mặt đường: h = 0,125m.
  + Nền xây dựng có độ dốc hướng về mặt đường, với độ dốc I < 0,004.
  + Thoát nước mưa:Hướng thoát về phía Đông Bắc.

### 3.6.2 Quy hoạch thoát nước mưa

1. Khái quát chung:
   * Nước mưa sau khi rơi xuống chảy trên mặt đất, sân đường nội bộ trong khu vực, khu sản xuất v.v ... được xác định là một loại nước thải.
   * Các loại nước thải trên được thu nhận và dẫn trong mạng lưới thoát nước bằng các ống cống, mương rãnh.... Vì vậy nhiệm vụ của hệ thống thoát nước là vận chuyển nhanh chóng mọi loại nước thải ra khỏi khu vực dự án.
2. Lựa chọn hệ thống thoát nước.
   * Hệ thống thoát nước của khu đô thị được quy hoạch xây dựng hoàn toán mới và để đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu đô thị, hệ thống thoát nước được xây dựng theo hệ thống thoát nước nữa riêng.
3. Tổ chức thoát nước mưa và thoát lũ:

Mạng lưới thoát nước mưa khu vực được vạch tuyến dựa trên nguyên tắc sao cho nước mưa thoát một cách nhanh nhất trên nguyên lý tự chảy.

Hướng thoát nước chính của Xã: Nước thoát vào Sông Ô Lâu và trên cơ sở hệ thống thoát nước hiện trạng là các kênh mương.

1. Giải pháp thoát nước nội bộ trong khu quy hoạch:
   * Vạch tuyến thoát nước: Đảm bảo cho tuyến cống chính có chiều dài ngắn nhất nhưng bán kính phục lớn nhất, đường kính ống nhỏ, độ sâu chôn cống nhỏ; tiết kiệm trong đầu tư xây dựng nhưng khả năng thoát nước tốt hơn.
   * Nước trên bề mặt sẽ được thoát xuống hệ thống Mương đặt hai bên hè đường cách bó vỉa 1,5m. Đường kính hệ thống mương thoát nước D600-D1000.
   * Hố ga được đặt ở các điểm giao cắt của các tuyến cống, hố ga thu nước được đặt trên các tuyến cống với khoảng cách từ 30-50m.
2. Hướng thoát nước: Hướng Đông Bắc Thoát xuống các khu vực hói hiện trạng, sông Hòa Bình Chương, Sông Ô Lâu.
3. Giải pháp thoát lũ và chống ngập úng:
   * Quy hoạch xây dựng một số hồ điều hòa, kênh đào, nạo vét mở rộng tăng cường dòng chảy các kênh mương hiện trạng.
   * Có giải pháp kè bờ chống sạt lở cản trở dòng chảy sông Ô Lâu

Trong quá trình xây dựng tuyệt đối không san lấp thu hẹp đồng ruộng hai bên sông Ôlâu làm cản trở dòng chảy của hệ thống thoát nước hiện trạng.

Bảng tổng hợp khối lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng |
| 1 | Cống tròn D800 | m | 64,362 |
| 2 | Cống tròn D1000 | m | 26,752 |
| 3 | Cống tròn D1200 | m | 23,153 |
| 4 | Cửa xả | cửa | 61 |

### 3.7 Quy hoạch cấp nước

Nguồn cấp nước:

Đến năm 2030: Sử dụng 4.000m3/ngđ từ NMN Hòa Bình Chương (đã nâng công suất lên 4.000 m3/ngđ), sử dụng 6.636 m3/ngđ từ NMN Hương Vân (đã nâng công suất lên 60.000m3/ngđ) và 70.000m3/ngđ từ NMN Phong Thu 1 (đã nâng công suất lên 30.000m3/ngđ) và NMN mới Phong Thu 2 (công suất 40.000m3/ngđ).

Giải pháp mạng lưới:

- Nâng cấp tuyến đường ống HDPE D110 dọc đường tỉnh lộ hiện tại lên thành tuyến HDPE D160, chiều dài 7,5km.

- Làm mới tuyến đường ống dẫn HDPE D160 từ Điền Môn đến Phong Chương theo đường Thiềm - Điền Lộc, chiều dài 1,6km, lấy nước từ nhà máy xử lý nước Điền Môn.

- Làm mới tuyến đường ống HDPE D63-110 vào các điểm khu dân cư mới.

- Làm mới tuyến đường ống HDPE D110 vào các cụm công nghiệp.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng tính toán nhu cầu cấp nước | |  |  |  |
| Số TT | Các thành phần dùng nước | Đơn vị | Kí hiệu | Khối lượng |
| 1 | Dân số được cấp nước | Người | Ntt 100% dân số khu vực | 10000.00 |
| 2 | Tiêu chuẩn cấp nước | l/ng-ngđ | q | 120.00 |
| 3 | Nước cấp cho sinh hoạt (TB) | m3/ngđ | Qshtb | 1200.00 |
| 4 | Nước cấp cho sinh hoạt (max) | m3/ngđ | Qshmax=Qshtbx1.4 | 1680.00 |
| 5 | Nước công cộng | m3/ngđ | Qcndv=5%Qshmax | 84.00 |
| 6 | Nước tưới cây | m3/ngđ | Qcc=5%Qshmax | 84.00 |
| 7 | Nước chữa cháy | m3/ngđ | Qrr=10%Q(4-6) | 203.28 |
| 8 | Tổng công suất ngày max | m3/ngđ | Qmax(4-9) | 2051.28 |

Tổng công suất: 2050m3

Bảng tổng hợp khối lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Các hạng mục công trình | Đơn vị | Khối lượng |
| 1 | Ống cấp nước DN160 | m | 10,000 |
| 2 | Ống cấp nước DN110 | m | 42,634 |
| 3 | Ống cấp nước DN75 | m | 56,898 |
| 4 | Trụ cứu hoả | trụ | 111 |

### 3.8Quy hoạch cấp điện

Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch Xây dựng QCXDVN 01: 2021/BXD.

*3.8.1 Chỉ tiêu cấp điện*

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: áp dụng cho điểm dân cư nông thôn, đảm bảo đạt tối thiểu 50% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của đô thị loại V. Với kỳ quy hoạch đến năm 2020 thì phụ tải là 330W/người.

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: áp dụng chỉ tiêu cho điểm dân cư nông thôn, lấy tối thiểu bằng 30% phụ tải điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: Chỉ tiêu cấp điện cho các cơ sở công nghiệp dự kiến lấy theo chỉ tiêu cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và cơ khí, phụ tải từ 120 KW/ha.

*3.8.2 Phụ tải điện*

- Phụ tải điện:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Bảng tính toán phu tải dùng điện |  |  |  |
| STT | Các thành phần phụ tải | Đơn vị | Ký hiệu | Khối lượng |
| 1 | Tổng dân số được cấp điệm | Người | Ntt 100% dân số khu vực | 10000.00 |
| 2 | Tiêu chuẩn cấp điện đô thị | kw/người | Pđt | 0.33 |
| 3 | Điện cấp cho sinh hoạt | kw | Psh=(1)\*(2) | 3300.00 |
| 4 | Công trình công cộng, dịch vụ | Kw | Pcc(3)\*30% | 990.00 |
| 5 | Chiếu sáng đô thị | Kw | Pcs=1000 bộ đèn\*250W | 250.00 |
| 6 | Dự phòng 10% | Kw | Pdp= (3+4+5)\*10% | 454.00 |
| 8 | Tổng công suất | Kw | Ptc=(3+4+5+6) | 4994.00 |
| 9 | Hệ số đồng thời | Kđt | 0.80 |  |
| 10 | Công suất yêu cầu từ lưới | kw | P | 3995.20 |
| 11 | Công suất biểu kiến | kva | S | 4439.11 |
| Tổng công suất phụ tải điện là: 4440kva(làm tròn) | | | | |
| Công trình công nghiệp, khoáng sản | | | | |
| 12 | Công trình công nghiệp, khoáng sản 107 | Kw | Pcn=120 | 12840.00 |
| 13 | Hệ số đồng thời | Kđt | 0.80 |  |
| 14 | Công suất yêu cầu từ lưới | kw | P | 10272.00 |
| 15 | Công suất biểu kiến | kva | S | 11413.33 |

Như vậy tổng phụ tải điện cho sinh hoạt và dịch vụ: 4440kwa.

Như vậy tổng phụ tải điện cho công nghiệp, khoáng sản 107ha: 11400kwa.

*3.8.3 Định hướng quy hoạch mạng lưới điện*

a. Lưới điện trung thế và trạm biến áp (TBA)

Hiện tại lưới trung thế và các TBA hiện có trong khu vực quy hoạch đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong khu vực. Trong giai đoạn tiếp theo, để đáp ứng nhu cầu phát triển đối với các khu dân cư mở rộng và các khu dân cư mới, định hướng phát triển lưới điện và các TBA như sau:

- Nâng cấp trạm biến áp Phong Phú II công suất 180KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới dọc đường cứu hộ cứu nạn (khoảng 220 hộ).

- Nâng cấp trạm biến áp Phong Phú I công suất 160KVA thành 320KVA để phục vụ điểm dân cư xen ghép thôn Mỹ Phú, Nhất Phong và điện chiếu sáng khu trung tâm thương mại (khoảng 70 hộ).

- Nâng cấp trạm biến áp Chính An công suất 180KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới khu trung tâm và điện chiếu sáng (khoảng 75 hộ).

- Nâng cấp trạm biến áp Trung Thạnh II công suất 160KVA thành 360KVA để phục vụ điểm dân cư mới dọc đường tỉnh lộ 6 thôn Trung Thạnh (khoảng 100 hộ).

- Nâng cấp trạm biến áp Đại Phú công suất 250KVA thành 400KVA phục vụ điểm dân cư mới dọc đường tỉnh lộ 4 thôn Trung Thạnh và Đại Phú, điểm dân cư dọc đường đến Cồn Giằng (khoảng 185 hộ).

- Nâng cấp trạm biến áp Lương Mai công suất 320KVA thành 400KVA để phục vụ điểm dân cư mới thôn Lương Mai, Phú Lộc (khoảng 270 hộ).

Sau khi nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống trạm biến áp của toàn xã thì tổng công suất đạt được trên địa bàn xã là 4440KVA, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trạm | Công suất (KVA) | Thôn | Ghi chú |
| 1 | Phong Phú II | 320 | Nhất Phong | Nâng cấp |
| 2 | Phong Phú I | 320 | Mỹ Phú | Nâng cấp |
| 3 | Nhất Phong | 100 |  |  |
| 4 | B. Mỹ Phú | 100 |  |  |
|  | Phong Chương 2 | 250 |  |  |
| 5 | Chính An | 250 | Chính An | Nâng cấp |
| 6 | B. Chánh An | 100 |  |  |
| 7 | Ô Sa Nhơn | 100 |  |  |
| 8 | Trung Thạnh II | 320 | Trung Thạnh | Nâng cấp |
| 9 | Trung Thạnh I | 180 |  |  |
| 10 | Chương Bình (ADB) | 160 | Lương Mai | Nâng cấp |
| 11 | B.Chương Bình | 320 |  | Giữ nguyên |
| 12 | Phú Nông | 250 | Phú Lộc |  |
| 13 | B. Hải Hạc (ADB) | 160 |  |  |
| 14 | Ô Sa Tồn | 100 |  |  |
|  | Chương Bình 1 | 100 |  |  |
| 15 | Ma Nê | 100 | Ma Nê | Giữ nguyên |
| 16 | Chương Bình 3 | 250 | Đại Phú | Nâng cấp |
|  | Khu công nghiệp | 1000 |  |  |
| Tổng cộng |  | 4480 |  |  |

- Ngoài ra quy hoạch 3 trạm biến áp mới công suất mỗi trạm là 180 KVA ở dọc đường Cứu hộ cứu nạn và đường Tỉnh lộ 9 ( Phong Thu – Sịa) để phục vụ nhu cầu điện cho các khu dân cư mới và các khu vực trang trại quy hoạch.

b. Lưới điện hạ thế và chiếu sáng đường

- Lưới điện hạ thế: lưới điện hạ thế của xã hiện tại có khoảng 15,6km đường dây dẫn đi từ các trạm biến áp, trong đó có 4km đã xuống cấp cần sửa chữa thay thế. Quy hoạch thêm 4,65km để dẫn đến các điểm dân cư mới, gồm các tuyến sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đường** | **Vị trí** |
| 1 | Điểm dân cư xen ghép thôn Lương Mai | Thôn Lương Mai |
| 2 | Dọc đường Càn | Đường Càn |
| 3 | Điểm dân cư dọc đường Cồn Giằng | Thôn Đại Phú |
| 4 | Dọc đường Cứu hộ cứu nạn | Đường Cứu hộ cứu nạn |
| **Tổng cộng** | |  |

- Lưới điện chiếu sáng: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch Xây dựng QCXDVN 01: 2021/BXD như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp đường phố** | **Loại đường phố** | **Tốc độ thiết kế (km/h)** | **Độ chói tối thiểu (Cd/m2)** | **Độ rọi bình quân (Lx)** |
| Cấp đô thị | 1. Đường trục chính đô thị | 80÷100 | 1,2 | 40 |
|  | 2. Đường chính đô thị | 80÷100 | 1,0 | 40 |
|  | 3. Đường liên khu vực | 60÷80 | 0,8 | 30 |
| Cấp khu vực | 4. Đường chính khu vực | 50÷60 | 0,6 | 30 |
|  | 5. Đường khu vực | 40÷50 | 0,4 | 30 |
| Cấp nội bộ | 6. Đường phân khu vực | 40 | 0,2÷0,4 | 20 |
|  | 7. Đường nhóm nhà ở | 20÷30 |  | 5 |

Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường gồm các tuyến sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | | **Tên đường** | **Vị trí** | | | |
| 1 | | | Tỉnh lộ 4 | Dọc tỉnh lộ 4 | | | |
| 2 | | | Đường liên thôn |  | | | |
| 3 | | | Trung tâm hành chính | Trung tâm hành chính | | | |
| 4 | | | Trung tâm Thương mại | Trung tâm Thương mại | | | |
| **Tổng cộng** | | | |  | | | |
| Bảng khối lượng cấp điện động lực tổng thể | | | | | |
| **TT** | Hạng mục | | | Đơn vị | Khối lượng |
| **II** | Xây dựng mới | | |  |  |
| 1 | Cáp ngầm trung thế 22 KVCU/XLPE/DSTA/PVC(3X240)MM2 | | | km | 9.50 |
| 2 | Trạm hạ thế 22/0,4kV xây mới | | |  |  |
| *-* | Trạm 250-1000KVA | | | trạm | 13 |
| Bảng khối lượng cấp điện chiếu sáng tổng thể | | | | | |
| **TT** | Hạng mục | | | Đơn vị | Khối lượng |
| 1 | Đường dây chiếu sáng 0.4kv | | | m | 94,991 |
| 2 | Đèn đường đơn chiếu sáng | | | bộ | 3,124 |
| 3 | Hộp điều khiển chiếu sáng | | | hộp | 19 |

### 3.9 Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

### 3.9.1 Thoát nước thải:

Hiện tại, việc thoát nước thải và nước mưa ở địa phương đang diễn ra tự nhiên theo địa hình, nước từ vùng đồi cát đổ về hướng đường tỉnh lộ 4 băng qua các cống qua đường rồi đổ về các kênh hói nội đồng trước khi chảy vào sông Ô Lâu.

Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Các thành phần dùng nước | Đơn vị | Kí hiệu | Khối lượng |
| 1 | Dân số được cấp nước | Người | Ntt 100% dân số khu vực | 10000.00 |
| 2 | Tiêu chuẩn cấp nước | l/ng-ngđ | qx100% | 120.00 |
| 3 | Nước cấp cho sinh hoạt (TB) | m3/ngđ | Qshtb | 1020.00 |
| 4 | Nước cấp cho sinh hoạt (max) | m3/ngđ | Qshmax=Qshtbx1.4 | 1428.00 |
| 5 | Nước công cộng, dịch vụ | m3/ngđ | Qcndv=5%Qshmax | 71.40 |
| 6 | Tổng công suất ngày max | m3/ngđ | Qmax(4-5) | 1499.40 |

Tổng lượng nước thải: 1500 m3/ngđ

### \* Giải pháp thiết kế khu vực dân cư hiện hữu:

Các hộ dân sử dụng hệ thống tự hoại hoặc bể Bioga để xử lý phân, nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt từ các công trình công cộng được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước sau khu xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN14:2008/BTNMT.

+ Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn phải xử lý bằng bể Bioga.

Tiêu chuẩn áp dụng: QCXDVN 01: 2021/BXD

### \*\*Giải pháp thiết kế khu dân cư mới xây dựng:

- Hệ thống thoát nước sử dụng sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng và riêng hoàn toàn.

Nước thải từ công trình phải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại.

Nước thải từ bể tự hoại sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước thải của khu vực để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khu xả vào nguồn tiếp nhận.

Mạng lưới đường ống thu gom nước thải nội bộ khu ở mới có đường kính DN200-250.

Trạm xử lý nước thải đặt tại vị trí cuối nguồn khu ở.

Công nghệ xử lý nước thải trong các khu ở:

bằng phương pháp hóa lý và sinh học có hệ thống thu gom mùi. Hệ thống [xử lý nước thải sinh hoạt](https://demvisinh.vn/san-pham/xu-ly-nuoc-thai-sinh-hoat/) sử dụng module dạng hợp khối theo Công nghệ Jokaso: Jokaso là một thiết bị xử lý nước thải dạng module chế tạo sẵn, có khả năng tăng công suất dễ dàng mà không ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của thiết bị cũ. Là quy trình sinh học, phân hủy trực tiếp chất thải thành khí tự nhiên (N2, CO2), nước. Và quá trình tổ hợp các chất khoáng thành chất hữu cơ làm thức ăn cho vi sinh vật khác, và các vi sinh tự ăn lẫn nhau để tồn tại. Bản chất công nghệ: Đưa MBR vào ngăn đầu tiên, đưa MBR vào ngăn tiếp theo. Dựa trên nguyên lý xử lý sinh học yếm khí, hiếu khí, lắng lọc và khử trùng. Tiết kiệm diện tích, chi phí xây dựng, vận hành đơn giản. Không phát sinh mùi và khí sinh học gây ô nhiễm thứ cấp. Đặt ngầm, tận dụng được mặt bằng cho việc khác.

Vị trí đắt trạm xử lý (theo công nghệ đề xuất) đảm bảo khoảng cách theo QCXD 01-2021 là 25m.

+ Hệ thống thoát nước của cụm TTCN phải có hệ thống thoát nước riêng và phải xử lý đạt tiêu chuẩn (Cột A).

### 3.9.2Chất thải rắn CTR:

3.9.2.1 Bãi rác: Rác đượcchuyển đến khu vực tập trung rác của huyện

+ Giai đoạn 2010 – 2016: 0,5 kg/người/ngày, chỉ tiêu thu gom 70%

Tổng lượng rác thải: 2,85 T/ngày x 365 = 1040,3 T/năm

+ Giai đoạn 2016 – 2020: 0,7 kg/người/ngày, chỉ tiêu thu gom 80%

Tổng lượng rác thải: 4,79 T/ngày = 1748,4 tấn/năm

3.9.2.2 Xử lý chất thải rắng dài hạn:

### Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn (CTR):

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 23/06/2016 về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh thừa thiên huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Công văn Số: 4512/UBND-GT Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 6 năm 202V/v hướng dẫn về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

a) Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 04 nhóm sau:

- Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại…

- Nhóm các chất hữu cơ dễ phân hủy: nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ quả, xác động vật…

- Nhóm chất thải nguy hại: pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng…

- Nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng).

b) Đối với khu vực quy hoạch dự kiến cung cấp chất thải rắn sinh hoạt cho Nhà máy đốt rác phát điện Phú Sơn nên được phân loại tại nguồn thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm tái chế, tái sử dụng: giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại…

- Nhóm chất thải nguy hại: pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng…

- Nhóm các chất hữu cơ và chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết động vật lớn: gia súc...).

2. Hướng dẫn về bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, chủ nguồn thải sau khi phân loại

a) Chất thải rắn sinh hoạt tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được lưu chứa trong các bao bì, thiết bị phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b) Bao bì (hay còn gọi là túi rác)

- Hộ gia đình, chủ nguồn thải sử dụng túi có màu xanh để chứa chất thải hữu cơ dễ phân hủy, màu cam để chứa chất thải nguy hại, màu trắng/xám để chứa chất thải tái chế. Sử dụng các loại túi có màu sắc khác (trừ màu trắng/xám, màu xanh, màu cam) để chứa chất thải còn lại.

- Bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt phải là loại dễ phân hủy.

c) Thiết bị lưu chứa (hay còn gọi thùng rác)

- Màu sắc thùng rác phải phù hợp với màu bao bì (túi rác) để thuận lợi trong việc phân loại.

- Khuyến khích hộ gia đình, chủ nguồn thải sử dụng thiết bị lưu chứa là các thùng rác chuyên dụng của các nhà sản xuất có màu xanh để chứa chất thải hữu cơ dễ phân hủy, thùng rác có màu trắng/xám để chứa chất thải tái chế, thùng màu cam để chứa chất thải nguy hại.

d) Các vị trí đặt thiết bị lưu chứa được lựa chọn, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và cự ly vận chuyển. Các tổ chức thu gom, vận chuyển chủ động đầu tư các thiết bị lưu chứa phù hợp với việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

3. Hướng dẫn về thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực công cộng

a) Trên các đường phố chính, các khu thương mại, quảng trường, công viên, khu vui chơi giải trí, khu đô thị, điểm tập trung dân cư, đầu mối giao thông và các khu vực công cộng khác phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có màu phù hợp hoặc dán nhãn để người dân nhận biết, phân loại.

b) Các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải có kích cỡ phù hợp với thời gian lưu giữ, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

c) Địa điểm, vị trí, khu vực bố trí các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại các khu dân cư, khu vực công cộng do chính quyền địa phương quyết định.

4. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại

a) Đảm bảo tổ chức thu gom, vận chuyển riêng các nhóm chất thải sinh hoạt sau phân loại. Riêng chất thải nguy hại thực hiện thu gom, lưu chứa tại một số điểm tập kết được địa phương lựa chọn.

b) Đối với nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộ gia đình, chủ nguồn thải có thể bán, cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Trường hợp không cho hoặc bán cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì chủ nguồn thải, hộ gia đình phải bỏ vào thùng chứa rác riêng biệt.

c) Tổ chức thu gom riêng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại:

- Chất thải hữu cơ dễ phân hủy: tổ chức thu gom vào tất cả các ngày trong tuần.

- Chất thải còn lại: tổ chức thu gom vào các ngày Thứ 3, 5, 7.

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: tổ chức thu gom vào ngày Chủ nhật trong tuần (đối với trường hợp các hộ gia đình, chủ nguồn thải không cho hoặc bán cho các tổ chức, cá nhân thu gom loại chất thải này).

- Chất thải nguy hại: thu gom tại vị trí lưu chứa được quy định với tần suất tối thiểu 06 tháng/lần theo quy định xử lý chất thải nguy hại và đột xuất theo yêu cầu của UBND thị xã.

- Tần suất thu gom các nhóm chất thải sinh hoạt sau phân loại nêu trên mang tính định hướng; tùy điều kiện thực tế, để tổ chức, sắp xếp thời gian thu gom phù hợp và theo khối lượng phát sinh của từng nhóm chất thải mà có thể tăng, giảm số ngày thu gom trong tuần nêu trên.

d) Trường hợp, các hộ gia đình, doanh nghiệp, đơn vị sản xuất - kinh doanh khi có phát sinh chất thải đột xuất hay có khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nhiều như: có tiệc, ma chay, cưới hỏi, kinh doanh, dịch vụ ăn uống và các chủ nguồn thải (là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có nhu cầu được tổ chức thu gom hàng ngày các nhóm chất thải phát sinh mà khác với quy định của địa phương được nêu trên thì phải thực hiện trả thêm chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển (hộ gia đình, chủ nguồn thải tự thỏa thuận với đơn vị thu gom, vận chuyển về tần suất và chi phí thu gom, vận chuyển tăng thêm).

e) Các chủ nguồn thải, hộ gia đình, hợp tác xã, cơ sở sản xuất – kinh doanh có nhu cầu ủ chất thải hữu cơ dễ phân hủy trong khuôn viên thành phân hữu cơ, bón cho cây trồng nội bộ hoặc để phục vụ sản suất nông nghiệp sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn sử dụng thiết bị, quy trình thực hiện.

g) Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị, cơ sở sản xuất - kinh doanh có phát sinh chất thải rắn xây dựng thì phải thực hiện hợp đồng trực tiếp với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

h) Đối với chất thải nguy hại từ các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất – kinh doanh có phát sinh tự thu gom và đưa đến các điểm lưu chứa theo quy định của Ủy ban nhân dân thị xã để đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

5. Phương tiện thu gom, vận chuyển

a) Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải phải đảm bảo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế và phải thu gom riêng biết từng nhóm chất thải sinh hoạt sau phân loại.

Riêng chất thải nguy hại phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng của đơn vị đầy đủ chức năng vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định.

b) Bên cạnh đó, các phương tiện thu gom, vận chuyển ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật khi tham gia giao thông, phải đảm bảo quy định về quy định về vệ sinh môi trường, không rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, nước rỉ rác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

c)Bố trí các điểm tập kết và xây dựng lộ trình vận chuyển riêng chất thải sau phân loại; kết nối, đồng bộ với đơn vị, cá nhân thu gom có sử dụng thùng đựng rác (thùng loại 660 lít, hoặc thùng xe đẩy tay 500 lít) để thu gom tại nguồn với khoảng cách không quá 01km (một kilomet).

d) Tại các điểm tập kết, điểm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bố trí khu vực riêng để lưu chứa tạm chất thải sinh hoạt sau phân loại và thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại.

6. Trách nhiệm của hộ gia đình, chủ nguồn thải, cá nhân có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

a) Tự trang bị túi (bao bì), thùng để phân loại, chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày theo các nhóm. Thời gian đầu khi triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, túi và thùng để phân loại chất thải rắn sinh hoạt sẽ được hỗ trợ.

b) Thực hiện ký hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại theo quy định của pháp luật.

c) Trả chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định và trả chi phí dịch vụ tăng thêm nếu có nhu cầu tăng tần suất thu gom khác với tần suất thu gom chất thải sau phân loại của địa phương quy định.

d) Thực hiện nghiêm túc việc phân loại lại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định trước khi đưa đến điểm tập kết.

e) Phải bỏ chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại đúng vị trí và giờ quy định của địa phương.

g) Tuyệt đối không được để lẫn chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại (pin thải; bóng đèn hư hỏng hoặc linh kiện điện tử) vào chất thải rắn sinh hoạt. Khi có phát sinh chất thải rắn xây dựng, phải có trách nhiệm thu gom và liên hệ với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

7. Trách nhiệm của đơn vị (tổ chức, cá nhân) thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại

Trách nhiệm của đơn vị thu gom tại nguồn

a) Phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển riêng chất thải sau phân loại đến các điểm tập kết, điểm trung chuyển hoặc đến cơ sở xử lý theo quy định.

b) Tuyên truyền, nhắc nhở hộ gia đình, chủ nguồn thải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định. Khuyến khích đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt sử dụng các tín hiệu riêng trong quá trình thu gom chất thải hữu cơ, chất thải còn lại như: chuông, nhạc... để thông báo đến tổ chức, cá nhân, hộ gia đình biết và chuyển giao các nhóm chất thải sau phân loại.

c) Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại đi xử lý.

Trách nhiệm của các đơn vị vận chuyển

a) Trang bị đầy đủ phương tiện đáp ứng yêu cầu vận chuyển chất thải đã được phân loại theo quy định về vệ sinh môi trường; khuyến khích và ưu tiên sử dụng xe chuyên dụng để vận chuyển.

b) Thực hiện vận chuyển riêng chất thải đã phân loại bằng các phương tiện vận chuyển phù hợp đến điểm tập kết, điểm trung chuyển hoặc vận chuyển trực tiếp đến các nhà máy, khu xử lý theo quy định.

c) Được quyền yêu cầu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân giao chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân loại đạt yêu cầu theo quy định trước khi tiếp nhận.

d) Ghi nhận, báo cáo Cảnh sát môi trường về các trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân giao chất thải đã phân loại tại nguồn cho đơn vị vận chuyển tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại không đúng quy định.

Trách nhiệm của các đơn vị tiếp nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Đầu tư các tổ hợp công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với thành phần, tính chất, nhóm chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh.

b) Bố trí các khu vực tiếp nhận, xử lý riêng các nhóm chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; áp dụng công nghệ xử lý hợp vệ sinh đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường như đã cam kết .

c) Các đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm chuyển đổi, cải tạo, bổ sung phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại đảm bảo thu gom, vận chuyển theo lộ trình, tần suất và thời gian thu gom do địa phương quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế, công nghiệp, nông nghiệp thông thường được thu gom theo tối thiểu thu gom 2 lần/1 tuần;

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế thông thường được thu gom từ nơi phát sinh đến điểm trung chuyển (xuồng) từ đây vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn theo vùng để xử lý.

Chất thải rắn xây dựng: Chủ đầu tư công trình chịu trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng cung ứng dịch vụ thực hiện việc thu gom, vận chuyển đến các bãi xử lý chất thải xây dựng bảo đảm an toàn vệ sinh, môi trường.

Phân bùn bể phốt được đơn vị chuyên trách thu gom từ nơi phát sinh vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn vùng để xử lý hợp vệ sinh.

Chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải được phân loại, bảo quản, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn vệ sinh môi trường và theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hành nghề thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại và được xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn nguy hại.

8. Xử lý chất thải rắn:

**Phương án 1:** đốt rác phát điện.

Dự kiến cung cấp chất thải rắn sinh hoạt cho Nhà máy đốt rác phát điện Phú Sơn.

**Phương án 2:** chôn lấp hợp vệ sinh.

Theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 23/06/2016 về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh thừa thiên huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Khu xử lý CTR khu vực Phong Điền thuộc vùng 2SH

* Vùng 2SH: Khu xử lý tập trung Hương Bình (xây mới):
* Vị trí: tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà;
* Phạm vi phục vụ: các huyện Phong Điền, Quảng Điền, thị xã Hương Trà và một số phường của thành phố Huế (có vị trí địa lý tiếp giáp với thị xã Hương Trà);
* Công nghệ chủ yếu: Xử lý chất thải rắn thành phân hữu cơ; đốt; chôn lấp hợp vệ sinh;
* Diện tích toàn bộ khu xử lý khoảng 40 ha, có thể mở rộng trong tương lai;
* Bãi chôn lấp: sức chứa 228.000m3;
* Cơ sở sản xuất phân hữu cơ và đốt: công suất 360 tấn/ngày.

### 3.10 Quy thông tin liên lạc

**1. Mục tiêu:**

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động nhằm đảm bảo việc phát triển và khai thác hạ tầng viễn thông bền vững, phục vụ quản lý, cấp phép, khai thác có hiệu quả hạ tầng dùng chung, phục vụ chỉnh trang đô thị, đảm bảo định hướng xây.

Ngầm hóa hệ thống mạng cáp viễn thông đảm bảo cảnh quan.

- Mở rộng và hoàn thiện hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phục vụ góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đảm bảo 100% các tuyến đường có điểm phát sóng Internet không dây.

**2. Định hướng phát triển**

## *2.1. Hạ tầng mạng truy nhập đa dịch vụ*

Phát triển các tuyến truyền dẫn mới tới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, , các tuyến đường mới….

Phát triển tuyến truyền dẫn đến tất cả các khu du lịch, khu vực dịch vụ trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cao, phục vụ các nhu cầu về giải trí, thương mại, du lịch.

Phát triển tuyến truyền dẫn phục vụ cho các nút chuyển mạch đa dịch vụ mới lắp đặt.

Nâng cấp, phát triển tuyến truyền dẫn nối vòng Ring giữa các huyện, đảm bảo an toàn thông tin.

Nâng cấp, phát triển tuyến truyền dẫn khu vực ven biển, khu vực biên giới, đảm bảo quốc phòng - an ninh và an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

Thực hiện chuyển toàn mạng sang mạng thế hệ sau (NGN) phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp, nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng viễn thông thống nhất.

Đẩy mạnh xây dựng các trạm vệ tinh và các tổng đài độc lập tại các khu vực thị trấn, trung tâm xã và các xã vùng sâu, vùng xa, đảm bảo 100% các xã có tổng đài.

Thay thế dần các tổng đài độc lập hiện tại, bảo đảm thông tin với chất lượng cao, ổn định hệ thống tính cước và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển thuê bao….

Mạng thông tin di động 3G, 4G phủ sóng tới 100% khu vực dân cư, thông tin di động ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng; phần chuyển mạch và ứng dụng trên mạng di động được tích hợp vào mạng lõi thế hệ mới.

## *2.2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng*

Phát triển hạ tầng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ trên địa bàn đáp ứng mọi nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân, phục vụ phát triển du lịch, giáo dục, y tế….

100% có điểm phát sóng Internet không dây, mở rộng vùng phủ sóng Internet không dây tại các khu vực thị trấn và khu vực trung tâm xã.

## *2.3. Hạ tầng mạng ngoại vi*

Phát triển các dịch vụ mạng băng rộng, phát triển thiết bị viễn thông theo xu hướng hội tụ. Xây dựng mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Có trên 90% các tuyến phố trên địa bàn tỉnh có hạ tầng kỹ thuật ngầm. Cáp quang hóa hầu hết hệ thống mạng ngoại vi khu vực tỉnh đến tủ chia cáp và đến từng đường dây thuê bao.

Ngầm hóa mạng ngoại vi theo diện rộng trên địa bàn. Ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông các tuyến đường mới xây dựng, khu dân cư mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, các tuyến đường được nâng cấp cải tạo.

Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp treo tại khu vực thị xã, khu vực trung tâm có khả năng ngầm hóa.

## *2.4. Cột ăng ten*

Phát triển theo hướng sử dụng chung: Các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...) và sử dụng chung, phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Thực hiện việc cải tạo các vị trí ăng ten cồng kềnh sang loại không cồng kềnh tại các khu vực yêu cầu mỹ quan: khu vực trung tâm thành phố Huế, Trung tâm các huyện,thị xã, các khu di tích lịch sử - văn hóa, các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

**3. Các giải pháp thực hiện quy hoạch**

## *3.1. Phát triển hạ tầng viễn thông*

Đối với hạ tầng cống, bể cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực và phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN33:2011/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-3:2016/BXD các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình hào và tuy nen kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-8:2016/BXD các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình viễn thông, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8599:2011 áp dụng cho mạng viễn thông - ống nhựa cho các tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật và các quy định khác, đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng.

## *3.2. Huy động vốn đầu tư*

Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, trọng tâm là các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp xây dựng hạ tầng, nguồn đầu tư nước ngoài (gắn kết hạ tầng viễn thông với hạ tầng giao thông). Kết hợp với việc ban hành các văn bản về giá và ưu đãi đầu tư công khai, minh bạch để các nguồn lực yên tâm khi thực hiện đầu tư. Về nguồn ngân sách có thể huy động đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động từ các nguồn như:

## *3.3. Sử dụng chung hạ tầng*

Đối với hạ tầng cống, bể cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới cần thiết phải có sự phù hợp với từng vị trí, từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng phù hợp và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng. Hạ tầng cống, bể cáp có thể xây dựng dưới dạng hầm hào kỹ thuật hoặc chôn cáp trực tiếp.

Khi doanh nghiệp có nhu cầu xây dựng mạng lưới trên địa bàn tỉnh (cột ăng ten, cống bể cáp…) và xin giấy phép, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thông báo tới các doanh nghiệp còn lại, định hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp tại vị trí đó.

## *3.4. Phát triển nguồn nhân lực*

Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Định hướng doanh nghiệp phát triển mạng lưới theo hoạch định; đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ với phát triển hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh.

Từng bước đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất tốt, làm chủ công nghệ hiện đại, vững vàng về quản lý kinh tế, khai thác hiệu quả mạng lưới hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động cấp huyện (cán bộ quản lý chuyên trách): Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông quản lý việc xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

## *3.5. Thực hiện quy hoạch đồng bộ*

Tổ chức phối hợp thực hiện xây dựng công trình viễn thông cùng quá trình xây dựng các công trình hạ tầng có liên quan, đặc biệt công trình ngầm đô thị, cải tạo, mở rộng đường, hè.

### 3.11 Quy hoạch nghĩa trang

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa hiện tại của xã Phong Chương là *193,75ha*. Theo Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Phong Chương, huyện Phong Điền đã được phê duyệt là *82.18ha*, giảm *56.32ha* so với diện tích cũ, đối với quy hoạch mới diện tích còn lại là 82,18ha Nguyên nhân giảm là do nằm trong các dự án như khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ, khu khai thác khoáng sản.... Bên cạnh đó cần mở mở rộng khu vực nghĩa địa

+ thôn Nhất phong chuyển từ đất chưa sử dụng diện tích 3,0ha.

+ Mở rộng khu vực nghĩa địa Phú Lộc chuyển từ đất lúa diện tích 2,5ha

Định hướng quy hoạch nghĩa trang đối với các thị trấn, các điểm dân cư khu vực cồn cát ven biển và đầm phá Theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 29/7/2008 về quy hoạch tổng thể nghĩa trang tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 định hướng đến năm 2020 như sau:

- Các khu nghĩa trang gần khu dân cư dưới 500m sẽ đóng cửa và tiến tới di dời.

- Các khu vực nghĩa trang tập trung nhưng chôn dày đặc tiến tới đóng cửa xen ghép trồng cây bản địa.

- Các khu nghĩa trang cách xa khu dân cư hơn 500m sẽ được chôn xen ghép kết hợp với trồng cây bản địa.

- Các khu nghĩa trang chưa chôn hoặc chôn còn thưa tiến hành quy hoạch phân lô chi tiết làm các khu nghĩa trang chung của toàn xã.

### 3.11 Làng nghề tiểu thủ công nghiệp

Định hướng quy hoạch làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở vị trí ven đường từ thôn Bàura đường cứu hộ cứu nạn diện tích 5,3ha. Dự kiến chuyển các ngành nghề trong khu vực dân cư gây ô nhiểm.

### 3.12 Khu vực trồng cây dược liệu

Định hướng chuyển đổi diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS), rừng sản xuất sang sử dụng để trồng tràm phục vụ sản xuất chế biến tinh dầu tràm ở khu vực đồi cát dọc xã với tổng diện tích 20,0 ha.

## CHƯƠNG 3. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## 1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2020 và quy hoạch của các ngành cấp huyện, tỉnh thì nhu cầu sử dụng đất của xã Phong Chương trong giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục đích sử dụng** | **Ký hiệu** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  | **1714,84** | **48,65** |
| 1.1 | Đất trông lúa | LUC | 937,31 | 26,59 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | BHK,LNC | 176,68 | 5,01 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RST | 424,56 | 12,05 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 34,13 | 0,97 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NST | 6,29 | 0,18 |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | 0 | 0,00 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 135,87 | 3,85 |
| **2** | **Đất xây dựng** |  | **1575,22** | **44,69** |
| 2.1 | Đất ở | ONT | 109,13 | 3,10 |
| 2.2 | Đất công cộng | DCC | 8,15 | 0,23 |
| 2.3 | Đất cây xanh thể dục thể thao | DCX, DTT | 8,36 | 0,24 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam tháng cảnh, di tích, đình đền | TON,TIN, DDL,DDT | 266,67 | 7,57 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | SKK, SKN, SKC, | 79,57 | 2,26 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và vật liệu xây dựng | SKX | 610,00 | 17,31 |
| 2.7 | Đất xây dựng các khu chức năng khác | DTM | 10,71 | 0,30 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật |  | 374,59 | 10,63 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 230,59 | 6,54 |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn | DRA | 0,00 | 0,00 |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang nghĩa địa | NTD | 82,18 | 2,33 |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | DHT | 61,82 | 1,75 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | DTL | 105,68 | 3,00 |
| 2.10 | Đất quốc phòng | CQP,CAN | 2,36 | 0,07 |
| **3** | **Đất khác** |  | **234,48** | **6,65** |
| 3.1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, mặt nước chuyên dụng | SON, MNC | 209,66 | 5,95 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | DCS | 24,82 | 0,70 |
| **Tổng cộng** | |  | **3524,54** | **100,00** |

### 1.1 Dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

*- Đối với đất trồng lúa (LUC):* giữ nguyên vị trí hiện trạng phía Bắc vùng ven sông Ô Lâu, Diện tích giảm 15,41ha. Diện tích cụ thể như sau:

+ Đất ở:12,16ha.

+ Đất dịch vụ:2,25ha.

+ Đất giao thông:1,5ha.

*- Đối với đất trồng cây hàng năm khác (HNK):*Diện tích đất trồng cây hằng năm giảm 23,3ha.Cây trồng chủ yếu là trồng hoa màu như kiệu, mướp đắng, ớt, ném đang ngày càng trở thành thế mạnh của xã nên hạn chế chuyển đổi sang đất khác, nội dung chuyển đổi như sau:

+ Đất ở: 11,1ha.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 1,78ha.

+ Đất khu công nghiệp: 5,17

+ Đất giao thông: 5,25ha.

*- Đối với đất trồng cây lâu năm (CLN):*Diện tích hiện trạng 141,42ha. Giảm 21,12ha. Chuyển sang đất ở, giao thông, đất sinh hoạt cộng đồng… diện tích 21,12ha, diện tích còn lại là 130,20ha.

*- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):* Tận dụng mở rộng thêm 15,00 ha ở các ao dọc kênh thủy lợi Chương - Bình và đào thêm trầm cát. Ngoài ra, tận dụng hồ đập để nuôi cá nước ngọt với diện tích 18,53 ha và cá lồng trên sông Ô Lâu với số lượng 20 lồng (đất này kết hợp với diện tích đất mặt nước chuyên dùng sẵn có nên không chuyển mục đích sử dụng đất). Diện tích giảm 1,04 ha do chuyển các khu vực dọc tuyến đường TL4 sang đất ở.

*- Đối với đất lâm nghiệp (DLN*):

*- Đất nông nghiệp khác (NNK*): Trong kỳ quy hoạch sẽ đẩy mạnh phát triển các mô hình trang trại. Diện tích tăng lên 79,0ha. Tổng diện tích 135,87 ha; chuyển từ đất rừng, đất chưa sử dụng...

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Cơ cấu %** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **3.524,54** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1714,84** | **48,65** |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *LUA* | *0,00* | *0,00* |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *937,31* | 26,59 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 56,38 | 1,60 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 120,30 | 3,41 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 34,13 | 0,97 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 424,56 | 12,05 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 6,29 | 0,18 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 135,87 | 3,85 |

### Dự báo nhu cầu sử dụng dất phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Cơ cấu %** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **3.524,54** | **100,00** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1784,88** | **50,64** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,00 | 0,06 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,36 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 74,04 | 2,10 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 10,71 | 0,30 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,53 | 0,16 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 610,00 | 17,31 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 412,24 | 11,70 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *230,59* | *6,54* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *105,68* | *3,00* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *61,82* | *1,75* |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,02* | *0,00* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,37* | *0,01* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *0,19* | *0,01* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục- đào tạo* | *DGD* | *4,13* | *0,12* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *7,86* | *0,22* |
| *2.9.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,58* | *0,04* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,75 | 0,02 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 242,88 | 6,89 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,00 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 109,13 | 3,10 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,00 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,48 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,00 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,70 | 0,02 |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 82,18 | 2,33 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,00 | 0,00 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,38 | 0,04 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 0,50 | 0,01 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,34 | 0,63 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,72 | 1,33 |
| 2,25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 162,94 | 4,62 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 |

*1.2.1. Đất trụ sở cơ quan(TSC)*

- Ổn định diện tích 0,48ha

*1.2.2. Đất an ninh, Quốc phòng (CAN, CQP )*

- Bổ sung vị trí mới cạnh UBND xã diện tích 0,2ha từ đất chưa sử dụng.

- Bổ sung đất Khu tập quân sự 2,0ha thôn Trung Thạnh từ đất chưa sử dụng.

*1.2.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH )*

- Trên cơ sở vị trí nhà văn hóa thôn Bàu mở rộng diện tích 0,07ha từ đất lúa.

*1.2.4. Đất giáo dục (DGD)*

- Mơ rộng trường mầm non Phong Chương 1 diện tích 0,1ha từ đất ở,

- Mơ rộng trường mầm non Phong Chương 2 diện tích 0,14ha từ đát ở.

- Chuyển đất giáo dục sang đất ở diện tích 1,25ha.

*1.2.5. Đất thể thao (DTT)*

- Bổ sung vị trí mới tại thôn Nhất Phong diện tích 2,5hatheo quy hoạch chung đô thị Phong Điền chuyển từ đất nghĩa địa 1,83ha, từ đất lúa 1,21ha.

*1.2.6. Đất khu công nghiệp (SKK)*

- Bổ sung diện tích 74,04ha .chuyển từ đất rừng sản xuất

*1.2.7. Đất dịch vụ thương mại (TMD)*

- Quy hoạch khu dịch vụkết hợp thể thao với diện tích 8,0ha khu vực cầu Bàu Bàng từ đất rừng sản xuất.

- Quy hoạch khu vực dịch vụ thương mại tại vị trí giao đường Cứu hộ cứu nạng và TL4 diện tích 2,25ha. Chuyển từ đất lúa.

*1.2.8. Đất khai thác khoáng sản (SKS)*

- Tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản 610,0ha.

*1.2.9. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):*

*-* Quy hoạch làng nghề tiểu thủ công nghiệp; Vị trí từ thôn Bàu ra đường cứu hộ cứu nạn 5,39ha.

*1.2.10. Đất sinh hoạt công đồng (DSH):*

*-* Quy hoạch khu vui chơi trẻ em diện tích 0,5ha tại thô Mỹ Phú từ đất trồng cây lâu năm.

*-* Quy hoạch khu sinh hoạt cộng đồng diện tích 0,18ha tại thô Mỹ Phú từ đất trường học.

*1.2.11. Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD):*

*-* Đóng cửa di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ nằm trong ruộng và nằm sát khu dân cư. Bên cạnh đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng các khu vực nghĩa trang mới nghĩa trang ở thôn Mỹ Phú, thôn Phú Lộc để phân lô chi tiết phục vụ nhu cầu chôn cất cho người dân, với diện tích 5,5ha.

*1.2.12. Đất phát triển hạ tầng (DHT):*

Trong thời kỳ đất phát triển hạ tầng tăng mạnh cho xây dựng các công trình sau:

*a) Đất giao thông (DGT):*

- Diện tích đất giao thông tăng mạnh, tổng diện tích tăng 65,79ha

*b) Đất thủy lợi (DTL)*

- Đất thủy lợi không thay đổi diện tích

*1.2.13. Đất ở (ONT):*

- Diện tích đất ở hiện trạng 70,67ha, giảm 4,5ha do chuyển sang đất giao thông, 0,24ha chuyển sang đất giao dục.

- Diện tích đất ở mới xen ghép 10,19ha.

+ Đất trồng lúa:1.29ha.

+ Đất trồng cây hằng năm:3,35ha.

+ Đất trồng cây lâu năm:3,65ha.

+Đất chưa sử dụng:0,78ha.

+ Đất giáo dục:1,25ha.

- Diện tích đất ở mới 27,36ha.

+ Đất trồng lúa:10,97ha.

+ Đất trồng cây hằng năm:8,75ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,44ha.

+ Đất rừng sản xuất:4,67ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,53ha.

### 1.3. Dự báo nhu cầu sử dụng dất Chưa sử dụng

*1.3.1. Đất chưa sử dụng (BCS):*

- Đất chưa sử dụng còn lại 24,82ha. Giảm 205,10ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4,38ha.

+ Đất Nông nghiệp khác: 30,01ha.

+ Đất Quôc phòng: 2,0ha

+ Đất An ninh: 0,36ha.

+ Đất Khu công nghiệp: 23,41ha

+ Đất Thương mại dịch vụ: 0,78ha.

+ Đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp: 0,23ha.

+ Đất dành cho hoạt động Khoáng sản: 136,19ha.

+ Đất Giao thông: 15,98ha.

+ Đất Du lịch: 1,24ha.

+ Đất ở: 1,31ha.

+ Đất Nghĩa trang: 3,0ha.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích | Cơ cấu % |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN |  | 3,524.54 | 100.00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 24.82 | 0.70 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao | KCN | 0.00 | 0.00 |
| 5 | Đất khu kinh tế | KKT | 0.00 | 0.00 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 0.00 | 0.00 |

## 2. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Bảng 2: Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất xã Phong Chương đến năm 2030

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Cơ cấu %** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **3.524,54** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1714,84** | **48,65** |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *LUA* | *0,00* | *0,00* |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *937,31* | 26,59 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 56,38 | 1,60 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 120,30 | 3,41 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 34,13 | 0,97 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 424,56 | 12,05 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 6,29 | 0,18 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 135,87 | 3,85 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1784,88** | **50,64** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,00 | 0,06 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,36 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 74,04 | 2,10 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 10,71 | 0,30 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,53 | 0,16 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 610,00 | 17,31 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 412,24 | 11,70 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *230,59* | *6,54* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *105,68* | *3,00* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *61,82* | *1,75* |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,02* | *0,00* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,37* | *0,01* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *0,19* | *0,01* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục- đào tạo* | *DGD* | *4,13* | *0,12* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *7,86* | *0,22* |
| *2.9.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *1,58* | *0,04* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,75 | 0,02 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 242,88 | 6,89 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,00 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 109,13 | 3,10 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,00 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,48 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,00 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,70 | 0,02 |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 82,18 | 2,33 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,00 | 0,00 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1,38 | 0,04 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 0,50 | 0,01 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,34 | 0,63 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,72 | 1,33 |
| 2,25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 162,94 | 4,62 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **24,82** | **0,70** |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** | **0,00** | **0,00** |
| **5** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** | **0,00** | **0,00** |
| **6** | **Đất đô thị** | **KDT** | **0,00** | **0,00** |

### 2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biểu 03/CH** | | | |
| **DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  XÃ PHONG CHƯƠNG** | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Phân kỳ (2022-2025)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **721,81** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 16,80 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC/PNN | 16,80 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 22,04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 21,12 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 16,80 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 644,01 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 1,04 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | LUA/PNN | 0,00 |
| **II** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **83,31** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác | LUA/NKH | 0,00 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | 0,00 |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 0,00 |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | NKH/PNN | 0,00 |
| 2.5 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NKR(a) | 0,00 |
| 2.6 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR(a) | 0,00 |
| 2.7 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR(a) | 79,01 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp không phải đất  ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 4,30 |

***2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biểu 04/CH** | | | |
| **DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ  QUY HOẠCH ĐẾN 2030 XÃ PHONG CHƯƠNG** | | | |
| *Đơn vị tính: ha* | | | |
| **STT** | **Mục đích sử dụng** | **Mã** | **Phân kỳ (2021-2030)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **60,75** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,00 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 0,00 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 60,75 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **144,35** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,36 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 23,41 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,78 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 2,23 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 106,41 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,00 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *15,98* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *0,00* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *0,00* |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,00* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,00* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *0,00* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục- đào tạo* | *DGD* | *0,00* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *0,00* |
| *2.9.9* | *Đất chợ* | *DCH* | *0,00* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | *0,00* |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | *7,85* |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | *0,00* |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,31 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | *0,00* |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | *0,00* |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao | DNG | *0,00* |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | *0,00* |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | *0,00* |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | *0,00* |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | *0,00* |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | *0,00* |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0,00 |
| 2,25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 |

## 3. Đánh giá môi trường chiến lược:

### 3.1 Đánh giá tác động về kinh tế

- Đã tổng hợp và dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các hoạt động kinh tế xã hội và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Đã lồng ghép được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch này.

- Đã xác định được nhu cầu khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

Qua việc phân tích, tổng hợp dự báo được nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế đối với từng nhóm đất, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã.

Quy hoạch sử dụng đất phù hợp sẽ mang lại hiểu quả về kinh tế như thu tiền từ các tổ chức cá nhân thuê đất, tiền chuyển quyền sử dụng đất.

### 3.2 Đánh giá tác động về xã hội

- Chỉnh trang các khu dân cư hiện có và quy hoạch các điểm dân cư mới đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi công cộng phục vụ cho đời sống của người dân.

- Quy hoạch sử dụng đất hiệu quả sẽ mang lại vẽ mỹ quan phù hợp với các tiêu chí nông thôn mới, tránh sử dụng đất sai mục đích.

## 4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

### 4.1 Biện pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Phổ biến, tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của xã đến năm 2030 đến người dân và các tổ chức.

- Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất lên cấp trên.

- Việc sử dụng đất hàng năm phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Việc thay đổi kế hoạch sử dụng đất cần phải báo cáo với cấp có thẩm quyền và cần phải điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

### 4.2 Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai:

+ Tuyên truyền phổ biến công khai rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Cơ quan Tài nguyên Môi trường cấp huyện, địa chính xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

+ Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch: Bao gồm việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật, giám sát đôn đốc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội theo pháp luật quy định.

+ Triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo được các mục tiêu quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch đối với các loại đất chính:

+ Đất sản xuất nông nghiệp:

Việc sử dụng đất phải gắn liền với việc phát triển toàn diện, gắn phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc điểm tự nhiên, đất đai, nguồn nước để nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích đất. Tăng cường việc bồi dưỡng nguồn nhân lực, đáp ứng cho phương thức canh tác tiên tiến, nghiên cứu ứng dụng thành quả công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,...

+ Đất lâm nghiệp: Các khu vực rừng sản xuất nằm trong khu vực khai thác khoáng sản Quốc gia cần có biện pháp tránh làm ảnh hưởng đến môi trường và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có để đảm bảo về cảnh quang môi trường sinh thái.

+ Đất phát triển hạ tầng: là phát triển mở rộng đường giao thông, xây dựng thêm các khu vui chơi giải trí, trường học....

- Giải pháp về vốn:

+ Vốn đầu tư của ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách huyện, đóng góp của dân) để đầu tư cho sự phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng và nông lâm nghiệp.

+ Huy động vốn trong dân và doanh nghiệp: Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất.

+ Trong nông nghiệp thực hiện việc giao đất, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng phát triển mô hình kinh tế vườn, kinh tế trang trại.

- Giải pháp môi trường: Tăng cường giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong vùng. Thực hiện việc tổ chức thu gom rác thải đến từng hộ gia đình và đặt các thùng rác lưu động của xã .

- Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

+ Các biện pháp nhằm chống hủy hoại môi trường đất.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương, trồng các loại cây họ đậu làm tăng độ phì nhiêu cho đất, hạn chế bón phân hóa học, không cày xới bề mặt đất.

+ Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất.

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng, sử dụng xong phải thu hồi kịp thời.

- Cấp nhật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có trách nhiệm in sao hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt gửi cho các đơn vị hành chính trực thuộc để triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất và theo dõi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

- Khu vực khai thác khoán sản Quôc gia cần khai thác theo hình thức cuốn chiếu. Khu vực chưa khai thác vẫn được cấp phép sản xuất, khu vực đang khai thác, sau khi khai thác cần được san lấp lại mặt bằng để đưa vào khai thác chức năng khác.

- Công bố công khai tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở UBND xã.

- Cán bộ địa chính có trách nhiệm giúp UBND xã trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

### 5. Danh mục cần đầu tư trong giai đoạn từ 2021 đến 2030

## 5.1. Thứ tự ưu tiên trong đầu tư xây dựng hạ tầng

### 5.1.1 Đối với lĩnh vực phát triển kinh tế

- Trước hết cần tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng trục chính giao thông nội đồng để tạo điều kiện thực hiện tốt chuyển đổi cơ cấu cây trồng và cơ giới hoá nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấpcác trạm bơm tưới tiêu theo quy hoạch, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp các hồ chứa nước.

- Xây dựng hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

### 5.1.2 Đối với lĩnh vực văn hoá – xã hội – môi trường

- Trước hết ưu tiên xây dựng các trường học đạt chuẩn.

- Xây dựng hệ thống nước sạch.

- Xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao xã.

- Xây dựng các bãi thu gom rác.

- Nâng cấp, xây dựng nhà văn hoá – khu thể thao thôn.

### 5.1 Giao thông nông thôn

Ưu tiên xây dựng, nâng cấp đường trục xã, liên thôn, trục thôn, ngõ xóm, nhất là đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường xung yếu, nay đã hư hỏng trầm trọng.

### 5.1 Các công trình khác

Tu sửa và nâng cấp chợ nông thôn để phát triển dịch vụ, trao đổi hàng hoá, nhằm đưa nền kinh tế xã nhà ngày càng đi lên.

Đầu tư xây dựng các khu dịch vụ thương mại dọc tuyến đường Cứu hộ cứu nạn nhằm khai thác lợi thế tuyến đường này.

# PHẦN THỨ BA

**1. Kết luận**

Phương án Quy hoạch chung xây dựng xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên huế được xây dựng trên cơ sở tiềm năng của xã, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện và tỉnh TT Huế, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, thích ứng với biến đổi và giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu. Đồng thời, mang lại hiệu quả cao và bảo vệ môi trường sinh thái.Tổng hợp các thông tin cũng như cơ sở dữ liệu và nhu cầu sử dụng đất được thu thập từ điều tra chi tiết trên thực địa đến từng từng thôn và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã Phong Chương. Đến năm 2030, cơ cấu sử dụng đất xã Phong Chươngđược điều chỉnh lại như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 3524,54 ha, trong đó:

- Đất Nông nghiệp: 1.714,84 ha,

- Đất Phi nông nghiệp: 1.784,88 ha,

- Đất chưa sử dụng: 24,82 ha.

Các nội dung điều chỉnh quy hoạch (qui hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và qui hoạch xây dựng) được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất sản xuất nông lâm ngư nghiệp và phi nông nghiệp, đất giao thông, thủy lợi,.... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn (2021-2030) và từng năm, đảm bảo tính thích ứng với biến đổi khí hậu, tính hợp lý và tiết kiệm đất.

Thực hiện quy hoạch theo định hướng nông thôn thời kỳ mới đến năm 2030 sẽ mang lại hiệu quả lớn về kinh tế, xã hội và môi trường: Giá trị sản xuất ngành sẽ tăng 2,01 lần so với năm 2020, cơ cấu GTSX có chuyển biến tích cực, ngành dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. An ninh lương thực được đảm bảo vững chắc trong khi vẫn dành được quỹ đất cho các nhu cầu kinh tế - xã hội khác.

Đếnnăm 2030, xã Phong Chương về mặt cơ bản đã đạt được 19/19 tiêu chí nông thôn mới. Với lợi thế là một xã có diện tích đất và diện tích mặt nước phục vụ cho chăn nuôi và NTTS rộng nên sẽ có nhiều tiềm năng lớn trong phát triển chăn nuôi và NTTS trong thời gian tới. Tuy nhiên, địa phương vẫn còn nhiều thách thức trong vấn đề quy hoạch sử dụng đất cho phát triển nông nghiệp, đường giao thông liên xã, nội đồng... Chăn nuôi chủ yếu ở quy mô gia trại, chưa có những biện pháp hữu hiệu để thúc đẩy phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp.

Phương án Quy hoạch chung xây dựng xã cũng là cơ sở để các cấp, các ngành và các nhà đầu tư tham khảo, đầu tư vào các lĩnh vực thế mạnh của mình nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa các ngành, các lĩnh vực. Quy hoạch cũng là cơ sở để cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án thành phần trong cả giai đoạn quy hoạch từ nay đến năm 2030.

## 2. Kiến nghị

Đề nghị các các quan có liên quan chỉ đạo để phương án Quy hoạch chung xây dựng xã được hoàn chỉnh, mang tính khả thi cao.

Đề nghị UBND huyện Phong Điền sớm phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo để UBND xã Phong Chương có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật và có hiệu quả hơn.

Các sở ngành chức năng và UBND huyện Phong Điền thường xuyên theo dõi quá trình tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch để giúp kịp thời tháo gỡ những khó khăn hoặc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch nếu thấy cần thiết.

Tạo mọi điều kiện về nguồn vốn và cơ chế quản lý đầu tư để thực hiện dự án đúng tiến độ. Đồng thời đề nghị các cấp có thẩm quyền, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các cá nhân, tổ chức sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển.

# 